

Heinrich Böll

dêm thánh
vô cùng



ĐÊM THÁNH VÔ CÙNG

Tác giả: Heinrich Böll
Thể loại: Tập Truyện Ngắn
Dịch giả: Phạm Hải Hồ

Ebook miễn phí tại : www.Sachvui.Com

LỜI MỞ ĐẦU

Tôi biết Heinrich Böll lần đầu qua cuốn sách nhỏ: “Những vương mắc ở tình anh em”.^[1] Đó là một tuyển tập gồm những bài viết trong khoảng thời gian từ 1968 đến 1972, đề cập đến một số vấn đề thời sự ở Đức cũng như ở nhiều nước khác. Đối với một người Việt Nam, có lẽ không gì đáng chú ý hơn những lời phản đối của Böll sau đợt dội bom miền Bắc Việt Nam vào dịp lễ Nô-en 1972 của không lực Mỹ. Tuy nhiên, tác phẩm và cuộc đời của Heinrich Böll cho thấy lúc nào ông cũng đấu tranh cho nhân bản và công bằng, cũng bênh vực kẻ yếu thế, bị xem thường nhân phẩm bất luận nơi nào. Bên cạnh phẩm chất nghệ thuật, có lẽ chính điều này đã dẫn tới một hiện tượng khó giải thích: tác phẩm của ông được hàng chục triệu người trên khắp thế giới yêu chuộng, hàng chục triệu người thuộc nhiều dân tộc, tầng lớp, hệ thống chính trị và văn hóa khác nhau.

Rất tiếc nhà văn ít được biết đến ở Việt Nam. Hình như chỉ có ba cuốn tiểu thuyết của ông được dịch ra tiếng Việt, đó là “Lạc lối về”, “Cái mặt buồn của tôi” và “Danh dự đã mất của Katharina Blum” với tổng số xuất bản chừng vài ngàn cuốn. Trong khi đó, đặc biệt những truyện ngắn và truyện vừa ông viết trong những năm 1950, tức thời hậu chiến ở Đức, tuy có bối cảnh văn hóa – lịch sử khác Việt Nam nhưng nội dung lại khá gần gũi với chúng ta. Chẳng hạn truyện “Cái căn nhà họ Balek” liên quan tới một kinh nghiệm lịch sử lâu đời của nhân dân Việt Nam là hễ có bất công áp bức thì có đấu tranh. Một số truyện khác như “Đêm thánh vô cùng” dính dáng ít nhiều đến đề tài chiến tranh. Cũng chẳng xa lạ với chúng ta là môi trường sống trong đó đạo đức giả và chủ nghĩa cơ hội hòa lẫn với những cố gắng giữ gìn nhân cách và phẩm giá con người (“Toàn tập im lặng của tiên sĩ Murke”). Lại có những truyện ngắn dẫn chúng ta tới những phương trời xa lạ như “Mùi vị bánh mì” và “Người cha hùng của nữ thủy thần Undine”. Nhưng nếu xem xét kỹ, chúng ta cũng có thể khám phá nơi đây những điểm tương đồng giữa văn hóa Đức và văn hóa Việt Nam: ý nghĩa thiêng liêng của bánh mì gần giống như sự quý trọng hạt lúa, lòng yêu kính sông Rhin có thể sánh với tình cảm thiết tha đối với những dòng sông quê hương. Những chủ đề vừa quen thuộc vừa xa lạ ấy, nhưng cốt truyện đôi lúc có hơi nặng nề mà lời kể truyện lại hóm hỉnh nhẹ nhàng ấy, những tầng nghĩa khác nhau trong cùng một truyện; với các đặc tính ấy, tác phẩm của Heinrich Böll chắc chắn cũng sẽ mang lại cho độc giả người Việt niềm vui thú và những gợi ý hay.

Có lẽ một trong những đề tài được Böll quan tâm nhất là sự tha hóa của con người trong xã hội công nghiệp hiện đại với những nghịch lý quá hiển nhiên của nó (“Người vớt bỏ”, “Giai thoại làm suy giảm đạo đức lao động”). Theo ông, hệ thống kinh tế – xã hội quá thiên về sản xuất – tiêu thụ và các

cơ chế quan liêu không những đóng khung, chuẩn mực hóa con người mà còn tạo nên tâm địa tôn thờ vật chất, xem thường các giá trị tinh thần và đời sống nội tâm. Dĩ nhiên con người thì không dễ đóng khung, chuẩn hóa như một sản phẩm công nghiệp được.. Những nhân vật chính trong các tác phẩm, nhất là trong những truyện châm biếm của Böll (“Sẽ xảy ra điều gì”, “Người vứt bỏ”), đều có những điểm “không giống ai”, những hành vi ngoài lề lối gò bó của xã hội. Người ta vừa cười những nhân vật kỳ cục ấy vừa có cảm tình với họ, để rồi thích thú khi khám phá ra mình cũng có những điểm kỳ cục nào đó – cảm tình trở nên đồng cảm, cười người hóa ra cười mình, cười con người nói chung một cách thoải mái, không chút ác ý. Phải chăng việc ra ngoài khuôn khổ gò bó, bằng hành động hay trong tưởng tượng, là phản ứng tự nhiên của con người với phẩm chất có một không hai của nó, là biểu hiện của khát vọng về sự hài hòa giữa cá nhân và xã hội, cộng đồng? Người ta có thể tự đặt câu hỏi ấy khi đọc Heinrich Böll. Theo cách hình tượng của ông, điều kiện tiên quyết để thành người là “rời bỏ cái khung”, và muốn đạt tới tình huynh đệ, trước hết phải “phá bỏ cái khung cũ kỹ ấy”.

Điều cần nhấn mạnh ở đây là khi chỉ trích những cơ chế kìm hãm nhân cách con người, Böll không đứng ngoài, càng không đứng trên cộng đồng, và khi diễn tả các nhân vật của mình, ông không lấy tư cách “chủ nhân hay quan tòa nhưng hòa mình với họ như thể anh em”. Chúng ta hãy nghe lời tự thuật của ông trong một bài nói về tình huynh đệ: Tác giả tôi không sống trên ngọn hải đăng tỏa ánh trong sạch, phát hiện cái dơ bẩn ở quanh mình, để rồi khi sáng ngời lên vì trong sạch, anh ta lên tiếng chửi mắng cái dơ bẩn ấy. Tác giả tôi sống trên đất đã làm nên anh ta, đau nỗi đau của đất đã làm nên anh ta.!!! Anh ta cũng ăn bánh mì, uống bia, đóng thuế, xem xi-nê, thi hành bổn phận công dân v.v... Nếu có cái gì nâng anh ta lên một chút so với dân địa cầu thì đó có lẽ là khả năng diễn đạt cùng với khả năng phát biểu những điều được xem như không thể phát biểu.

Đối với tác giả tôi, viết lách là một quá trình dân chủ, anh ta không phải là chủ nhân hay quan tòa nhưng là anh em với toàn thể các nhân vật của mình, anh ta ở ngay giữa sự vật, giữa những con người do mình tạo nên bằng ngôn ngữ. [\[2\]](#)

GIỚI THIỆU TÁC GIẢ

Heinrich Böll sinh ngày 21-12-1917 tại thành phố Cologne cổ kính. Lớn lên, ông học nghề buôn sách, nửa chừng thì bỏ. Đến năm 1939, ông bắt đầu học các môn Đức học và cổ ngữ văn học. Trong thế chiến thứ hai, ông đi lính, bị thương nhiều lần và bị Anh Pháp bắt làm tù binh. Năm 1945, ông trở về sinh quán, học tiếp môn Đức học, đồng thời làm nhiều việc để sống. Từ 1951 trở đi, ông thật sự hành nghề viết văn, mặc dù ông đã viết truyện ngắn từ bốn năm trước. Với cuốn “Bi-a vào lúc chín giờ rưỡi” xuất bản năm 1959, ông bắt đầu nổi tiếng. Năm 1969, ông nhận học bổng của Villa Massimo, một tổ chức văn hóa quan trọng, và đi tham quan các nước Ai-len, Liên Xô và Hoa Kỳ. Ba năm sau, ông dạy môn nghệ thuật thơ ở đại học Franctort bên sông Main. 1972, ông được giải Nobel văn chương. Từ 1971 đến 1974, ông là chủ tịch hội Văn bút quốc tế (PEN International). Sau bốn mươi năm hoạt động trong nhiều lãnh vực, ông qua đời vào ngày 16-7-1985. Ngoài một số lớn tiểu thuyết, truyện vừa và truyện ngắn, ông để lại nhiều bài thơ, kịch, truyện châm biếm, tiểu luận, luận văn chính trị và văn chương cũng như nhiều truyện dịch, nhất là từ tiếng Ai-len.

Đêm Thánh Vô Cùng

Trong họ hàng chúng tôi, những hiện tượng suy đồi đã hiện rõ nhưng theo một thỏa thuận ngầm, người ta cô làm ngơ một thời gian dài, cho đến bây giờ mới quyết định nhìn thẳng vào mối nguy trước mắt. Tôi chưa dám dùng chữ sụp đổ nhưng nhiều sự kiện đáng lo ngại tích tụ tới mức nguy hiểm, buộc tôi phải thuật những điều tuy lạ tai với người đồng thời, nhưng lại là sự thật không thể chối cãi. Năm mốc hủy hoại đã ăn sâu dưới lớp vỏ vừa dày vừa cứng, những tập đoàn ký sinh báo hiệu sự tổn thất của cả một dòng họ. Ngày nay, chúng tôi tiếc đã bỏ ngoài tai ý kiến của người anh em họ tên Franz, người sớm cảnh báo chúng tôi trước sự kiện “tự nó” không có gì hại. Sự kiện ấy tuy thật nhỏ nhặt nhưng hậu quả lớn lao của nó khiến chúng tôi giờ đây phải hoảng sợ. Franz đã báo nguy ngay từ đầu. Tiếc rằng anh ta ít có uy tín. Anh ta chọn một nghề xưa nay chưa ai trong họ từng làm, và lẽ ra cũng không ai được phép làm nữa: Franz trở thành võ sĩ quyền Anh. Ngay từ nhỏ, anh ta đã hay suy tư và sùng đạo đến nỗi bị coi như “đồ mê tín”, lại sớm theo những xu hướng khiến người cha cũng tên Franz – một người có tấm lòng vàng – phải lo buồn. Franz hay trốn tránh bổn phận học hành tới mức độ không thể gọi là bình thường được nữa. Anh ta gặp gỡ bạn bè không rõ tốt xấu trong các công viên vắng vẻ hay những bụi rậm thường thấy ở ngoại ô thành phố. Ở những nơi đó, họ tập các quy tắc cứng rắn của thuật đấu quyền, không chút bận tâm tới truyền thống nhân văn đang bị xao lãng. Mấy đứa ấy sớm biểu lộ tính xấu của thể hệ chúng nó, thể hệ đã tỏ ra vô tích sự. Bao cuộc đấu tranh tư tưởng sôi động ở nhiều thế kỷ trước đây, chúng chẳng thấy hay ho gì, chúng quá bận rộn với những xáo trộn đáng ngờ trong thế kỷ của chúng. Mới đầu, tôi có cảm tưởng lòng sùng đạo của Franz mâu thuẫn với những bài quyền tân thủ hung bạo mà anh ta siêng năng luyện tập. Bây giờ, tôi mới bắt đầu đoán hiểu được phần nào. Rồi tôi sẽ trở lại chuyện này.

Vậy Franz là người sớm lên tiếng báo động, người đã tránh tham dự một số buổi lễ và gọi tất cả là kiểu cách, tệ hại; về sau, anh ta chủ yếu từ chối tham gia những biện pháp cần thiết để duy trì cái anh ta gọi là tệ hại đó. Thế nhưng – như đã nói – Franz quá ít uy tín để được họ hàng nghe theo.

Bây giờ, sự việc đã như lửa gặp gió, chúng tôi lúng túng, chẳng biết chống đỡ đường nào.

Franz trở thành võ sĩ quyền Anh nổi tiếng tự bao giờ nhưng anh ta thản nhiên từ khước lời khen ngợi, cũng như trước đây đã thản nhiên gạt bỏ mọi phê phán của gia đình.

Còn Johannes, em của Franz – tức cũng anh em họ hàng với tôi – người

mà tôi dám bảo đảm là hiền như củ khoai ấy, một luật sư thành đạt, đứa con trai cưng của cậu tôi, người ta đồn Johannes tới gần đảng cộng sản, một lời đồn tôi không tin chút nào. Và Lucie, chị họ của tôi trước đây là một phụ nữ bình thường, người ta bảo giờ chị hay đi với người chồng tới những quán có tiếng xấu, suốt đêm nhảy những điệu không thể nào gọi khác hơn là hiện sinh. Riêng phần cậu Franz, người có tấm lòng vàng ấy, cũng nghe đâu có lần cậu bảo mình chán sống, trong khi cả họ xem cậu là mẫu người đầy sinh khí, tâm gương của cái mà người lớn dạy chúng tôi là nhà buôn Thiên Chúa giáo.

Hóa đơn khám bệnh ngày càng nhiều, các bác sĩ tâm thần, các nhà thử nghiệm tâm hồn được triệu đến. Có điều mẹ Milla của tôi, người phải được xem là tác nhân của tất cả những hiện tượng ấy, vẫn dồi dào sức khỏe, vẫn tươi cười, vui sống như bình thường, vẻ tươi tắn, linh lợi của mẹ khiến chúng tôi bắt đầu khó chịu, sau khi hết lòng lo cho mẹ một thời gian dài. Bởi vì một khủng hoảng trong đời mẹ có cơ trở thành nguy kịch. Chuyện này tôi phải kể rõ hơn.

Đi ngược về quá khứ, thật dễ tìm ra điểm xuất phát của một quá trình đáng lo ngại – và lạ thay, đến bây giờ, khi xem xét sự việc một cách tỉnh táo, tôi mới thấy những điều xảy ra trong họ hàng nhà tôi gần hai năm nay là khác thường.

Lẽ ra chúng tôi phải sớm nhận biết là có cái gì đó không bình thường, nhưng phải chẵng từ trước tới giờ có cái gì là bình thường? – tôi ngờ vực điều ấy – nhiều việc xảy ra ở đây khiến tôi kinh hoàng. Đã từ lâu, cả gia đình đều biết mẹ Milla đặc biệt thích trang trí cây Nô-en, một nhược điểm cá nhân vô hại, khá phổ biến ở tổ quốc chúng ta. Nhược điểm của mẹ, ai cũng chỉ thấy buồn cười, trong khi việc Franz ngay từ nhỏ đã công khai phê bình cái “trò” đó luôn luôn là đối tượng của cơn thịnh nộ dữ dội nhất, hướng chỉ anh ta đã là một hiện tượng quái rồ. Mẹ tôi hết lầy lăm lạp khi Franz xa lánh những lần chuẩn bị trong mùa vọng,^[3] xa lánh cả buổi lễ thật sự nữa và chỉ xuất hiện vào bữa ăn thôi. Người ta còn chẳng đề cập đến việc ấy nữa là.

Dù có cơ làm mất lòng người khác, tôi phải nhắc tới một sự thật mà để bảo vệ nó, tôi chỉ có thể nói là nó đúng như thế. Vào những năm 1939 đến 1945, chúng ta có chiến tranh. Trong chiến tranh, người ta ca hát, bắn nhau, nói chuyện, chiến đấu, đói và chết – và cả ném bom nữa chớ – toàn những điều không vui, tôi không muốn nhắc tới để người đồng thời phải chán. Tôi chỉ nhắc tới những điều ấy vì chiến tranh có ảnh hưởng tới câu chuyện tôi muốn kể. Vì chiến tranh chỉ được mẹ tôi ghi nhận như một quyền lực bắt đầu đe dọa cây Nô-en của mẹ từ Giáng Sinh 1939. Tuy nhiên, phải nói là cây Nô-en ấy có tính nhạy cảm đặc biệt.

Cái hấp dẫn chính ở cây Nô-en của mẹ tôi là những thằng lùn thủy tinh tay giơ cao cây búa bằng tác, chân đeo những cái đe hình chuông. Dưới gót bọn lùn có gắn nến, và khi đạt tới một độ nóng nào đó, bộ máy ẩn bên trong bắt đầu chuyển động, một sự bồn chồn sôi nổi được truyền tới tay bọn lùn, khiến chúng đập búa bắc như điên, phát ra hàng chục tiếng leng keng, êm êm như bài hợp ca của các nữ thần trong truyện huyền thoại Bắc Âu. Và trên ngọn cây, một thiên thần má đỏ hồng, quần áo lóng lánh bạc, cứ đều đặn mở môi gọi thì thầm “hòa bình, hòa bình”. Cái bí mật cơ học của thiên thần này được giữ kín, cho đến mãi về sau tôi mới biết, mặc dù lúc đó gần như mỗi tuần tôi đều có dịp nhìn ngắm nó. Ngoài ra, trên cây thông của mẹ tôi dĩ nhiên cũng có kẹo vòng, bánh ngọt, “tóc thiên thần”,^[4] bánh hạnh nhân và – không thể thiếu – những lọn dây kim tuyến. Tôi còn nhớ, việc trang trí đúng cách thức với nhiều vật linh tinh như vậy rất mệt nhọc, đòi hỏi sự tham gia của mọi người. Và trong đêm Nô-en, cả gia đình quá căng thẳng nên không buồn ăn, ngoại trừ Franz, người anh em họ của tôi chẳng tham gia chuẩn bị

gì cả, một mình ăn đồ rán, váng sữa và kem một cách ngon lành. Khi gia đình chúng tôi đến thăm cậu Franz vào ngày Nô-en thứ hai và dám phỏng đoán cái bí mật của thiên thần biết nói nằm ở bộ máy cũng khiến cho nhiều búp bê nói được tiếng “má” hay “ba”, chúng tôi chỉ nhận được giọng cười chế nhạo. Chắc người ta có thể hình dung được những quả bom rơi gần nhà đã đe dọa cái cây nhạy cảm ấy như thế nào. Nhiều tấn kịch khủng khiếp xảy ra khi mấy thằng lùn từ trên cây rơi xuống, có lần cả thiên thần nữa cũng lộn nhào. Mợ tôi thật đau buồn. Sau mỗi trận bom, mợ gắng sức sửa chữa cái cây để ít ra còn giữ nó được trong mấy ngày Nô-en. Nhưng ngay năm 1940 cũng đã khó nghĩ đến việc ấy. Dù lại có cơ làm mất lòng người khác, tôi phải nhắc đến chuyện thành phố chúng tôi bị dội bom rất nhiều lần, đó là chưa kể đến mức độ khủng khiếp của những lần dội bom ấy. Dù sao đi nữa, cây Nô-en của mợ tôi cũng trở thành nạn nhân – để luồng tư tưởng khỏi gián đoạn, tôi tránh nói tới những nạn nhân khác – của đường lối chiến tranh hiện đại. Chuyên viên đạn đạo nước ngoài đã tạm thời xóa bỏ sự tồn tại của nó.

Chúng tôi ai cũng thương hại người mợ tuyệt vời, đáng yêu. Chúng tôi đau lòng khi sau những lần đấu tranh mãnh liệt, mợ phải chịu từ bỏ cái cây trong suốt thời gian chiến tranh.

Thật may mắn – hay thật không may mới đúng? – Đó là cảm nhận duy nhất của mợ về chiến tranh. Hàm bê-tông do cậu tôi xây không bom đạn nào phá nổi, hơn nữa, luôn luôn có xe trục sẵn để đưa mợ tôi tới những vùng không trực tiếp chịu ảnh hưởng của chiến tranh; người ta làm đủ mọi điều để mợ khỏi thấy cảnh tàn phá khủng khiếp. Hai anh em họ của tôi cũng có cái may là không phải trải qua cuộc chiến đấu gian khổ. Johannes mau mắn vào hăng cậu tôi làm, hăng đóng vai trò quyết định trong việc cung cấp rau cải cho thành phố. Huống chi anh ta còn đau túi mật nữa. Ngược lại, Franz tuy đi lính nhưng chỉ được giao việc canh giữ tù binh và lại có cơ hội làm mất lòng cấp trên bằng cách đối xử nhân đạo với các tù binh Nga và Ba Lan. Chị Lucie lúc ấy chưa có chồng nên lo phụ giúp việc làm ăn. Mỗi tuần, chị bỏ một buổi chiều làm công tác tự nguyện ở một cơ sở thêu chữ thập Đức Quốc Xã. Nhưng ở đây, tôi không muốn kê khai tội lỗi chính trị của họ hàng mình.

Nói chung, họ không hề hụt tiền mà cũng chẳng thiếu ăn hay thiếu bất kỳ một bảo đảm cần thiết nào, và mợ tôi chỉ cảm thấy đắng cay vì phải từ bỏ cái cây của mợ. Suốt thời gian gần năm mươi năm, cậu Franz, người có tấm lòng vàng ấy, có công lớn trong việc mua cam quýt từ các nước nhiệt đới và bán nhiệt đới rồi để lại các nhà buôn khác với số tiền phụ trội tương ứng. Trong chiến tranh, cậu mở rộng phạm vi làm ăn tới các thứ rau trái ít có giá trị hơn. Nhưng sau chiến tranh, thứ trái cây được cậu quan tâm nhất là cam quýt thịnh hành trở lại và trở thành sản phẩm được mọi hạng khách hàng ưa chuộng. Như vậy, một lần nữa cậu Franz lại có thể nhập cuộc với tính quyết

định, đem lại cho dân chúng món sinh tố bổ dưỡng và cho chính mình món tiền to tát.

Nhưng giờ cậu đã gần bảy mươi, cậu muốn về nghỉ hưu và giao việc làm ăn cho đứa con rể. Lúc ấy xảy ra sự kiện mà hồi trước chúng tôi chỉ thấy buồn cười, bây giờ lại có vẻ là nguyên nhân của cả một quá trình bi thảm.

Mợ Milla lại bắt đầu chuyện cây Nô-en. Việc đó tự nó vô hại; ngay cả việc mợ bèn bỉ đòi tất cả “phải giống như trước”^[5] cũng chỉ khiến chúng tôi mỉm cười. Lúc đầu, thật không có lý do gì để xem việc đó là quan trọng. Đành rằng có nhiều hậu quả chiến tranh cần được khắc phục, nhưng – chúng tôi tự nhủ – sao không thể trả lại niềm vui bé nhỏ cho một bà cụ đẹp lão?

Ai cũng biết hồi đó khó kiếm bơ với mỡ như thế nào. Vào năm 1945, chính cậu Franz là người có những quan hệ tốt nhất cũng không tìm đâu ra bánh hạnh nhân, kẹo vòng, sô-cô-la và nến. Phải tới 1946 mới có sẵn mọi thứ để dùng. May thay, cả bộ người lùn, đe búa và thiên thần đều còn nguyên vẹn.

Tôi còn nhớ ngày chúng tôi tới nhà cậu Franz. Lúc ấy vào tháng giêng 1947, trời thật lạnh. Nhưng nhà cậu tôi ấm áp, lại không thiếu đồ ăn. Và khi thấp nến, tắt đèn, khi bọn lùn bắt đầu đập đe, thiên thần thì thầm gọi “hòa bình, hòa bình”, tôi thật sự cảm thấy mình được đưa về cái thời tưởng chừng như đã qua.

Dù vậy, sự kiện ấy tuy bất ngờ nhưng không phải khác thường. Có khác thường chẳng là việc tôi chứng kiến ba tháng sau đó. Lúc ấy đã giữa tháng ba, mẹ tôi sai tôi sang cậu Franz hỏi thử xem cậu “có giúp được gì không”. Mẹ tôi muốn nói trái cây. Tôi lững thững qua khu phố láng giềng – không khí êm dịu, trời xầm xầm tối. Hồn nhiên, tôi bước qua những đồng gạch vụn và các công viên bỏ hoang, mở cổng vườn cậu tôi thì bất chợt, tôi kinh ngạc dừng lại. Giữa cái tĩnh mịch ban chiều, rõ ràng có tiếng hát từ phòng khách vọng ra. Ca hát là tục lệ tốt của người Đức, và chúng ta có nhiều bài hát về mùa xuân – vậy mà tôi nghe rõ ràng:

Đêm nay, Chúa con thần thánh tôn thờ...^[6]

Thú thật, tôi đã bối rối. Tôi chậm chậm tới gần, đợi dứt bài hát. Màn cửa kéo kín, tôi cúi xuống nhìn qua lỗ khóa. Trong giây phút ấy, tiếng chuông leng keng vang lên, và tôi nghe rõ tiếng thì thầm của thiên thần. Sợ phiền, tôi không dám vào, lặng lẽ bước về nhà. Trong gia đình, lời thuật chuyện của tôi khiến mọi người cười rộ. Nhưng khi Franz xuất hiện và kể tường tận hơn, chúng tôi mới biết việc gì đã xảy ra:

Khoảng lễ rước nến Đức Mẹ, tức là lúc chúng ta bắt đầu tước sạch đồ trang hoàng rồi ném cây Nô-en vào đồng rác, nơi bọn trẻ vô tích sự chụp lấy

nó, kéo lê qua tro bản và rác rưởi để dùng vào những trò chơi khác nhau, khoảng lễ rước nến đó, việc khủng khiếp đã xảy ra. Tới ngày lễ rước nến, sau khi cây Nô-en được thắp sáng lần cuối, Johannes vừa mở kẹp lấy mấy thẳng lùn ra thì vợ tôi – người vợ lúc nào cũng dịu dàng của tôi – bắt đầu hét lên một cách thảm thiết. Tiếng hét dữ dội và bất ngờ đến nỗi Johannes phải giật mình, để ngã cái cây đang lắc lư, và rồi việc phải đến đã đến: cùng với tiếng ròn rảng leng keng, cả bọn lùn chuông, đe và thiên thần trên đỉnh đều đổ xuống, còn vợ tôi thì hét mãi không ngừng.

Mợ tôi hét gằn suốt một tuần, bác sĩ khoa thần kinh được đánh điện mời đến, bác sĩ chữa bệnh tâm thần đi tắc xi vùn vụt tới nhà – nhưng mọi thầy thuốc, kể cả những người có tài đều nhún vai ra về với vẻ sờ sợ. Không ai có thể chấm dứt bản hợp ca lạnh lạnh khó chịu đó. Chỉ nhưng loại thuốc cực mạnh mới đem lại vài giờ yên tĩnh, thế nhưng lượng thuốc an thần có thể cho một bà già sáu mươi tuổi uống hàng ngày mà không nguy hại tới tính mạng, lượng ấy tiếc là quá ít ỏi. Trong nhà có một bà hét đỉnh tai nhức óc như thế quả là một cực hình: mới đến ngày thứ hai, cả gia đình đã rã rời. Ngay cả lời khuyên của tu sĩ thường tham dự buổi lễ gia đình đêm giáng sinh cũng vô ích: mợ tôi vẫn hét không ngừng.

Franz bị mọi người ghét khi anh ta đề nghị dùng phép trừ tà thật sự. Linh mục mắng anh ta, còn cả nhà thì kinh ngạc trước cái khái niệm thời trung cổ ấy, suốt mấy tuần lễ, Franz mang tiếng tàn bạo, nặng nề hơn cả tiếng xấu của người đầu quyền.

Trong khi đó, người ta thử mọi cách để giải thoát mợ tôi. Mợ không chịu ăn, không nói, không ngủ; người ta dùng nước lạnh, nước nóng ngâm chân mợ, áp dụng phương pháp tắm khi nóng khi lạnh, các bác sĩ lật từ điển kiểm tên hội chứng ấy nhưng không thấy có.

Và mợ tôi vẫn cứ hét. Mợ hét mãi cho tới khi cậu Franz – người thật sự có tấm lòng vàng ấy – có sáng kiến dựng cây Nô-en mới.

Sáng kiến ấy thật tuyệt nhưng việc thực hiện tỏ ra vô cùng khó khăn. Lúc ấy gần giữa tháng hai, kiếm được một cây thông thích hợp là việc tương đối khó. Cả giới thương nghiệp – cần nói thêm là với tốc độ đáng mừng – đã chuyển sang các thứ khác tự bao giờ. Ngày hội hóa trang đã gần kề: mặt nạ và súng ngắn. Nón cao bồi và khăn mũ ngộ nghĩnh của các bà hoàng Hung-ga-ri để đây tủ kính bày hàng, nơi cách đây không lâu, người ta có thể ngắm nghía các thiên thần và “tóc thiên thần”, nến và hang đá Nô-en. Các tiệm bánh kẹo đã dẹp đồ Nô-en vào kho từ lâu, trong khi pháo được bày ra tủ kính. Dù sao đi nữa, lúc này cũng không có cây Nô-en trên thị trường chính thức.

Cuối cùng, một đoàn thám hiểm gồm mấy đứa cháu gan lì được cấp tiền túi và cái rìu bén: chúng chạy tốc vào khu rừng công cộng và hồ hởi về nhà với một cây thông quý. Nhưng trong khi đó, người ta nhận thấy bốn thằng lùn, hai cái đe và thiên thần trên đỉnh đã hư hỏng hoàn toàn. Bánh hạnh nhân và bánh ngọt thì đã thành vật hy sinh cho lũ cháu ham ăn. Cả cái thế hệ đang lớn lên đó đều vô tích sự, và nếu như từ trước tới nay có thế hệ nào hữu ích đi nữa – tôi ngờ vực điều ấy – thì tôi nhận định rằng đó phải là thế hệ cha mẹ của chúng ta.

Mặc dù không thiếu tiền mặt cũng như những quan hệ cần thiết, nhưng cũng phải mất bốn ngày mới đủ đồ trang trí. Trong thời gian ấy, vợ tôi vẫn thét không ngừng. Điện tín được phóng qua bầu khí quyển tới những trung tâm đồ chơi đang xây dựng ở Đức, những cú điện thoại chớp nhoáng, những kiện hàng gọi cấp tốc được người đưa thư giận dữ mang đến nhà lúc nửa đêm, nhờ có hối lộ, giấy phép nhập khẩu từ Tiệp Khắc được xét duyệt nhanh chóng.

Những ngày ấy, sổ biên niên của gia đình tôi ghi là những ngày đặc biệt tổn nhiều cà phê, thuốc lá và thần kinh. Trong lúc đó, vợ tôi kiệt sức: gương mặt đầy đặn của vợ trở nên xương xẩu, vẻ dịu dàng nhường chỗ cho sự cứng rắn không khoan nhượng. Vợ không ăn, không uống, cứ thét mãi. Vợ được hai nữ y tá canh giữ, và lượng thuốc an thần cứ phải tăng thêm hàng ngày.

Franz kể cho chúng tôi nghe là cả gia đình đã lâm vào trạng thái căng thẳng bệnh hoạn, khi cuối cùng vào ngày 12 tháng hai lại có đủ đồ để trang trí cây Nô-en. Người ta thấp nện, kéo màn, đem vợ tôi từ phòng bệnh sang, và từ những người đang tập hợp nơi đó chỉ nghe có tiếng khóc nức nở và giọng cười khúc khích. Về mặt vợ tôi dịu đi trong ánh nến, và khi lửa đạt tới độ nóng để các thằng lùn thủy tinh điên cuồng đập chuông, khi đến phiên thiên thần cũng thì thầm nói “hòa bình, hòa bình”, một nụ cười tuyệt đẹp

xuất hiện trên mặt mợ tôi, rồi một lúc sau, cả nhà bắt giọng hát bài Hời cây thông xanh. Để hoàn toàn giống buổi lễ thật sự, người ta mời linh mục vẫn thường ở nhà cậu tôi đêm giáng sinh đến dự; chính linh mục cũng thấy nhẹ nhõm và cùng hát với mọi người.

Điều mà không cuộc thử nghiệm nào, không bản phân tích tâm lý hay biệt tài tìm chẩn thương tâm thần nào có thể làm được: trái tim thương cảm của cậu tôi đã tìm ra cái đúng. Cách điều trị bằng cây thông của người có tấm lòng vàng ấy đã cứu vãn tình thế.

Mợ tôi lại yên tĩnh như trước và – lúc ấy, người ta hy vọng như thế – gần như lành bệnh. Sau khi hát vài bài, vét sạch vài đĩa bánh ngọt, người ta mệt mỏi lui về phòng thì xem kìa: mợ tôi ngủ mà không cần thuốc an thần chi cả. Hai nữ y tá phải thôi việc, các bác sĩ nhún vai, mọi sự đều có vẻ bình thường. Mợ tôi lại ăn uống, lại dễ thương và dịu dàng như xưa. Nhưng chiều hôm sau, lúc gần hoàng hôn, cậu tôi đang ngồi đọc báo bên cạnh mợ, bỗng mợ rờ nhẹ tay cậu, bảo:

- Giờ ta gọi mấy đứa nhỏ tới làm lễ đi, em nghĩ đã tới lúc rồi.

Sau này, cậu thú thật với chúng tôi là đã giật mình nhưng cũng đứng dậy, vội vã gọi con cháu lại và cho người đi mời linh mục. Linh mục hồi hải đến, tỏ vẻ ngạc nhiên, nhưng rồi người ta thắp nến, bọn lùn đập đe, mọi người hát, ăn bánh ngọt – và mọi việc đều có vẻ bình thường.

IV

Cả thế giới thực vật phải chịu một số quy luật sinh học, và ai cũng biết thông nhổ ra khỏi đất đều có khuynh hướng tai hại là rụng lá, nhất là khi chúng ở trong phòng ấm, mà nhà cậu tôi lại rất ấm áp. Thông quý sống lâu hơn thông thường, như tác phẩm nổi tiếng *Abies vulgaris* và *Abies nobilis*^[7] của tiến sĩ Hergenring đã nêu rõ. Nhưng thông quý cũng sống có hạn. Mới gần ngày hội hóa trang mà đã có dấu hiệu cho thấy cần phải thử thách vợ tôi lần nữa: cây thông rụng lá nhanh chóng, và trong buổi hát ban tối, trên trán vợ gọn vài nếp nhăn. Theo lời khuyên của một nhà tâm lý học xuất sắc, người ta nên nói với vợ bằng giọng trò chuyện nhẹ nhàng rằng có lẽ sắp hết mùa Nô-en. Huống chi bây giờ cây đã bắt đầu đâm chồi, một biểu hiện của mùa xuân sắp đến, trong khi ở vĩ tuyến của chúng ta, chữ Nô-en nhất thiết phải gắn liền với những ý tưởng về mùa đông. Một tối nọ, người cậu thật khôn khéo của tôi đề nghị hát hai bài Chim đã về đông đủ và Xuân ơi, đến nhanh lên nào, nhưng mới vừa hát câu đầu bài thứ nhất, vợ tôi đã sầm mặt lại nên mọi người phải dứt ngang bài hát và chuyển sang bài Hỡi cây thông xanh. Ba ngày sau, Johannes được giao công tác đẹp đẽ đồ trang hoàng cây Nô-en một cách nhẹ nhàng, nhưng anh ta vừa giơ tay lấy chiếc búa bấc của một tên lùn, vợ tôi đã thét dữ dội đến nỗi người ta phải trả ngay chiếc búa cho tên lùn rồi thấp nện, vợ tôi hát to bài Đêm thánh vô cùng.

Nhưng còn gì là đêm thánh nữa; những đám nhậu thiếu niên ca hát, kèn trống inh ỏi, giấy phóng dài và giấy hoa phủ đầy. Ban ngày, trẻ con đeo mặt nạ chiếm lĩnh đường phố, chúng bắn súng, la hét, có đứa còn ca hát nữa, và theo một thống kê tư, thành phố chúng tôi có ít nhất sáu chục ngàn ca bồi và bốn chục ngàn bà hoàng Hung-ga-ri: tóm lại, đó là ngày hội hóa trang, người nước ta quen ăn mừng lớn như lễ Nô-en hay hơn thế nữa. Nhưng vợ tôi có vẻ như không nghe thấy gì cả: vợ chê những đồ mặc hóa trang giờ đây không thể thiếu trong các tủ quần áo; vợ buồn bã than phiền về sự suy đồi đạo đức, vì cả những ngày Nô-en, người ta cũng không từ bỏ hành động vô luân ấy. Và khi vợ tìm thấy ở phòng ngủ chị họ tôi một cái bong bóng tuy đã xẹp nhưng vẫn còn rõ hình chiếc mũ hề trắng, vợ òa lên khóc, yêu cầu cậu tôi ngăn chặn những điều lộn xộn xấu xa ấy.

Người ta hoảng sợ khi nhận thấy vợ tôi điên dại thật sự, vợ cứ tưởng bây giờ là đêm Giáng Sinh. Dù sao đi nữa, cậu tôi đã triệu tập buổi họp gia đình, yêu cầu mọi người giữ gìn sức khỏe cho vợ tôi, để ý đến trạng thái tâm thần lạ kỳ của vợ. Rồi cậu lại trang bị một đoàn thám hiểm để ít ra có thể yên chí là buổi lễ ban chiều sẽ được hoàn hảo.

Trong khi vợ tôi ngủ, người ta tháo đồ trang trí ở cây thông cũ đem qua cây mới, và tình trạng của vợ tôi vẫn tốt đẹp như thường.

V

Nhưng rồi ngày hội hóa trang cũng qua đi, mùa xuân đã đến thật sự. Thay vì “xuân ơi, hãy đến”, bây giờ người ta có thể hát “xuân thân yêu nay đã đến”. Tháng sáu rồi nhưng không ai trong các bác sĩ mới dọn tới vùng này có thể tạo hy vọng là vợ tôi sẽ hết bệnh. Vợ vẫn không thay đổi chút nào. Ngay cả bác sĩ Bless có tiếng là một tài năng quốc tế cũng nhún vai lui về phòng nghiên cứu, sau khi lấy thù lao tới 1.365 mác, chứng tỏ thêm lần nữa sự xa rời thực tế của ông ta. Mấy lần người ta cố ý định đình chỉ hay bãi bỏ buổi lễ, nhưng vợ tôi trả lời bằng tiếng hét khiến họ phải từ bỏ ngay những việc phạm thánh như thế.

Điều đáng sợ là vợ tôi nhất định đòi mọi người thân phải có mặt, kể cả linh mục và mấy đứa cháu của vợ. Ngay như các thành viên trong gia đình, cũng phải hết sức nghiêm khắc họ mới tới đúng giờ, còn với linh mục thì thật khó xử. Mấy tuần đầu, vì nể bà cụ hay xung tội với mình, ông chịu đựng không chút phàn nàn, nhưng rồi ông tăng hăng, ngượng ngịu tìm cách giải thích cho cậu tôi hiểu là không thể cứ tiếp tục như vậy. Buổi lễ chính tuy ngắn – chừng khoảng ba mươi tám phút – nhưng về lâu về dài, cả cái nghi lễ ngắn ấy người ta cũng hết chịu được nữa, linh mục quả quyết như thế. Ông còn nhiều nhiệm vụ khác, những buổi họp tối với các sư huynh, công tác lo phần hồn, đó là chưa kể đến việc xung tội mỗi thứ bảy. Dù vậy, trong vài tuần lễ ông cũng chịu dòi dỏi những cuộc hẹn, nhưng vào khoảng tháng Sáu, ông nhất quyết đòi được miễn tham dự buổi lễ. Trong gia đình, Franz là lối âm ỉ, tìm đồng lõa để thực hiện ý định đưa mẹ anh ta vào viện điều dưỡng, nhưng mọi người đều cự tuyệt.

Dù sao đi nữa: các khó khăn đã quá rõ ràng. Một tối nọ, linh mục vắng mặt, không sao lường ra ông được, dù có điện thoại hay cho người tới nhà tìm cũng vô ích. Cậu tôi chửi rủa thậm tệ và nhân đó gọi các tôi tớ Chúa bằng những từ mà tôi không dám lặp lại. Trong hoàn cảnh khốn khó tột cùng ấy, một thầy trợ tế¹⁸ xuất thân từ giới bình dân được mời đến giúp. Ông ta đồng ý nhưng lại có hành động tồi tệ đến nỗi gần xảy ra một thảm họa. Tuy nhiên, nên nhớ rằng lúc đó đã tháng Sáu, trời rất nóng, vậy mà người ta lại kéo kín màn cửa để giả vờ u ám mùa đông, ngoài ra còn thấp nển nữa chớ. Rồi buổi lễ bắt đầu: thầy trợ tế tuy có nghe đến việc ấy nhưng chưa hình dung rõ ràng. Người ta run rẩy giới thiệu với vợ tôi thầy trợ tế là người thay thế linh mục. Không ngờ vợ tôi lại chấp nhận sự thay đổi nhân vật ấy. Vậy thì: bọn lùn nện búa, thiên thần nói thì thầm, mọi người hát bản Hỡi cây thông xanh, ăn bánh ngọt, hát bản ấy lần nữa, và bỗng nhiên thầy trợ tế cười sặc sụa. Về sau, ông ta thú nhận không thể nín cười khi nghe câu “thông xanh cả mùa đông tuyết rơi”. Ông ta xô ra những lời đùa nhảm nhí của giới tăng lữ rồi rời căn

phòng đi biệt luôn. Mọi người nhìn vợ tôi chăm chăm, nhưng vợ chỉ chán nản nói gì đó về “tên vô lại đội lớp thầy tu” rồi cho một miếng bánh hạnh nhân vào miệng. Hồi trước, chúng tôi lấy làm tiếc khi nghe chuyện ấy – nhưng bây giờ tôi có khuynh hướng xem đó như cơn bộc phát của lòng vui vẻ tự nhiên.

Ở đây – nếu tôn trọng sự thật – tôi phải nói thêm là cậu tôi đã lợi dụng quan hệ với cấp cao nhất của giáo hội để khiếu nại về linh mục cũng như thầy phụ tế. Người ta rất quan tâm tới việc ấy và tiến hành vụ án xét xử việc xao lãng trách nhiệm lo phần hồn; ở cấp sơ thẩm hai tu sĩ thắng kiện, cấp phúc thẩm chưa ngã ngũ.

May thay, người ta tìm được một giám mục về hưu sống gần nhà. Bằng cách thức tự nhiên đáng mến, ông cụ đẹp lão ấy tỏ ý muốn giúp và sẵn sàng bỏ sung cho buổi lễ ban tối. Nhưng tôi đã đề cập việc ấy quá sớm.

Cậu Franz đủ tỉnh táo để thấy rõ là không thuốc men nào đạt được hiệu quả mong muốn, đồng thời cương quyết bác bỏ việc thử phép trừ tà; cậu cũng thừa óc kinh doanh để tính chuyện lâu dài và thật kinh tế. Trước hết, cậu bãi bỏ những cuộc thám hiểm của mấy đứa cháu vì chúng tỏ ra quá đắt. Nhờ quan hệ tốt với giới thương nghiệp, Johannes tìm ra dịch vụ cung cấp cây tươi của hãng Soderbaum, một xí nghiệp hoạt động tốt và có công lớn với hệ thần kinh của họ hàng tôi trong gần hai năm nay. Mới hơn nửa năm mà thay vì bán lẻ, hãng Soderbaum đã chịu cung cấp cây theo định kỳ với giá rất hạ và tuyên bố sẵn sàng cho tiến sĩ Alfast, nhà chuyên môn về họ thông, tính chính xác thời hạn ba ngày trước khi cây thông cũ không dùng nữa được để kịp thời cung cấp cây mới cho bà con tôi trang hoàng. Ngoài ra, họ còn trữ kho hai chục tên lùn và ba thiên thần trên đỉnh.

Một yếu điểm chưa giải quyết được là bánh kẹo. Chúng có khuynh hướng tai hại là dễ chảy nhỏ giọt, nhanh chóng và dứt khoát hơn cả sáp nóng. Nhất là trong những tháng hè. Mọi hệ thống làm lạnh khéo che đậy đều không thể giữ chúng ở thể đặc, cũng thế là hàng loạt thí nghiệm tìm phương pháp giữ cây lâu dài. Dù vậy, gia đình cậu tôi luôn luôn biết ơn và sẵn sàng tiếp nhận mọi sáng kiến giúp giảm chi phí cho cái lễ liên tục ấy.

VI

Trong khi ấy, buổi lễ ban tối ở nhà cậu tôi gần như có tính cứng nhắc chuyên nghiệp: người ta tụ họp dưới cái cây hoặc chung quanh nó, mợ tôi vào, nến thấp sáng, mấy thằng lùn nện búa, thiên thần nói thì thầm “hòa bình, hòa bình”, rồi mọi người hát vài bài, gặm bánh, tán dóc một chút và ngáp dài lui về phòng sau khi chúc nhau “một buổi lễ vui vẻ”. Bọn trẻ bắt đầu tìm đến những thú vui khác nhau tùy theo mùa, trong khi người cậu có tấm lòng vàng của tôi cùng mợ tôi đi ngủ. Trong phòng còn vương lại mùi nến, mùi diu diu từ những nhánh thông nung nóng, hương thơm của bánh kẹo. Bọn lùn phát lân mờ mờ, giữ điệu bộ cứng nhắc, giơ tay lên dọa, và thiên thần mặc quần áo cũng phát lân, màu trắng bạc.

Có lẽ không cần phải nói rõ là niềm vui Nô-en thật sự đã suy giảm nhiều trong cả họ: nếu muốn, lúc nào chúng tôi cũng có thể nhìn ngắm một cây Nô-en cổ điển ở nhà cậu tôi – và mùa hạ, có khi chúng tôi đang ngồi nghỉ trên sân thượng sau một ngày mệt nhọc và nốc rượu thơm của cậu tôi thì từ dưới nhà vọng lên tiếng chuông nhẹ, và người ta có thể thấy giữa ánh chiều tà mấy thằng lùn vung búa tứ tung như một bày quỷ nhỏ, trong khi thiên thần thì thầm gọi “hòa bình hòa bình”. Và chúng tôi vẫn còn thấy lạ khi nghe tiếng cậu tôi gọi lớn giữa mùa hè:

- Thắp sáng cái cây đi các con, má sắp đến rồi.

Rồi thường là đúng giờ, vị giám mục bước vào, một ông cụ hiền lành, chúng tôi ai cũng yêu mến. Cụ đóng vai trò của mình thật hoàn hảo, nếu giả như cụ biết mình đang đóng một vai trò nào đó. Nhưng dù thế nào đi nữa, cụ cũng giữ một vai trò với mái tóc bạc, nụ cười trên môi, và đường viền tím dưới cổ áo càng tôn thêm vẻ quý phái trên dáng người cụ. Cũng là sự khác thường khi giữa đêm hè âm áp có tiếng gọi riu rít:

- Cái chụp nến, mau lên! Cái chụp nến đâu rồi?

Một lần giông tố dữ dội, mấy thằng lùn cảm thấy như bị thôi thúc, tuy không nung nóng nhưng vẫn giơ tay vung vẩy loạn xạ, đồng thời chơi một bản hợp tấu đặc biệt; sự kiện ấy được giải thích khá đơn thuần bằng từ điển khí khô khan.

Một khía cạnh không kém phần quan trọng của vở kịch đó là vấn đề tài chính. Đành rằng nói chung, gia đình tôi không thiếu tiền bạc, nhưng các chi phí bất thường ấy làm đảo lộn mọi tính toán. Vì dù hết sức cẩn thận, mấy thằng lùn và đe búa cũng hao mòn, còn bộ máy phát âm của thiên thần thì rất dễ hư, thỉnh thoảng lại phải thay thế. Rốt cuộc tôi khám phá ra cái bí mật ấy: thiên thần được nối dây cáp với một mi-crô ở phòng bên, trước mồm mi-crô có một đĩa hát quay liên tục và phát tiếng thì thầm sau những khoảng thời

gian nhất định: “hòa bình, hòa bình”. Tất cả những cái đó càng tốn kém hơn, vì chúng chỉ để dùng vài ngày trong năm nhưng lại bị lạm dụng suốt cả năm. Tôi ngạc nhiên khi nghe cậu tôi nói cứ ba tháng phải thay bộ quần áo mới, cả bộ quần áo không rẻ hơn 128 mét. Cậu tôi nhờ một người bạn làm kỹ sư tăng độ bền của chúng bằng một lớp cao su không ảnh hưởng xấu tới âm thanh. Cuộc thử nghiệm này thất bại. Theo lời cậu tôi, chi phí nến, bánh gia vị, bánh hạnh nhân, tiền mua cây dài hạn, thù lao bác sĩ, quà tặng hàng quý cho vị giám mục, cộng lại tất cả mỗi ngày tốn của cậu mười một mét. Đó là chưa kể đến sự hao tổn thần kinh và những xáo trộn sức khỏe khác đã bắt đầu hiện rõ. Nhưng lúc bấy giờ đã vào thu nên người ta cho là những xáo trộn ấy do một sự nhạy cảm nào đó thường thấy ở mùa thu gây ra.

VII

Lễ Nô-en thật diễn ra rất bình thường. Cả nhà tôi như thờ phào nhẹ nhõm khi thấy các gia đình khác cũng tụ họp bên cây Nô-en, cũng phải ca hát và ăn bánh gia vị. Nhưng chỉ dễ chịu trong thời gian Nô-en thôi. Ngay giữa tháng giêng, chị Lucie phát bệnh, một bệnh kỳ lạ: vừa thấy mấy cây thông bỏ ngoài đường phố hay trên đồng gạch vụn, chị liền bật ra tiếng nấc cuồng loạn. Rồi chị lên cơn điên thật sự, nhưng người ta tìm cách che đậy bằng từ “suy thoái thần kinh”. Trong lần uống cà phê tán dóc ở nhà một chị bạn, khi chị ấy tươi cười mời bánh gia vị, Lucie gạt mạnh cái tô đựng bánh ra khỏi tay bạn. Chị họ của tôi quả là một phụ nữ sôi nổi; chị gạt cái tô rồi tới nhổ cây Nô-en của bạn ra khỏi đế cắm, đập nát cầu thủy tinh, sao, nắm giả và nến, đồng thời la hét không ngừng. Những chị có mặt, kể cả chị chủ nhà đều chạy ra hành lang đợi bác sĩ; họ nghe chị Lucie phá phách, đập bể đồ sứ trong phòng nhưng chẳng làm gì được. Dù khó nói, tôi phải thú thật là chị Lucie bị chở đi trong chiếc áo trói người điên.

Dùng phép thôi miên để điều trị, bệnh chị tuy ngừng phát triển nhưng chỉ thuyên giảm từ từ. Có lẽ chủ yếu nhờ bác sĩ bảo phải cho chị miễn tham dự buổi lễ ban tối, sức khỏe của Lucie ngày càng khá hơn; mới mấy ngày mà chị đã bắt đầu tươi tắn trở lại. Và chỉ sau mười ngày, bác sĩ đã dám nói chuyện với chị về bánh gia vị, nhưng chị vẫn một mực từ chối không ăn bánh ấy. Rồi bác sĩ có sáng kiến thiên tài là cho chị ăn dưa chua, cũng như đem xà lách và các món thịt bổ dưỡng mời chị. Việc ấy thật sự đã cứu chị Lucie đáng thương. Chị lại cười, thỉnh thoảng lại đùa trong những lần điều trị dài vô tận.

Dù chỗ trống do sự vắng mặt của chị Lucie tạo nên khiến mẹ tôi đau lòng, nhưng người nhà mẹ giải thích bằng một hoàn cảnh dễ được phụ nữ tha thứ: bằng sự mang thai.

Nhưng chị Lucie đã tạo ra cái mà người ta gọi là tiền lệ: nó chứng tỏ mẹ tôi dù có đau khổ khi thiếu ai trong buổi lễ nhưng mẹ không thét lên ngay, và giờ thì Johannes và người anh rê tên Karl thử phá cái kỷ luật nghiêm khắc bằng cách thác bệnh, viện cớ bận việc hay nêu những lý do dễ chấp nhận khác. Nhưng cậu tôi vẫn cứng rắn một cách lạ lùng: cậu cực kỳ nghiêm khắc, buộc mọi người phải đồng ý là chỉ trong những trường hợp đặc biệt mới được nộp giấy chứng nhận của bác sĩ hoặc xin phép nghỉ ngắn hạn. Bởi vì mẹ tôi nhận ra ngay mỗi chỗ trống mới và bật lên khóc râm rứt, dai dẳng, khiến mọi người phải hết sức suy nghĩ.

Sau bốn tuần, chị Lucie về nhà và tỏ ý sẵn sàng tham dự nghi lễ hằng ngày trở lại, nhưng bác sĩ buộc phải dành sẵn một lọ dưa chua và bánh mì bơ để bồi dưỡng chị, bởi vì chấn thương tâm thần do bánh gia vị gây nên đã tỏ ra

bất trị. Như vậy, nhờ cậu tôi hết sức cố gắng mới tránh được những khó khăn về kỷ luật trong một thời gian dài.

VIII

Ngay sau ngày kỷ niệm một năm lê Nô-en thường xuyên đã có những lời đồn đại đáng lo ngại: Người ta bảo Johannes nhờ một bác sĩ bạn viết giấy thăm định đề ước lượng xem vợ tôi còn sống bao lâu nữa. Thật là một lời đồn không tốt, gây tổn hại đến thanh danh của cái gia đình mỗi tối họp yên lành ấy. Nghe đâu giấy thăm định đã làm tiêu tan mọi hy vọng của Johannes. Mọi cơ quan trong người vợ tôi đều tốt vì suốt đời vợ sống có chừng mực, cha vợ thọ tới bảy mươi tám, mẹ vợ tám mươi sáu tuổi mới mất. Còn vợ thì mới sáu mươi hai, và không có lý do gì để tiên đoán vợ sắp chầu trời cả. Theo tôi, càng không có lý do để chúc vợ điều ấy. Một lần giữa hè, vợ tôi mắc bệnh – chứng ụa mưa và tiêu chảy làm khổ bà cụ đáng thương – người ta xầm xì bảo vợ bị thuốc, nhưng tôi nói dứt khoát ở đây, lời đồn ấy thật ra do bà con xấu miệng bịa đặt. Có bằng chứng chắc chắn là vợ tôi lây bệnh của một đứa cháu. Và những lần phân tích phân cũng không cho thấy một tí ti chất độc nào cả.

Cũng trong hè đó, người ta nhận thấy ở Johannes những khuynh hướng thù nghịch xã hội: anh ta rời bỏ hội ca hát, tuyên bố trên giấy trắng mực đen rằng mình không còn nghĩ tới việc gìn giữ ca khúc Đức nữa. Tuy nhiên, tôi xin nói thêm: Johannes tuy có học vị nhưng lại dốt nát. Còn đối với hội Virhymnia, việc mất giọng trầm của anh ta là một tổn thất lớn.

Anh rể Karl của tôi bắt đầu liên lạc với các phòng di cư. Đất nước anh ta mơ tưởng đến phải có những đặc điểm sau: nơi đó, thông không mọc được, bị cấm nhập khẩu hay không thể nhập vì quá nặng thuế; ngoài ra – để vợ anh ta khỏi phiền – người nơi đó không biết bí quyết làm bánh gia vị và không được phép hát những bài Nô-en. Đổi lại, Karl tuyên bố sẵn sàng làm việc tay chân nặng nhọc.

Trong khi đó, anh ta không cần phải giấu giếm dự tính của mình nữa, vì chính cậu tôi cũng đột nhiên thay đổi hoàn toàn. Điều đó xảy ra ở một bình diện không hay đến nỗi chúng tôi phải hoảng sợ. Con người đang hoàng, phải nói là vừa cứng rắn vừa tốt bụng ấy lại bị quan sát ở những con đường mãi mãi là vô luân chừng nào thế giới còn tồn tại. Người ta biết nhiều điều về cậu – có cả nhân chứng hẳn hoi – những điều không thể gọi khác hơn là ngoại tình. Và kinh khủng nhất là chính cậu cũng không còn cải chính và tự dành cho mình quyền sống trong những quan hệ, những điều kiện mà các quy tắc đạo đức đặc biệt được xem là chính đáng. Vụng về thay, sự thay đổi đột ngột ấy lại hiển nhiên vào thời điểm có phiên xử các tu sĩ trong xứ đạo của cậu. Với tư cách là nhân chứng, là nguyên cáo trá hình, cậu Franz đã gây ấn tượng xấu đến nỗi phải nói là chỉ vì cậu mà tòa xử thuận lợi cho hai tu sĩ. Nhưng tới lúc đó, cậu đã thờ ơ với mọi việc: sự suy đồi ở con người cậu đã

hoàn toàn, trọn vẹn.

Cậu là người đầu tiên có sáng kiến cho một diễn viên thay thế mình trong buổi lễ ban tối. Cậu lúng ra một tay ăn chơi đang thất nghiệp. Suốt mười bốn ngày liền, ông ta bắt chước cậu Franz hay đến nỗi không lần nào mẹ tôi nhận ra việc thay đổi nhân vật. Cả đến các con của cậu cũng không nhận ra việc ấy. Cho tới khi một đứa cháu bắt chọt hô lên trong lúc nghỉ diễn ngắn ngủi: “A, ngoại mang vợ có vòng”, đồng thời hoan hỉ kéo ống quần của tay ăn chơi lên. Màn ấy chắc phải thật dễ sợ đối với người nghệ sĩ khốn khổ. Cả gia đình cậu tôi cũng bối rối, và để tránh thảm họa, mọi người bắt giọng hát một bài, như họ vẫn thường làm trong những trường hợp khó xử. Sau khi mẹ tôi đi ngủ, người ta nhanh chóng tìm ra lai lịch của người nghệ sĩ. Đó là dấu hiệu của sự sụp đổ gần như hoàn toàn.

IX

Dù sao đi nữa: người ta nên nhớ rằng một năm rưỡi là khoảng thời gian dài, và lại đến giữa hè, lúc họ hàng tôi khó tham dự vở kịch ấy nhất. Trời nóng bức, họ gặm bánh gia vị không chút hứng thú, cười gượng gạo khi bóp vỡ trái hồ đào khô cằn. Họ nghe bọn lùn nện búa không ngừng và giật mình khi thiên thần má đỏ thì thầm nói trên đầu họ: “Hòa bình, hòa bình”, nhưng họ vẫn kiên nhẫn chịu đựng, và dù mặc đồ mùa hè, mồ hôi vẫn chảy trên cổ, trên má và dán chặt cổ áo họ. Nói đúng hơn: họ đã kiên nhẫn chịu đựng.

Tiền bạc tạm thời chưa giữ vai trò nào – gần như ngược lại. Người ta xì xào là trong việc làm ăn, giờ cậu Franz cũng dùng những mảnh khóe không cho phép gọi cậu là “nhà buôn Thiên Chúa giáo” nữa. Cậu cương quyết không để hao hụt tài sản quá nhiều, một cam kết khiến chúng tôi vừa yên lòng vừa sợ hãi.

Sau lần lật tẩy tay ăn chơi, một cuộc nổi loạn thật sự đã xảy ra, đưa đến thỏa hiệp sau: cậu Franz tỏ ý sẵn sàng mượn một đoàn diễn viên để thay thế cậu, Johannes, anh Karl và chị Lucie. Họ giao ước với nhau là luôn luôn có một trong bốn người thật tham dự buổi lễ để kèm giữ lũ trẻ. Đến bây giờ, vị giám mục vẫn chưa nhận biết gì về sự lường gạt không thể nào đi chung với tính từ “ngoan đạo” được. Ngoài mợ tôi và mấy đứa trẻ ra, giám mục là nhân vật thật duy nhất trong vở kịch này.

Một chương trình chính xác được lập ra, bà con tôi gọi là chương trình diễn kịch. Và việc lúc nào cũng có một người trong bọn họ tham dự cũng bảo đảm cho các diễn viên có dịp nghỉ ngơi. Trong lúc ấy, người ta nhận thấy các diễn viên cũng thích hiến mình cho buổi lễ vì họ muốn kiếm thêm chút tiền, và may là không thiếu diễn viên thất nghiệp nên người ta đã có thể giảm lương của họ. Theo lời thuật chuyện của Karl, gia đình anh hy vọng còn giảm được nhiều chi phí cho “khoản” đó nữa. Và lại, mỗi ngày đã dọn cho các diễn viên một bữa ăn, và ai cũng biết rằng nghệ thuật vì miếng cơm manh áo tất sẽ rẻ hơn.

X

Tôi đã đề cập tới phát triển tai hại của chị Lucie: chị gần như chỉ còn la cà ở những quán mở về khuya, và nhất là những ngày phải tham dự buổi lễ, chị tựa hồ như điên rồ. Chị mặc quần nhung kẻ, áo pu-lô-vo^[9] màu sắc sỡ, đi lang thang trong đôi dép lẹp xẹp và cắt mái tóc lộng lẫy của mình để thay bằng kiểu tóc có tua viền; đến giờ tôi mới biết kiểu tóc mang tên đuôi ngựa đó cũng đã mấy lần hợp thời trang. Mặc dù tôi vẫn chưa quan sát được ở chị điều gì rõ ràng là phạm luân, chỉ nhận thấy một sự cuồng nhiệt nào đó được chính chị gọi là thuyết hiện sinh.^[10] Thế nhưng tôi không thể quả quyết là phát triển ấy đáng mừng; tôi thích những phụ nữ dịu dàng hơn, những phụ nữ có động tác theo điệu valse lịch sự, biết dẫn những câu thơ hay và không chỉ sống bằng dưa leo và món bò kho bỏ quá nhiều ớt. Kế hoạch di cư ra nước ngoài của Karl dường như có thể thực hiện được: anh khám phá một nước gần xích đạo, hứa hẹn theo đúng tiêu chuẩn anh ta đặt ra, và chị Lucie cũng phấn khởi: người nước đó mặc quần áo không khác chị mấy, họ thích ăn cay và nhảy những điệu mà chị cho là không thể thiếu trong cuộc sống. Tuy việc hai người không gắn bó với quê hương là chứng thật, nhưng mặc khác, tôi thông cảm với sự trốn chạy của họ.

Trường hợp của Johannes còn nặng hơn. Rủi thay, tiếng đồn dữ lại được xác minh: anh ta đã thành người cộng sản. Anh ta dứt bỏ mọi quan hệ gia đình, không còn lo việc gì nữa và chỉ còn nhờ người đóng kịch thay cho mình hiện diện trong buổi lễ ban tối. Mặt Johannes bây giờ mang vẻ cực đoan, anh ta xuất hiện trong các buổi họp công khai của đảng mình như một tu sĩ Hồi giáo, bỏ mặc phòng luật sư và viết những bài báo dữ dội trên các cơ quan ngôn luận tương ứng. Có điều lạ là giờ anh ta thường gặp Franz hơn trước, và họ tìm cách thuyết phục lẫn nhau nhưng đều vô ích. Tuy cách biệt nhau về tư tưởng nhưng cá nhân họ lại gần gũi nhau hơn.

Còn Franz thì lâu rồi tôi không gặp mặt, chỉ nghe kể về anh ta. Người ta bảo Franz mắc bệnh ưu sầu và thường ở lâu trong các nhà thờ tăm tối. Theo tôi, có thể nói thẳng là lòng sùng đạo của anh ta thật quá đáng. Sau khi gia đình gặp tai họa, anh ta thờ ơ với nghề nghiệp của mình, và mới đây, trên một tường nhà đồ nát, tôi thấy một tấm áp-phích mang dòng chữ “Cựu quán quân Franz Lenz đấu với Lecoq lần cuối. Lenz treo quả đấm lên tường”. Trận đấu ấy diễn ra vào tháng Ba mà bây giờ đã tháng Tám rồi. Nghe nói Franz rất suy sụp. Tôi nghĩ rằng anh ta đang gặp phải hoàn cảnh chưa hề có trong gia đình tôi: anh ta nghèo. May mà Franz vẫn còn độc thân nên sự ngoan đạo vô trách nhiệm ấy chỉ có hậu quả tai hại cho chính anh ta. Với một sự bèn bĩ lạ thường, anh ta tìm cách che chở các con chị Lucie theo luật bảo vệ thiếu niên vì anh ta cho là buổi lễ ban tối có hại cho chúng. Nhưng

mọi nỗ lực của anh ta đều thất bại; nhờ trời, con nhà giàu không nằm trong quyền hạn của các tổ chức xã hội.

Tuy có nhiều nét khó chịu nhưng người ít xa rời họ hàng nhất lại là... cậu Franz. Dù đã cao tuổi, cậu có tình nhân thật sự. Và tuy khâm phục nhưng chúng tôi không thể nào chấp nhận những mảnh lời làm ăn của cậu được. Mới đây, cậu làm quen với một viên thanh tra thất nghiệp, nhờ ông ấy giám sát buổi lễ ban tối và lo cho mọi việc được xuôi chảy. Mà thật vậy, mọi việc đều xuôi chảy cả.

XI

Gần hai năm trôi qua: một thời gian dài. Và những lần dạo ban tối, tôi không thể chẳng đi qua nhà cậu tôi, nơi không còn lòng hiếu khách tự nhiên nữa từ khi đám nghệ sĩ lạ mặt ra vào mỗi tối, còn người trong gia đình lại theo đuổi những thú vui khác thường. Một tối mùa hạ ấm áp, tôi đi ngang qua đó, và vừa rẽ vào con đường viền cây dẻ tây, tôi đã nghe câu hát:

Rừng sáng ánh Nô-en...

Tiếng xe tải chạy qua át mất phần còn lại, tôi rón rén đến gần nhà, nhìn vào phòng qua khe hở màn cửa: Các diễn viên bắt chước bà con tôi hay dễ sợ, đến nỗi trong khoảnh khắc, tôi không nhận ra ai là người tới phiên kiểm soát – họ gọi việc tham dự buổi lễ của nhân vật thật như thế. Tôi không thể thấy mấy tên lùn nhưng nghe chúng rõ ràng. Tiếng leng keng lách cách của chúng chuyển động với những bước sóng đi xuyên qua mọi bức tường. Không nghe tiếng thì thầm của thiên thần. Mợ tôi có vẻ hạnh phúc thật sự: mợ đang trò chuyện với vị giám mục, và sau cùng, tôi mới nhận ra người anh rể là nhân vật thật duy nhất. Tôi nhận ra anh ta qua cặp môi chúm nhọn khi thổi diêm quẹt. Vậy hình như có nhưng nét đặc thù không thể làm lẫn được. Lúc ấy, tôi có ý nghĩ là các diễn viên chắc cũng được đãi xì-gà, thuốc lá và rượu vang – ngoài ra, mỗi tối còn có măng tây nữa. Nếu họ trơ trên – và nghệ sĩ nào lại chẳng thế? – Điều ấy có nghĩa cậu tôi càng phải tốn nhiều hơn nữa. Mấy đứa nhỏ chơi búp bê và xe gỗ ở một góc phòng, chúng có vẻ xanh xao, mệt nhọc. Thật vậy, có lẽ người ta cũng nên nghĩ đến chúng. Tôi có sáng kiến thay thế chúng bởi những búp bê bằng sáp, giống loại thường dùng để quảng cáo bột sữa và kem thoa da ở tủ kính bày hàng của các nhà thuốc. Tôi thấy các búp bê ấy có vẻ tự nhiên lắm.

Tôi thật sự muốn được dịp lưu ý họ hàng mình về những hậu quả của sự kích thích quá độ từ ngày này qua ngày khác đối với tâm hồn trẻ thơ. Dù rằng một kỷ luật nào đó chẳng hại gì, nhưng ở đây dường như người ta đòi hỏi chúng quá đáng.

Tôi rời chỗ quan sát khi bên trong bắt đầu hát bài Đêm thánh vô cùng. Tôi thật không thể nào chịu nổi bài ấy. Trời ấm quá – và trong khoảnh khắc, tôi có cảm tưởng như vừa tham dự buổi họp của ma quỷ. Bất chợt thêm dưa chua quá đổi, tôi cảm thông được phần nào nỗi đau khổ lớn lao mà chị Lucie phải chịu đựng.

XII

Thời gian qua, tôi thành công trong việc đòi thay thế mấy đứa nhỏ bởi những búp bê bằng sáp. Phải tốn bao nhiêu tiền để tậu chúng – cậu tôi đã ngần ngại thật lâu – nhưng không thể kéo dài tình trạng mấy đứa nhỏ phải ăn bánh hạnh nhân hằng ngày và hát những bài về lâu về dài có thể hại đến tâm lý của chúng. Việc tậu các búp bê tỏ ra có ích vì Karl và Lucie di cư thật, và cả Johannes cũng bắt con ra khỏi nhà cậu tôi. Giữa những thùng hàng gửi ra hải ngoại, tôi từ giã anh Karl, chị Lucie và các cháu, họ có vẻ sung sướng mặc dù hơi bồn chồn lo lắng. Cả Johannes cũng rời thành phố chúng tôi để đi nơi khác. Ở đó, anh ta lo việc tổ chức lại chi bộ đảng của mình.

Còn cậu Franz thì chán đời. Mới đây cậu phàn nàn với tôi là người nhà cậu cứ quên phủ bụi các búp bê. Nói chung những người giúp việc gây khó khăn cho cậu, còn các diễn viên lại dường như có khuynh hướng vô kỷ luật. Họ uống quá phần rượu dành cho họ, một số bị bắt quả tang đang bỏ xì gà, thuốc lá vào túi. Tôi khuyên cậu Franz cho họ uống nước pha màu và hút xì gà làm bằng giấy bồi.

Duy có mơ tôi và vị giám mục là đáng tin cậy. Họ trò chuyện với nhau về thời các cụ xưa, cười khúc khích như có vẻ thích thú lắm và chỉ ngừng câu chuyện lúc bắt giọng một bài hát. Dù sao đi nữa, buổi lễ vẫn tiếp diễn.

Franz, người anh em họ của tôi, có khuynh hướng thật lạ lùng. Anh ta được nhận vào một tu viện gần đó với tư cách thầy dòng cần vụ.^[11] Lần đầu thấy anh ta mặc áo tu sĩ, tôi phải hoảng sợ: cái thân hình to lớn với chiếc mũ bị đâm vỡ, đôi môi sưng vù và cái nhìn ưu sầu ấy – anh ta gợi cho tôi hình ảnh người tù hơn là tu sĩ. Dường như đoán được ý nghĩ của tôi, anh ta nhỏ nhẹ nói:

- Chúng ta ai cũng bị cuộc sống trừng phạt.

Tôi theo Franz vào phòng tiếp khách. Chúng tôi trò chuyện ngập ngừng, và chắc anh cảm thấy nhẹ người khi nghe tiếng chuông gọi đến nhà thờ cầu nguyện. Lúc anh đi, tôi ngẫm nghĩ: anh ta rất vội vã, và sự vội vã ấy có vẻ thật.

Cái Cân Nhà Họ Balek

Ô quê ông tôi, phần đông người ta sống bằng nghề dân gai. Từ năm thế hệ nay, họ phải hít bụi tủa ra từ những thân gai vỡ nát, những dòng họ nhẩn nại, vui tươi, hễ tới bữa thì ăn phở-mát dê, khoai tây, thỉnh thoảng mới làm thịt một con thỏ; tối đến, họ kéo sợi, đan len trong phòng, uống trà bạc hà, và như thế là họ đã hạnh phúc. Ban ngày, họ dân gai trong những máy cũ kỹ, phở mặc mình cho bụi bặm và hơi nóng bốc ra từ những lò sấy. Phòng họ chỉ có một giường duy nhất hình dạng giống cái tủ, dành riêng cho cha mẹ, còn con cái thì ngủ trên những ghế dài để quanh đó. Buổi sáng, mùi xúp đặc tỏa khắp phòng họ; chủ nhật thì có pút-đing,^[12] và trong những ngày thật trọng thể, mặt các đứa bé đỏ hồng lên vì vui sướng khi màu cà phê hạt sồi^[13] cứ nhặt dần theo lượng sữa mẹ chúng tươi cười rót vào tô của chúng.

Cha mẹ đi làm sớm, giao việc nhà cho con cái; chúng quét phòng, dọn dẹp, rửa chén và gọt khoai tây, những củ khoai vàng nhạt thật quý nên chúng phải cho cha mẹ xem đồng vỏ mỏng để khỏi bị nghi ngờ là phung phí hay khờ dại.

Đi học về, trẻ con phải vào rừng kiếm nấm, dược thảo tùy theo mùa: xa điệp thảo và bách lý hương, thì là và bạc hà hay cả mao địa hoàng nữa. Mùa hè, sau khi gặt cỏ khô trên những cánh đồng thừa, chúng đi kiếm cúc bắt tử. Mỗi kí lô cúc bắt tử được một xu, trong khi ở ngoài phố, nhà thuốc bán cho mấy bà căng thẳng thần kinh với giá hai mươi xu mỗi kí. Quý hơn, là nấm: mỗi kí lô được hai mươi xu, còn giá bán ở các cửa hàng ngoài phố tới một mác hai mươi. Mùa thu trời ẩm, nấm mọc nhiều, trẻ con mò đến tận rừng sâu để kiếm, và gần như gia đình nào cũng có những chỗ hái nấm riêng, những chỗ được rỉ tai từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Các khu rừng đều thuộc họ Balek những máy dân gai cũng vậy, và họ Balek có một lâu đài ở quê ông tôi. Vợ người gia trưởng có một phòng nhỏ gần chỗ nấu sữa để cân và trả tiền nấm, dược thảo, cúc bắt tử. Trên cái bàn ở phòng ấy, họ Balek để một cái cân lớn cổ xưa, trang trí rườm rà, sơn màu đồng đỏ. Hồi nhỏ, ông bà cố của tôi đã từng đứng trước nó, và với những giỏ nấm con, những bao cúc bắt tử trong đôi tay lấm đất, họ chăm chú xem bà Balek phải ném bao nhiêu quả cân lên đĩa, cây kim dao động mới dừng đúng trên cái vạch đen, cái vạch mỏng manh của sự công bằng ấy hàng năm đều phải kẻ lại. Rồi bà Balek lấy quyển sổ lớn có gáy da nâu ra ghi trọng lượng và trả mấy xu hay mấy hào, năm thuở mười thì mới được một mác. Và lúc ông tôi còn nhỏ, ở đó có cái lọ lớn đựng loại kẹo chua giá mỗi kí một mác, và những khi vui vẻ, bà Balek ngự trị cái phòng nhỏ ấy thò tay vào lọ lấy cho mỗi đứa một viên kẹo, và mặt chúng đỏ ửng lên vì vui sướng như trong những ngày thật trọng thể, mẹ chúng rót sữa vào tô cà phê, màu cà phê cứ

nhặt dần theo lượng sữa cho tới lúc vàng hoe như bím tóc con gái.

Một trong những luật họ Balek đặt ra cho dân làng là: không ai được phép giữ một cái cân ở nhà. Luật ấy xưa đến nỗi chẳng ai nghĩ nó xuất hiện lúc nào và vì lý do gì, nhưng nó phải được tuân theo, vì người phạm luật sẽ mất việc dân gai, sẽ không được phép cung cấp nấm, bách lý hương, cúc bắt tử nữa, và quyền lực của họ Balek lớn đến nỗi ở những làng lân cận cũng không ai dám mướn người phạm luật hay mua được thảo người ấy hái được trong rừng. Nhưng từ khi ông bà sơ tôi còn là những đứa trẻ đi kiếm nấm cho nhà bếp của những người Praha giàu có để làm tăng hương vị món rán hay bánh pa-tê, từ khi ấy, không ai nghĩ tới việc phạm luật: bởi vì bột thì có cốc đo thể tích, trứng có thể đếm, sợi tính được bằng mã Đức, và chẳng cái cân cổ trang trí bằng đồng đỏ ấy không hề gây ấn tượng là nó không đúng, và năm thế hệ đã tin tưởng ở cây kim đen, giao phó những gì họ thu nhặt được trong rừng với lòng nhiệt thành của tuổi thơ.

Dù rằng trong số những người trầm lặng ấy cũng có kẻ coi thường luật lệ, đó là đám săn bắn trái phép, trong một đêm lại muốn kiếm nhiều tiền hơn cả tháng lương ở nhà máy dân gai, nhưng ngay cả đám này cũng không dám nghĩ tới việc mua hay lắp ráp lấy một cái cân. Ông tôi là người đầu tiên có đủ can đảm để kiểm tra sự công bằng của họ Balek, những kẻ sống trong lâu đài, đi xe hai ngựa, thường xuyên cấp tiền cho một cậu bé trong làng học thần học ở chủng viện Pra-ha, những kẻ mà thứ tư nào linh mục cũng tới nhà chơi ta-rô^[14] và cứ đầu năm thì đại úy quận trưởng tới thăm bằng xe ngựa mang huy hiệu hoàng đế, những kẻ được hoàng đế phong danh hiệu quý tộc đầu năm 1900.

Ông tôi vừa chăm chỉ lại vừa khôn ngoan: ông chui vào rừng xa hơn mọi đứa trẻ khác trong họ, ông tới cả bụi rậm, nơi truyền thuyết cho là chỗ ở của Bilgan, tên khổng lồ canh giữ kho tàng người Balder. Nhưng ông tôi không sợ Bilgan: ngay từ nhỏ, ông tôi đã tiến sâu vào bụi rậm với một lượng nấm lớn về nhà, ông tìm được cả nấm củ, loại nấm bà Balek tính tới ba mươi xu một cân. Ông tôi ghi lại tất cả những gì ông mang tới nhà họ Balek vào mặt sau một tờ lịch: từng cân nấm, từng gram bách lý hương, và với nét chữ trẻ con, ông ghi ngay bên phải số tiền nhận được; ông viết nguệch ngoạc từng xu con suốt từ lúc bảy tuổi cho tới khi lên mười hai. Khi ông lên mười hai, khi ấy năm 1900, họ Balek được hoàng đế phong tước nên tặng mỗi gia đình trong làng một phần tư cân cà phê thật, loại nhập từ Brésil; ngoài ra còn có bia và thuốc lá miễn phí cho các ông, và người ta mở tiệc lớn trong lâu đài; nhiều cỗ xe đậu trên đường viền cây bạch dương dẫn từ cổng tới lâu đài.

Nhưng hôm trước ngày lễ, người ta đã phát cà phê tại căn phòng nhỏ, nơi để cái cân của họ Balek gần một trăm năm nay, họ bây giờ được gọi là Balek

von Bilgan^[15] vì theo truyền thuyết, tên khổng lồ Bilgan có một lâu đài nằm ngay chỗ các tòa nhà của họ.

Ông tôi thường kể cho tôi nghe chuyện ông đến đó sau buổi học để lấy cà phê cho bốn gia đình: gia đình họ Cech, họ Weidler, họ Vohla và gia đình họ Brächer của ông. Lúc ấy, vào buổi chiều trước giao thừa: phải trang hoàng phòng, phải làm bánh, và người ta không muốn cho tới bốn đứa con trai đến lâu đài để lấy mỗi đứa một phần tư cân cà phê cho gia đình mình.

Thế rồi ông tôi ngồi trên băng gỗ nhỏ hẹp, trong khi chị giúp việc tên Gertrud đếm mấy gói cà phê để sẵn, bốn gói, mỗi gói một phần tám kí lô, và ông tôi nhìn cái cân còn để quả cân nửa kí trên đĩa trái; bà Balek von Bilgan vắng mặt vì bận việc chuẩn bị buổi lễ. Và khi chị Gertrud định thò tay vào lọ kẹo chua lấy một viên cho ông tôi, chị thấy hết kẹo: mỗi năm một lần phải đổ thêm vào lọ một kí lô kẹo giá một mác.

Chị Gertrud cười, bảo:

- Đợi một chút, chị đi lấy kẹo mới.

Một mình với bốn phần tám kí lô cà phê đã được gói kỹ ngay tại hăng buôn, trước cái cân còn để quả cân nửa kí, ông tôi lấy bốn gói cà phê nhỏ để trên cái đĩa trống, và tìm ông đập thành thịch khi cây kim đen của sự công bằng dừng lại bên trái cái vạch, đĩa có quả cân nửa kí nằm phía dưới, còn nửa kí cà phê thì lơ lửng bên trên; lúc ấy, giả như đang nằm sau bụi cây trong rừng để chờ tên khổng lồ Bilgan, tìm ông cũng không đập mạnh như thế. Và ông tìm những viên sỏi lúc nào ông cũng mang trong người để lấp ná bắn mấy con chim sẻ khi chúng mổ bậy rau cải mẹ ông trồng – phải để ba, bốn, năm viên sỏi cạnh bốn gói cà phê, đĩa có quả cân nửa kí mới được nâng lên và cuối cùng, cây kim nằm đúng trên cái vạch đen. Ông tôi lấy cà phê xuống, gói mấy viên sỏi vào mùi soa, và khi chị Gertrud trở lại với cái bao lớn chứa một kí lô kẹo chua, số kẹo vừa đủ để màu hồng vui sướng lại hiện trên mặt các đứa trẻ trong cả năm trời, khi chị Gertrud đổ kẹo lách cách vào lọ, cậu bé xanh xao đứng đó, và dường như không có gì thay đổi cả. Ông tôi chỉ lấy ba gói nhỏ, và chị Gertrud kinh ngạc khi cậu bé ném viên kẹo xuống đất đập nát rồi nói:

- Em muốn nói chuyện với bà Balek.

- Bà Balek von Bilgan, nghe!

Chị Gertrud bảo.

- Dạ, bà Balek von Bilgan.

Nhưng chị Gertrud cười nhạo ông, và ông trở về trong bóng đêm, đem cà phê đến nhà họ Cech, họ Weidler, họ Vohla và nói thào là ông còn phải tới linh mục nữa.

Nhưng ông đi vào bóng đêm với năm viên sỏi trong mùi soa. Ông phải đi thật xa mới tìm ra người có cân, hay đúng hơn, người được phép có cân; ở các làng Blaugau và Bernau không ai có, ông biết vậy nên không dừng bước ở hai làng ấy, và ông đi suốt hai tiếng đồng hồ cho tới phố nhỏ Dielheim, nơi được sĩ Honig ở. Từ trong nhà có mùi bánh rán bay ra, và khi ông Honig mở cửa cho cậu bé lạnh cóng vào, hơi thở ông có mùi rượu punch, [16](#) điều xì gà ướt ngậm giữa cặp môi mỏng.

- Sao, phổi ba cháu nặng hơn phải không?

- Dạ không, cháu tới đây không phải để lấy thuốc, cháu muốn...

Ông tôi mở cái mùi soa lấy năm viên sỏi đưa cho ông Honig và nói:

- Cháu muốn nhờ bác cân giùm cái này.

Ông tôi sợ sệt nhìn ông Honig, nhưng thấy ông ấy không nói gì, không giận dữ mà cũng chẳng hỏi gì thêm, ông mới nói:

- Đó là cái còn thiếu cho sự công bằng.

Và bây giờ vào phòng ấm, ông tôi mới cảm thấy chân mình ướt như thế nào. Tuyết đã lọt vào đôi giày tồi tàn, và cành lá trong rừng trút tuyết xuống người ông, giờ tuyết tan ra, ông thấy đói và mệt, rồi ông bật khóc vì nghĩ đến bao nhiêu năm, hoa, dược thảo đã được cân bởi cái cân thiếu công bằng tới năm viên sỏi ấy. Khi ông Honig lắc đầu nhìn năm viên sỏi trong tay và gọi vợ ra, ông tôi nghĩ đến bao thế hệ ông bà, cha mẹ, ai cũng phải để cái cân ấy cân nấm, hoa mình kiếm được, rồi như bị làn sóng bất công ập xuống người, ông tôi bắt đầu khóc dữ hơn, và dù không ai bảo, ông cũng ngồi xuống ghế, không thấy chiếc bánh rán và tách cà phê nóng bà Honig mập mạp tốt bụng dọn ra cho ông. Ông chỉ ngừng khóc lúc ông Honig trở lại, lắc lắc mấy viên sỏi trong tay, nói với vợ:

- Đúng năm đê-ca-gram rưỡi.

Ông tôi lại đi xuyên rừng hai tiếng đồng hồ. Ở nhà bị đòn, ông lặng im, không trả lời câu hỏi cà phê ở đâu, cả buổi tối ông không nói một tiếng, cứ tính đi tính lại từ mảnh giấy ghi tất cả những gì ông cung cấp cho bà Balek von Bilgan, và đúng nửa đêm, pháo nổ ở lâu đài, cả làng dậy tiếng hò reo, những con quay gỗ kêu đôm đốp và cả gia đình ôm nhau hôn, ông tôi nói vào sự tĩnh mịch của đầu năm mới:

- Họ Balek nợ tôi mười tám mác ba mươi xu.

Và ông lại nghĩ đến bao trẻ em trong làng, đến anh Fritz là người kiếm được nhiều nấm, đến chị Ludmilla của ông, đến hàng trăm đứa trẻ, đứa nào cũng thu nhặt nấm, hoa và dược thảo cho họ Balek, và lần này, ông không khóc nữa mà kể khám phá của mình cho cha mẹ, anh chị nghe.

Ngày đầu năm, khi họ Balek đến dự lễ lớn ở nhà thờ trong chiếc xe mang huy hiệu mới – một tên không lồ ngồi chồm hổm dưới gốc cây vân sam – màu xanh lam và vàng kim, họ thấy những gương mặt cứng rắn của dân làng, những cặp mắt nhìn họ trân trối. Họ chờ đợi những tràng hoa trong làng, khúc nhạc chào mừng ban sớm, tiếng hoan hô vạn tuế, nhưng cả làng như hoang vắng khi xe họ chạy qua. Trong nhà thờ, những gương mặt xanh xao quay lại nhìn họ, câm lặng và thù nghịch, và khi linh mục lên tòa giảng để thuyết giáo, ông cảm thấy vẻ lạnh lùng trên những gương mặt thường ngày vẫn bình thản, hiền lành ấy, và ông giảng lách lách cho xong rồi trở lại bàn thờ, mình đắm mồ hôi. Sau lễ nhận thánh thể, họ Balek rời nhà thờ, đi giữa hai hàng người câm lặng với những gương mặt xanh xao. Nhưng bà Balek von Bilgan còn ở lại phía trước, gần các băng dành cho trẻ em để tìm ông tôi, lúc ấy là cậu Franz Brächer xanh xao, và hỏi ông:

- Sao mà không lấy cà phê cho mẹ mà?

Ông tôi đứng dậy trả lời:

- Vì bà nợ tôi số tiền lớn hơn năm kí cà phê.

Rồi ông móc năm viên sỏi ra cho người thiếu phụ xem và nói:

- Bà công bằng như thế đó, mỗi cân thiếu năm đê-ca-gram rưỡi.

Trước khi thiếu phụ ấy nói điều gì, các ông bà trong nhà thờ đã bắt giọng hát bài: “Lạy Chúa, lẽ công bằng dưới trần thế đã giết Chúa...”

Giữa lúc họ Balek đang ở nhà thờ, tay sẵn sẵn trái phép Wilhelm Vohla vào căn phòng nhỏ trộm cái cân và cuộn sớ dây bọc da ghi từng kí lô nậm, từng cân cúc bắt từ bà Balek đã mua của dân làng. Suốt buổi chiều ngày đầu năm, các ông trong làng ngồi tính toán ở phòng cố tôi, tính một phần mười những gì họ Balek đã mua của họ – nhưng lúc họ tính tới mấy ngàn tha-lo¹⁷¹ mà vẫn chưa xong, sen đầm của đại úy quận trưởng xông vào phòng cố tôi, vừa bắn vừa đâm những người ở đó, giành lấy cái cân và cuộn sách bằng bao lực. Lúc ấy, bà cô tôi tức cô bé Ludmilla bị giết, vài ông bị thương và một tên sen đầm bị tay sẵn sẵn trái phép Wilhelm Vohla đâm chết.

Không chỉ làng tôi mới nổi loạn, cả Blaugau và Bernau cũng vậy, và các nhà máy dãn gai đình công gần một tuần lễ. Nhưng rồi rất nhiều sen đầm đến, người ta dọa sẽ bỏ tù các ông bà, và họ Balek bắt linh mục phải biểu diễn cái cân ở nơi công cộng để chứng minh cây kim công bằng chỉ đúng. Và các ông bà trở lại nhà máy dãn gai – nhưng không tới trường học để xem linh mục: ông ta đứng đó một mình, buồn bã và không biết làm gì với cái cân, mấy quả cân và mấy bao cà phê.

Trẻ em lại thu nhặt nậm và hoa, thu nhặt bách lý thảo và mao địa hoàng, nhưng mỗi chủ nhật, khi họ Balek vừa bước vào nhà thờ, người ta liền bắt

giọng hát bài: “Lạy Chúa, lẽ công bằng dưới trần thế đã giết Chúa”, cho tới khi đại úy quận trưởng cho đánh trống ở khắp mọi làng, công bố cấm hát bài ấy.

Các cụ cố tôi phải rời làng, để lại năm mồ chưa xanh cỏ của đứa con gái nhỏ; họ trở thành người đàn gỏi, không ở đâu lâu dài vì nơi nào họ cũng đau lòng nhận thấy quả lắc của sự công bằng đứng sai chỗ. Sau chiếc xe chậm chạp bò trên đường trường, họ kéo theo một con dê, và khi đi ngang qua xe họ, người ta thỉnh thoảng nghe bên trong có tiếng hát: “Lạy Chúa, lẽ công bằng dưới trần thế đã giết Chúa”. Và nếu muốn, người ta có thể nghe kể chuyện họ Balek đã thiếu một phần mười sự công bằng như thế nào. Nhưng gần như không ai muốn nghe họ kể.

Cuộc Đời Trôi Nổi Của Cái Tách Không Quai

Trong khoảnh khắc này, tôi đang ở ngoài trời trên bệ cửa sổ, mình từ từ đầy tuyết; ống hút đã dinh cứng trong nước xà phòng đông đặc, chim sẻ nhảy nhót quanh tôi, lũ thỏ bạo đang tranh nhau từng mảnh bánh vụn người ta rải cho chúng, và cũng như bao lần trước, tôi run sợ cho mạng sống của mình; nếu bị một trong những chim sẻ béo mập ấy đụng phải, tôi sẽ rơi từ bệ cửa xuống thềm bê-tông dưới kia – nước xà phòng sẽ là cái gì đông đặc hình bầu dục nằm yên một chỗ, ống hút sẽ gãy – và người ta sẽ ném các mảnh vỡ của tôi vào thùng rác.

Tôi chỉ thấy những đốm sáng mờ mờ ở cây Nô-en, lập lờ qua cửa kính nhòa nước, chỉ nghe thoang thoảng lời ca bên trong: tiếng cãi cọ của bầy sẻ át đi mọi thứ tiếng khác.

Dĩ nhiên không ai biết rằng cách đây hai mươi năm, tôi ra đời dưới một cây Nô-en, và cái tuổi hai mươi lăm thật đáng kinh ngạc đối với một tách cà phê bình thường: những vật thuộc dòng giống chúng tôi đang mơ màng trong các tủ kính kia sống lâu hơn lũ tách cà phê chúng tôi nhiều. Chắc hẳn không ai trong gia đình tôi còn sống: cha mẹ, anh em và cả đến các con tôi cũng đã chết từ lâu, trong khi tôi ăn mừng sinh nhật thứ hai mươi lăm của mình với bầy sẻ âm ỉ trên một bệ cửa sổ ở Hambourg.

Cha tôi là đĩa đựng bánh, còn mẹ tôi là hộp bơ; tôi có năm anh chị em: hai tách và ba đĩa để tách, nhưng gia đình chỉ sống chung với nhau vài tuần; đa số các tách đều chết yểu một cách đột ngột, như hai em trai và một chị yêu quý của tôi đã bị gạt khỏi bàn ngay ngày Nô-en thứ hai. Chẳng bao lâu, chúng tôi lại phải rời xa người cha kính mến: tôi cùng mẹ và đứa em gái là một đĩa để tách tên Josephine đi xuống miền nam; được bọc kín trong giấy báo, để giữa bộ quần áo và chiếc khăn lông, chúng tôi đi La Mã phục vụ cậu con ông chủ, một sinh viên đã hiến thân cho môn khảo cổ học.

Đoạn đời này – tôi gọi là những năm La Mã – thật thú vị đối với tôi: lúc đầu, người sinh viên tên Julius ấy luôn đem tôi tới hồ nước nóng của hoàng đế Caracalla, di tích một nhà tắm công cộng khổng lồ; nơi đó, tôi kết bạn với một bình phích cùng đi với tôi và cậu chủ tới chỗ làm việc. Bình phích tên Hulda, và chúng tôi thường nằm bên nhau hàng giờ trên bãi cỏ, trong khi Julius đào đất; về sau, tôi hứa hôn với Hulda rồi cưới nàng trong năm La Mã thứ hai, mặc dù mẹ tôi trách mắng thậm tệ, cho là một bình phích không xứng đáng làm vợ tôi. Nói chung, mẹ tôi lạ hẳn đi: bà cảm thấy nhục vì bị dùng để đựng thuốc lá, cũng như em Josephine thân yêu của tôi thấy việc phải xuống làm cái gạt tàn thuốc là một xúc phạm tột cùng.

Tôi sống những tháng hạnh phúc với Hulda; chúng tôi cùng tìm hiểu những gì Julius tìm hiểu: mộ hoàng đế Augustus, đường Via Appia, quãng

trường La Mã – ở chỗ sau cùng này, tôi có một kỷ niệm buồn, vì đó là nơi người vợ yêu quý của tôi bị một thằng ranh con La Mã lấy đá ném vỡ. Nàng chết bởi một hòn cẩm thạch to bằng nắm tay, hồi trước là một phần của tượng nữ thần Tình Yêu.

Độc giả nào thích nghe tiếp những điều tôi nghĩ, sẵn lòng thừa nhận một cái tách không quai cũng biết đau khổ và cũng có triết lý sống – tôi có thể báo cho độc giả ấy biết là bây giờ, bây sẽ đã mô hết bánh vụn nên không còn trực tiếp đe dọa tính mạng tôi nữa. Ngoài ra, một khoảng sạch bóng lớn bằng cái đĩa xúp xuất hiện trên mặt kính nhòe, và tôi thấy rõ cái cây bên trong cũng như gương mặt của Walter bạn tôi đang dí mũi vào kính cửa sổ và cười với tôi. Cách đây ba tiếng, trước lúc tặng quà Nô-en, Walter còn thổi bọt xà phòng, bây giờ nó chỉ tôi, ba nó lắc đầu và chỉ chiếc xe lửa mới tinh của nó nhưng Walter lắc đầu – và giữa lúc mặt kính nhòe trở lại, tôi biết trễ nhất là nửa giờ sau, tôi sẽ được vào căn phòng ấm áp...

Niềm vui trong những năm La Mã không chỉ phai nhạt bởi cái chết của vợ tôi, khó chịu hơn, là cái tính kỳ cục của mẹ tôi và nỗi bất mãn của em gái tôi. Mỗi tối, khi chúng tôi họp mặt trong tủ, họ than thở rên rĩ với tôi là người ta đã hiểu sai nhiệm vụ của họ. Nhưng chính tôi cũng phải chịu nỗi nhục nhã mà một cái tách tự trọng khó có thể chịu được: Julius dùng tôi để uống rượu mạnh. Nếu nói về một cái tách: “Nó bị dùng để uống rượu mạnh” thì chẳng khác gì nói về một người: “Hắn giao du với kẻ xấu!” Và tôi bị dùng để uống quá nhiều rượu mạnh.

Đó là thời kỳ nhục nhã của đời tôi. Nó kéo dài cho tới khi người anh họ của tôi, một ly đựng trứng, được gửi từ Munich tới La Mã, cùng với một cái bánh ngọt và một chiếc áo sơ-mi: từ ngày đó, anh họ tôi bị dùng để uống rượu mạnh, còn tôi thì Julius tặng cho một chị cũng đến La Mã với mục đích như anh ta.

Nếu ba năm đầu, tôi có thể nhìn xuống mô Augustus từ bệ cửa sổ của căn nhà La Mã, thì hai năm sau ở căn nhà mới, tôi nhìn nhà thờ thánh Maria Maggiore: trong hoàn cảnh mới, tuy phải sống xa mẹ nhưng tôi lại được sử dụng đúng mục đích đời mình: tôi được dùng để uống cà phê, được rửa mỗi ngày hai lần và ở trong một cái tủ nhỏ xinh xắn.

Nhưng tại đây, tôi cũng không khỏi bị nhục: cùng ở với tôi trong cái tủ xinh xắn là một bà tên Hurz! Cả đêm và rất nhiều giờ trong ngày – và cứ như thế suốt hai năm dài – tôi phải ở cạnh bà Hurz. Bà thuộc dòng họ Hurlewang, cái nôi của bà từng nằm trong lâu đài họ Hurlewang ở Hurzenich bên bờ sông Hiirze, nay bà đã được chín mươi tuổi. Nhưng dù đã sống chín mươi năm, bà lại là người ít từng trải.

Khi tôi hỏi sao lúc nào bà cũng ở trong tủ, bà ta kiêu hãnh trả lời:

- Vì không ai được phép dùng bà Hurz để uống!

Bà Hurz đẹp, nước da trắng trắng dìu dịu, điểm những chấm xanh nhỏ li ti, và mỗi lần tôi làm bà bực mình, mặt bà tái đi, khiến những chấm xanh ấy càng nổi bật hơn. Dù không có ý xấu, tôi hay làm bà bực mình: trước hết, vì việc cầu hôn. Lúc tôi xin được se tơ kết tóc với bà, mặt bà tái đến nỗi tôi phải lo cho mạng sống của bà; phải mười phút sau, bà mới hơi bình thường trở lại và thì thào bảo:

- Xin ông đừng nói chuyện ấy nữa; hôn phu của tôi đang chờ tôi trong một tủ kính ở Erlangen.

- Bao lâu rồi?

Tôi hỏi bà ta. Bà bảo:

- Từ hai mươi năm nay. Chúng tôi hứa hôn với nhau đầu năm 1914 – nhưng rồi phải xa nhau một cách đột ngột. Thời chiến tranh, tôi ngụ tại một tủ sắt ngân hàng ở Francfort, còn anh ấy sống dưới hầm nhà chúng tôi ở Erlangen. Sau chiến tranh, vì một vụ tranh giành gia tài, tôi đến một tủ kính ở Munich, còn anh ấy cũng vì vụ tranh giành gia tài đó mà đến một tủ kính ở Erlangen. Hy vọng duy nhất của chúng tôi là Dianna (tên cô chủ của chúng tôi) cưới Wolfgang, con trai bà chủ cái tủ kính nơi hôn phu tôi ở, để chúng tôi được sum họp trong cái tủ kính đó.

Tôi im lặng vì không muốn làm bà tổn thương lần nữa, vì từ lâu rồi, tôi để ý thấy Julius và Dianna gần gũi nhau hơn. Trong cuộc tham quan thành cổ Pompée, Dianna bảo Julius:

- Anh biết không, tôi có một cái tách nhưng lại không được phép dùng nó để uống.

Julius nói:

- Vậy à, tôi có thể giúp cô khỏi tình trạng khó xử đó không?

Về sau, tôi không xin cưới bà Hurz nữa nên chúng tôi hiểu nhau hơn. Mỗi tối khi chúng tôi cùng ở trong tủ, bà luôn luôn nói:

- Nay, ông kể cho tôi nghe chuyện gì đi, nhưng yêu cầu đừng quá dung tục nếu được.

Việc tôi được dùng để uống cà phê, ca cao, sữa, rượu vang và nước, bà ta đã thấy khá lạ lùng, nhưng khi tôi kể chuyện Julius dùng tôi để uống rượu mạnh, bà lại bất tỉnh lần nữa và tự cho phép phát biểu câu này mà (theo ý kiến khiêm nhường của tôi) đáng lẽ bà không nên phát biểu:

- Hy vọng Dianna không bị đưa dung tục ấy lừa.

Nhưng hình như Dianna đã bị “đưa dung tục” ấy lừa: Sách ở phòng cô ta phủ đầy bụi, một tờ giấy nằm yên hàng tuần trong máy đánh chữ với mỗi

một câu viết nửa chừng: “Khi Winckelmann^[18] ở La Mã...”

Tôi chỉ còn được rửa một cách vội vàng, và cả bà Hurz xa lạ cuộc đời ấy cũng bắt đầu cảm thấy ngày càng khó gập lại hôn phu hơn, vì Dianna tuy được thư từ Erlangen nhưng cứ để đó, không trả lời. Dianna bây giờ lạ thật: cô ta – tôi lưỡng lự khi thuật điều này – dùng tôi để uống rượu vang. Buổi tối tôi kể chuyện ấy cho bà Hurz nghe, bà sắp xỉu và nói khi hoàn hồn trở lại:

- Tôi không thể nào thuộc về một người đàn bà dám uống rượu vang bằng tách.

Bà Hurz quý hóa không biết ước muốn của mình sắp thành sự thật: Bà ta bị đem tới tiệm cầm đồ, và Dianna lấy tờ giấy với câu viết nửa chừng “Khi Winckelmann ở La Mã...” ra khỏi máy đánh chữ rồi viết cho Wolfgang.

Một thời gian sau, thư Wolfgang đến; trong lúc điếm tâm, Dianna vừa đọc thư vừa uống sữa đựng trong tôi, và tôi nghe cô thì thầm:

- Thì ra anh ta chẳng hề nghĩ tới tôi, chỉ nghĩ tới cái tách ngu xuẩn thôi.

Rồi tôi thấy cô lấy tờ giấy cầm đồ từ cuốn “Nhập môn khảo cổ học” bỏ vào phong bì, và có lẽ tôi không lầm khi nghĩ rằng bà Hurz quý hóa giờ đây đã sum họp với hôn phu trong tủ kính ở Erlangen, và chắc chắn Wolfgang đã tìm được một người vợ xứng đáng.

Về phần tôi, những năm sau đó thật lạ lùng: Tôi cùng Julius và Dianna về Đức. Cả hai đều nghèo nên xem tôi như một bảo vật. Họ dùng tôi để uống nước, thứ nước ngọt thường có ở giếng ga xe lửa. Chúng tôi không đi Erlangen hay Francfort mà đi Hambourg, nơi Julius nhận được việc làm ở một ngân hàng.

Dianna đẹp hơn trước, Julius thì xanh xao, còn tôi lại được đoàn tụ với mẹ và em. May thay, bây giờ họ đã hạnh phúc hơn trước. Ban tối, khi chúng tôi ở cạnh nhau trên lò nấu ăn, mẹ tôi thường nói:

- Tạm được, ít ra cũng là bơ thực vật...

Và em tôi giờ có hơi kiêu hãnh vì được dùng để đựng xúc xích. Nhưng người anh họ tôi, cái ly đựng trứng, còn đạt tới địa vị ít khi một cái ly đựng trứng có được: Anh ta được dùng làm bình hoa. Anh ta đựng cúc đầu xuân, khuy vàng, những hoa cúc nhỏ tí, và khi Dianna và Julius ăn trứng, họ để hoa lên mép đĩa để tách.

Julius giờ trầm tĩnh hơn, Dianna trở thành bà mẹ – chiến tranh xảy ra, và tôi thường nghĩ tới bà Hurz, chắc bà lại nằm trong tủ sắt ngân hàng, và dù bị bà xúc phạm, tôi vẫn mong bà được sum họp với chồng trong cái tủ sắt ấy. Thời gian chiến tranh, tôi sống chung với Dianna và đưa con đầu tên Walter ở Đồng Lunebourg, và tôi thường có dịp nhìn gương mặt suy tư của Julius

khi anh về nghỉ phép và quậy cà phê trong tôi thật lâu. Khi thấy Julius hành động như vậy, Dianna hay hô hoăng thốt lên:

- Anh sao thế? Anh quậy cà phê cả tiếng đồng hồ rồi.

Không hiểu sao cả Dianna lẫn Julius đều như không còn nhớ tôi đã ở với họ bao lâu nữa: họ để tôi lạnh cóng ngoài này, giờ lại bị một con mèo đen đe dọa tính mạng – trong khi Walter đòi đem tôi vào. Walter thương tôi, nó đặt tên cho tôi là “Nốc như người Nga”. Chẳng những là cơ sở thổi bọt xà phòng, máng thú vật, bồn tắm cho những búp bê nhỏ xíu của nó, tôi còn được dùng để pha màu, quậy keo... Và tôi biết chắc nó sẽ thử chở tôi bằng chiếc xe lửa nó mới được tặng.

Tôi nghe Walter khóc dữ mà lo ngại, vì tôi muốn gia đình hòa thuận tới hôm nay, đồng thời tôi cũng buồn lòng khi hiểu con người mau già như thế nào: vậy ra Julius không còn biết là cái tách không quai có thể đáng trọng và quý hơn chiếc xe lửa mới tinh hay sao? Anh ta đã quên điều ấy: anh ta cứ một mực từ chối, không chịu đem tôi vào cho Walter. Tôi nghe anh ta mắng, không chỉ Walter khóc mà cả Dianna cũng thế, và việc Dianna khóc làm tôi đau lòng: tôi thương Dianna.

Dù chính cô là người đã làm gãy quai của tôi; khi dọn nhà từ Đồng Lunebourg về Hambourg, cô gói tôi lại nhưng không đệm đủ nên tôi phải mất quai, vậy mà tôi vẫn được quý: hồi đó, cả cái tách không quai cũng quý. Lạ thay, khi lại có tách để mua, chính Julius muốn ném tôi đi nhưng Dianna bảo:

- Julius, anh muốn ném bỏ cái tách thật sao – cái tách đó à?

Julius đỏ mặt, nói:

- Xin lỗi em!

Và nhờ vậy, tôi còn sống, trải qua bao năm cay đắng phải làm lọ đựng xà phòng cạo râu, mà bọn tách chúng tôi ghét làm lọ đựng xà phòng lắm.

Sau một thời gian dài, tôi mới lập gia đình lần nữa với một hộp sứ đựng kẹp tóc: vợ thứ hai của tôi tên Gertrud, nàng tốt với tôi, lại khôn ngoan nữa, và chúng tôi sống bên nhau hai năm tròn trên cái kệ kính ở phòng tắm.

Trời đã sụp tối; bên trong, Walter vẫn còn sống, và tôi nghe ai nói vô ơn gì đó – tôi chỉ biết lắc đầu: con người thật rồ dại biết bao! Ngoài này lặng im: trời đổ tuyết – con mèo đã chuồn tự lúc nào, nhưng tôi lại hoảng sợ: cửa sổ mở toang, Julius chụp lấy tôi, và qua đôi tay nắm chặt, tôi cảm thấy anh ta giận dữ như thế nào. Anh ta sẽ đập vỡ tôi chẳng?

Phải là cái tách, người ta mới biết kinh sợ trong những khoảnh khắc tưởng mình sắp bị ném vào tường hay xuống sàn nhà. Nhưng cuối cùng, Dianna

cứu tôi, lấy tôi ra khỏi tay Julius và lắc đầu nói nhỏ:

- Cái tách này, anh lại muốn...

Đột nhiên Julius cười, bảo:

- Xin lỗi em, anh quá nóng...

Walter đã ngừng khóc từ lâu, Julius ngồi đọc báo bên lò sưởi, và Walter ngồi trên đùi anh ta, xem đá xà phòng tan trong tôi. Nó rút ống hút ra – và giờ đây cái tách không quai cũ kỹ và đầy vết bẩn đang ở giữa bao đồ chơi mới tinh, lòng tự hào vì đã làm mọi người hòa thuận trở lại, mặc dù lẽ ra tôi phải tự trách mình là nguyên nhân của sự xích mích ấy. Nhưng phải chăng tôi có lỗi khi Walter thích tôi hơn chiếc xe lửa mới?

Tôi chỉ ước một điều là Gertrud còn sống – nàng chết cách đây một năm – để thấy vẻ mặt của Julius: hình như anh ta đã hiểu ra điều gì...

Mùi Vị Bánh Mì

Một luồng không khí chua nồng tỏa từ hầm nhà; anh ta chậm chậm bước xuống những bậc thang nhơn nhớt và quờ quạng vào một khoảng vắng nhạt: Đâu đây có tiếng nước nhỏ giọt, chắc hẳn trần nhà hư hỏng hay ống nước bị thủng; nước hòa lẫn với bụi và gạch vụn khiến cầu thang trơn như đáy bồn cá. Anh ta đi tiếp. Ánh sáng hắt ra từ cửa sau, trong bóng mờ phía trái có tấm bảng mang dòng chữ: “phòng chiếu tia X, xin đừng vào”. Anh ta lại gần chỗ sáng vàng dịu, và qua ánh lập lòe, anh nhận ra đó là một cây nến. Tới chút nữa, nhìn vào các buồng tối, anh thấy ngổn ngang những ghé, đi-văng và mấy cái tủ bẹp dí.

Cửa sổ có ánh sáng mở rộng. Một nữ tu mặc quần áo lam đứng cạnh cây nến lẽ; chị đang trộn xà lách trong thau tráng men. Biết bao chiếc lá con xanh tâm sắc trắng, và anh nghe tiếng nước xốt lập bập khe khẽ dưới đáy thau. Bàn tay to đỏ hồng của người nữ tu quay vòng những lá xà lách; thỉnh thoảng vài lá rớt ra ngoài, chị bình thần nhặt bỏ vào thau trở lại. Cạnh chân nến có để một thùng thiếc thoang thoang mùi xúp, mùi nước nóng, mùi hành và chất bột xúp nào đó.

Anh ta nói lớn:

- Chào xơ!

Người nữ tu quay lại, gương mặt rộng đỏ hồng có vẻ sợ hãi; chị bảo nhỏ:

- Chúa ơi – anh muốn gì?

Mấy giọt xốt trắng sữa nhỏ xuống từ tay chị, vài lá xà lách tí hon dính trên cánh tay nhỏ nhắn. Chị nói:

- Chúa ơi, anh làm tôi giật mình. Anh có muốn gì không?

- Tôi đói.

Anh ta bảo nhỏ. Nhưng anh không nhìn người nữ tu nữa: Mắt anh ngã về phía trái, rơi vào một cái tủ mà một luồng gió đã giật mất cánh cửa; những mảnh gỗ ván vỡ nát còn sót lại ở bản lề, và sàn tủ phủ đầy véc-ni khô. Trong tủ có bánh mì, thật nhiều bánh mì. Chúng nằm chồng chéo lên nhau, cả thảy hơn một chục ổ nứt nẻ. Thèm chảy nước miếng, anh ta nuốt xuống ửng ực và nghĩ thầm: Tôi sẽ ăn bánh mì, dù thế nào đi nữa tôi cũng sẽ ăn bánh mì.

Anh nhìn người nữ tu: đôi mắt ngây thơ của chị lộ vẻ thương hại lẫn sợ sệt.

- Đói à? Anh đói phải không?

Chị vừa nói vừa nhìn thau xà lách, thùng xúp và chồng bánh mì dọ hỏi. Anh ta bảo:

- Bánh mì, xơ làm ơn cho bánh mì.

Người nữ tu tới kệ lấy một ổ bánh và tìm dao trong hộp tủ. Anh ta bảo nhỏ:

- Cám ơn, được rồi xơ, bẻ bánh cũng được...

Nữ tu sĩ kẹp thau xà lách vào hông, lấy thùng xúp rồi bước ra ngoài.

Anh ta vội vàng bẻ một miếng bánh: Cằm run rẩy, anh cảm thấy bắp thịt miệng và đôi hàm run giần giật. Rồi anh cắn sâu vào chỗ bẻ lồi lõm và nhai. Anh ăn bánh mì. Bánh cũ, chắc để cũng cả tuần rồi, loại bánh xám khô, mang nhãn hiệu đỏ của một hãng nào đó. Anh cắn sâu hơn, lấy cả cái vỏ nâu nhạt dai như da, hai tay anh nắm thân bánh bẻ thêm miếng nữa; tay phải cho bánh vào miệng, tay trái giữ chặt thân bánh; anh tiếp tục ăn, ngồi xuống rương, và khi bẻ bánh, anh luôn luôn cắn vào chỗ mềm trước tiên, rồi giữa lúc cứ cắn sâu mãi vào, anh cảm thấy bánh chạm quanh miệng mình như niềng âu yếm khô khan.

Người Cha Hùng Của Nữ Thủy Thần Undine

Tôi sẵn sàng tin mọi điều người ta nói về sông Rhin, riêng cái tính vui tươi mùa hạ của nó, tôi không bao giờ tin là có thật; tôi đã tìm kiếm nhưng vô ích; có lẽ vì mắt có tật hay tâm hồn thiếu nhạy cảm nên tôi không thể khám phá ra cái tính vui tươi ấy.

Sông Rhin của tôi tắm tôi u buồn, nó mang quá nhiều đặc tính của một dòng sông đầy mãnh con buôn nên sao tôi có thể tin là nó có gương mặt mùa hè trẻ trung được.

Các mùa xuân, hạ, thu tôi đã đi trên những con tàu trắng, leo lên các ngọn đồi bên sông, đạp xe từ Mayence tới Cologne, từ Rudesheim tới Deutz, từ Cologne tới Xanthen, còn mùa đông, tôi ở những khách sạn nhỏ bên sông, và sông Rhin của tôi chưa bao giờ là dòng sông mùa hạ.

Tôi biết sông Rhin của tôi từ thuở ấu thơ: dòng sông tắm tôi u buồn, lúc nào tôi cũng vừa sợ vừa yêu; nơi tôi sinh cách sông ba phút; chưa biết nói, chỉ mới biết đi thôi, tôi đã chơi bên bờ sông: trên những đường viền cây ngập lá tới đầu gối, chúng tôi lội đi tìm nhưng chong chóng giấy đã nhờ gió đông đưa đi, gió thổi chúng – quá mau đối với chân trẻ con – về hướng tây, nơi có những đường hào quanh các pháo đài cổ xưa.

Mùa thu, trời giông tố, mây đen và gió đặng từ các ống khói tàu lơ lửng trên không; tối lặng gió, sương mù dăng giữa thung lũng sông Rhin, còi báo mù rú lên tiếng trầm trầm, đèn hiệu xanh đỏ trên các đài gác lững lờ trôi như những con tàu ma, và chúng tôi tựa mình trên lan can cầu, nghe tiếng còi hiệu lạnh lạnh, bực dọc của những chiếc tàu đi xuống hạ lưu.

Đông đến: những tảng băng trắng, to như sân banh, phủ lớp tuyết dày; những ngày trời trong ấy, dòng Rhin lặng yên; quạ khoang là những hành khách duy nhất để các tảng băng đưa mình theo hướng Hà Lan, chúng đi êm êm trên những chiếc tắc xi khổng lồ và sang trọng dị kỳ.

Suốt nhiều tuần, dòng Rhin cứ lặng yên: chỉ còn những rãnh nước xám, hẹp giữa các tảng trắng lớn. Hải âu lượn dưới gầm cầu, băng vỡ thành từng mảnh nhỏ ở chân cầu, rồi tháng hai tháng ba, chúng tôi hồi hộp đến ngừng thở khi đợi luồng băng lớn từ thượng lưu sông Rhin xuống, và người ta không thể tin rằng đây là con sông hai bờ tròng nho, loại nho tốt. Nhiều lớp băng vỡ rãng rặc, xô đẩy nhau qua làng mạc, thành phố, giật ngã cây cối, phá hại nhà cửa, rồi trở nên êm đềm hơn, ít nguy hiểm hơn khi đến Cologne. Chắc chắn có hai con sông Rhin: sông trên của người uống rượu vang; còn sông dưới của kẻ uống rượu mạnh, ít được ai biết đến và là con sông tôi ủng hộ. Sông Rhin ấy cho tới ngày nay chưa bao giờ thật sự giải hòa với bờ đông của nó; nơi trước kia lửa tề thân của người Giéc-man tỏa khói giờ là chỗ các

nhà máy phun khói, từ Cologne cho tới tận Duisbourg ở miền bắc; những ngọn lửa đỏ, vàng, xanh lục, hậu trường ma quái của những ngành công nghệ lớn trong khi bờ tây, tả ngạn sông, vẫn còn giống bờ sông của những người chăn thú: bò, liểu, lau sậy và dấu vết những trại mùa đông của người La Mã. Nơi đây quân La Mã đã đăm đăm nhìn về phía bờ đông không nhân nhượng; họ tế thần Vệ Nữ; thần Rượu, ăn mừng sự ra đời của Agrippina: cô gái vùng Rhin này là con tướng Germanicus, cháu hoàng đế Caliguala, mẹ bạo chúa Néro, vợ hoàng đế Claudius, là kẻ giết chồng, rồi sau bị Néro con mình giết chết. Máu vùng Rhin trong huyết mạch Néro!

Cô ta sinh ra giữa những trại lính: trại kỵ binh, trại lính thủy, lính bộ. Ở phía tây hời đó đã có những biệt thự của người đi buôn, công chức hành chính, sĩ quan, đã có những hồ nước nóng, phòng tắm hơi lớn; cái huy hoàng ấy, thời đại mới vẫn chưa bắt kịp, nằm sâu mười mét dưới những cái sân con cái chúng ta chơi, giữa gạch vụn của hàng bao thế kỷ.

Con sông Rhin cổ xưa ấy đã thấy quá nhiều đạo quân: La Mã, Giéc-man, Hung Nô, Cô-đắc, những hiệp sĩ cướp bóc^[19] – quân chiến thắng cũng như chiến bại – và sứ giả của lịch sử đang diễn tiến, những người đi xa nhất: đám trai trẻ xuất thân từ Wiscosin, Cleveland hay Manille tiếp tục nghề buôn mà lính đánh thuê La Mã đã bắt đầu từ năm số không. Sông Rhin rộng lớn với dòng nước xanh xám ấy đã thấy quá nhiều thương mại, quá nhiều lịch sử nên sao tôi có thể tin được là nó mang về mặt mùa hè trẻ trung. Đáng tin hơn, là nỗi u buồn, vẻ tối tăm của nó; cả những thành quách đổ nát của các hiệp sĩ cướp bóc còn tồn tại trên các ngọn đồi bên sông cũng chẳng phải là di tích của một thời khuyết ngôi tốt lành nào cả. Nơi đây, vào năm số không, đồ trang sức giả của La Mã đã được đổi lấy phẩm giá phụ nữ Giéc-man, và năm 1947, kính quang học của hãng Zeiss được đổi lấy cà phê và thuốc lá, những cây nhang trắng nhỏ của thế giới phù du. Ngay cả họ Nibelungen,^[20] những kẻ sống trên đất tròng nho ấy, cũng không tốt lành cho lắm, máu là tiền của họ, với một mặt trung thành, còn mặt kia là lòng phản bội.

Sông Rhin của người uống rượu vang chấm dứt ở khoảng thành phố Bonn, rồi qua một đoạn cách ly cho tới Cologne; nơi đây bắt đầu con sông của kẻ uống rượu mạnh, đối với nhiều người tuồng như điều đó có nghĩa là sông Rhin tận cùng nơi đây. Sông Rhin của tôi bắt đầu nơi đây, nó trở nên lặng lẽ u buồn, nhưng không bao giờ quên những gì đã trải qua và trông thấy ở phía trên, càng tới gần cửa sông, nó càng nghiêm hơn, cho tới khi mất đi ở biển Bắc, nơi nước sông hòa lẫn với nước đại dương rộng lớn; dòng Rhin với những tranh Đức Mẹ dụ hiền của miền trung du chảy tới quê Rembrandt,^[21] để rồi mất hút trong sương mù biển Bắc.

Sông Rhin của tôi là con sông của mùa đông, của quạ khoang đi trên

những tảng băng trôi về hướng Tây bắc đến Hà Lan, sông Rhin của Brueghel-Rhein,^[22] họa sĩ chuộng các sắc xanh xám, đen trắng, xám đậm, xám nhạt, và mặt tiền nâu nâu của những ngôi nhà chỉ lờ loẹt trở lại lúc gần hè; sông Rhin êm đềm nhưng vẫn còn đủ nguyên thủy để không cho những kẻ thờ thần Thương Mại đến gần ít nhất vài tuần trong năm và tự làm chủ lấy mình, chỉ dành lòng sông cho chim, cá và băng đá. Và tôi vẫn luôn sợ sông Rhin có thể hung dữ vào mùa xuân, tôi sợ nó khi thấy đồ gia dụng trôi trên sông, thú vật chết đuối, cây cối bật rễ; khi cây trên bờ có dán tấm áp phích đề chữ báo động màu đỏ và nước bùn dâng lên đục ngầu; khi dây xích buộc những nhà bè to lớn tưởng chừng như sắp đứt. Tôi sợ sông Rhin thì thầm những gì rờn rợn hoặc êm dịu vào giấc mơ tuổi thơ, vị thân tắm tối tỏ ý muốn tiếp tục đòi vật tế lễ: ngoại đạo, nguyên thủy, không chút êm thắm, sông to rộng ra như biển cả, tràn vào các căn nhà, dâng nước xanh xanh ngập các hầm nhà, trào ra kinh đào, cống rãnh, găm thét dưới các vòm cầu: người cha hùng của nữ thủy thần Undine.^[23]

Khách... Quý

Tôi không chống thú vật chút nào, ngược lại: tôi yêu chúng, và mỗi tối, tôi thích cào nhẹ lông con chó trong khi con mèo ngồi trong lòng tôi. Tôi thích xem các con cho rùa ăn ở một góc phòng khách. Cả đến anh hà mã nhỏ chúng tôi nuôi trong buồng tắm, tôi cũng thấy quyến luyến, và việc lâu nay các chú thỏ chạy nhảy tự do giữa nhà không còn làm tôi bực mình nữa. Ngoài ra, tôi cũng quen gặp khách bất ngờ vào buổi tối: cậu gà con kêu chiu chít hay chú chó vô chủ được vợ tôi cho trú ngụ. Bởi vì vợ tôi là người đàn bà tốt bụng, vợ tôi không xua đuổi ai, người hay thú cũng vậy. Đã từ lâu, bài kinh con chúng tôi đọc trước khi ngủ kết thúc bằng câu: Lạy Chúa, xin cho kẻ ăn xin và thú vật đến cùng chúng con.

Hơn thế nữa, vợ tôi cũng chẳng biết cách chống lại bọn chào hàng và bán rong nên nhà chúng tôi ngày càng tích tụ nhiều đồ vật tôi cho là thừa thãi: xà phòng, dao cạo, bàn chải, len mạng, còn học tử thì ngổn ngang những giấy tờ khiến tôi phải lo ngại: hợp đồng bảo hiểm và mua bán đủ loại. Mấy đứa con trai được bảo hiểm học nghề, mấy đứa gái thì bảo hiểm của hội môn, nhưng cho tới ngày làm lễ cưới hay đầu kỳ thi quốc gia phân nhì, con chúng tôi không thể sống bằng len mạng hay xà phòng được, và cả dao cạo cũng chỉ thích hợp với cơ thể con người trong những trường hợp đặc biệt thôi.

Vì vậy, người ta có thể hiểu tại sao tôi thỉnh thoảng lại tỏ ra mất kiên nhẫn, mặc dù thông thường tôi có tiếng trầm tĩnh. Nhiều khi tôi bắt quả tang mình đang ganh tị nhìn những chú thỏ gặm cà rốt dưới bàn một cách thoải mái. Và cái nhìn ngó ngẩn của anh hà mã – anh ta đã làm tăng độ hóa bùn trong bồn tắm – khiến tôi thỉnh thoảng phải lè lưỡi chọc. Cả thím rùa đang thanh thản nhấm xà lách kia cũng không ước đoán được chút nào nổi bút rút trong lòng tôi: tôi thèm mùi cà phê thơm phức, thuốc lá, bánh mì trứng và cái ấm áp của rượu mạnh trong cuống họng những người đầy lo âu. Niềm an ủi duy nhất của tôi là chó Bello nó cũng ngáp dài vì đói như chủ nó. Nếu lại có khách đến bất ngờ: những người đồng thời râu ria không cạo như tôi, hay những bà mẹ có em bé được uống sữa nóng, ăn bích quy ngâm mềm thì tôi phải kìm chế lắm mới giữ được bình tĩnh. Tôi phải giữ bình tĩnh vì đó gần như là sở hữu duy nhất của tôi còn sót lại.

Có những ngày vừa thấy mấy củ khoai tây vàng mới nấu, tôi đã thèm chảy nước miếng; vì lâu rồi – tôi do dự và thẹn đỏ mặt khi chịu nhận điều này – lâu lắm rồi, nghệ thuật nấu ăn ở nhà tôi không còn đáng gọi là có nề nếp nữa. Giữa đám khách gồm cả người lẫn thú, thỉnh thoảng chúng tôi mới được một bữa ăn tạm bợ, và lại phải đứng nữa chó.

May thay, vợ tôi không thể tiếp tục mua những đồ vô dụng nữa vì chúng tôi đã hết tiền mặt mà tôi lại không được lĩnh lương trong thời gian vô hạn

định. Chính tôi cũng buộc phải cải trang giấu mặt, đêm đêm tới các vùng ngoại thành xa xôi để bán dao cạo, xà phòng và nút áo với giá rẻ mạt; bởi vì tình trạng gia đình tôi đã tới lúc đáng lo ngại. Dù sao chúng tôi cũng có đến mấy trăm cân xà phòng, hàng ngàn dao cạo, đủ các loại nút áo. Và gần nửa đêm, tôi thất thểu về nhà, gom tiền trong các túi lại: con tôi, bầy thú của tôi, vợ tôi vây quanh tôi với đôi mắt sáng rực, vì tôi thường mua dọc đường: bánh mì, táo, mỡ, cà phê và khoai tây, món sau cùng này, phải nói là bọn trẻ thèm dữ tợn. Rồi giữa khuya, chúng tôi vui vẻ họp mặt trong bữa ăn: bầy thú vui sướng bao quanh tôi, vợ tôi mỉm cười với tôi, chúng tôi không quên mở cửa phòng tắm để anh hà mã không cảm thấy trợ trợ, và tiếng vui vẻ ồ ồ của anh ta vang dội ra ngoài. Thường thường vợ tôi lại thú nhận có giấu ở buồng dự trữ thực phẩm những người khách tôi chỉ được thấy sau bữa ăn bồi bổ thần kinh: rồi mấy ông nhút nhát xoa tay xấp vào bàn, mấy bà ngồi xen giữa các con tôi trên chiếc ghế dài, mấy chị đun sữa cho trẻ nhỏ đang la khóc. Cũng nhờ vậy mà tôi được biết những con thú khá xa lạ đối với tôi: hải âu, chồn, heo và có lẫn cả con lạc đà nhỏ nữa.

- Nó thật dễ thương, phải không?

Vợ tôi hỏi, và tôi miễn cưỡng trả lời:

- Phải, nó thật dễ thương.

Bụng bồn chồn, tôi quan sát con vật không ngừng ngón ngấu và nhìn chúng tôi bằng đôi mắt xám tro. May thay, nó chỉ ở một tuần, và việc buôn bán của tôi cũng chạy: chất lượng hàng tốt, giá hạ nên người ta truyền miệng cho nhau. Thỉnh thoảng tôi bán được cả dây giày và bàn chải, những mặt hàng ít khi được hỏi đến. Như vậy, chúng tôi cũng được hưởng một sự phồn vinh giả tạo nào đó, và vợ tôi – hoàn toàn hiểu sai những dữ kiện kinh tế – đã nói một câu khiến tôi phải lo ngại:

- Chúng ta đang trên đà đi lên.

Trong khi đó, tôi thấy lượng xà phòng dự trữ giảm dần, số dao cạo ít đi và cả trữ lượng bàn chải cũng không còn dồi dào nữa.

Đúng vào thời điểm ấy, lúc tôi đang cần sự bồi dưỡng tinh thần thì một chiều nọ, chúng tôi đang ngồi yên bên nhau, bỗng cả nhà rung chuyển như gặp phải một cơn động đất cấp trung bình: mấy tấm ảnh lắc lư, cái bàn rung rinh và một vòng dòi tiết chiên lăn khỏi đĩa của tôi. Tôi định đứng dậy tìm nguyên nhân sự kiện ấy thì thấy mấy đứa con có vẻ nén cười.

- Chuyện gì xảy ra vậy?

Tôi hét lên, và trong cuộc đời đầy thăng trầm của tôi, lần đầu tiên tôi mất tự chủ.

- Đó chỉ là Wollo thôi, Walter ạ.

Vợ tôi nói nhỏ nhẹ vừa để nĩa xuống. Nàng bật khóc, và tôi mềm lòng trước những giọt nước mắt của nàng vì nàng đã tặng tôi bảy đứa con.

- Wollo là ai?

Tôi hỏi một cách mệt mỏi, và trong khoảnh khắc đó, một chấn động làm nhà chúng tôi rung chuyển lần nữa. Con gái út của tôi trả lời:

- Wollo là con voi đang ở dưới hầm nhà chúng ta.

Tôi thú thật đã bối rối, và người ta có thể hiểu sự bối rối ấy. Đến nay, con vật lớn nhất chúng tôi cho trú ngụ là lạc đà, chớ voi thì quá lớn đối với căn hộ của chúng tôi, vì gia đình tôi chưa được hưởng thành quả của chương trình xây cất nhà xã hội.

Chẳng chút bối rối, vợ con tôi cho biết: chủ một gánh xiếc vỡ nợ đã gọi con vật ở nhà chúng tôi để khỏi phải mất nó. Nó xuống hầm một cách dễ dàng trên chiếc cầu trượt bình thường chúng tôi dùng để chuyển than. Thằng cả của tôi nói:

- Nó thu mình lại như quả cầu, con vật thật thông minh.

Tôi không nghi ngờ gì về điều đó và đành phải chấp nhận sự có mặt của Wollo. Rồi tôi được dẫn xuống hầm trong tiếng hò reo thắng lợi. Con vật không đến nổi quá lớn, nó vẫy vẫy đôi tai và có vẻ thấy dễ chịu ở nhà chúng tôi, huống chi nó còn được một đồng rom nữa.

- Nó thật dễ thương phải không?

Vợ tôi hỏi, nhưng tôi nhất định không tán thành. Dễ thương có lẽ không phải là từ thích hợp. Nói chung, gia đình tôi tỏ vẻ thất vọng vì thấy tôi ít phấn khởi, và khi chúng tôi ra khỏi hầm, vợ tôi bảo:

- Mình xấu quá, mình muốn nó bị đấu giá hay sao?

- Đấu giá cái gì, và xấu cái gì chớ? Vả lại, giấu những gì thuộc tài sản vỡ nợ cũng có thể bị phạt đó.

Vợ tôi nói:

- Điều ấy em bất kể, nhưng không được để con thú gặp phải việc gì.

Giữa đêm khuya, chủ gánh xiếc, một người tóc đen nhút nhát, đánh thức chúng tôi dậy và hỏi có còn chỗ cho một con vật nữa không.

- Đó là tất cả những gì tôi có, sở hữu cuối cùng của tôi. Chỉ một đêm thôi. A, còn con voi thế nào?

Vợ tôi trả lời:

- Tốt, chỉ có sự tiêu hóa của nó làm tôi lo ngại.

- Cái đó rồi sẽ hết, nó chỉ lạ chỗ thôi. Thú vật nhạy cảm lắm. Thế nào –

ông bà có nhận thêm con mèo – một đê mê không?

Chủ gánh xiếc nhìn tôi, và vợ tôi thúc hông tôi, bảo:

- Mình đừng quá cứng rắn.

- Cứng rắn à, tôi không cứng rắn đâu. Thôi được, cho con mèo vào bếp đi.

Tôi giao cho vợ tôi việc sắp xếp chỗ ở cho con mèo rồi bò vô giường trở lại. Mặt vợ tôi hơi xanh khi vào giường, và tôi có cảm tưởng nằng hơi run rẩy.

- Mình lạnh à?

- Không, em chỉ ớn lạnh một cách buồn cười.

- Chắc tại mệt thôi.

- Có lẽ thế.

Vợ tôi nói nhưng lại nhìn tôi với vẻ thật lạ. Chúng tôi ngủ yên, có điều tôi luôn mơ thấy cái nhìn lạ lùng của vợ tôi, và có điều gì đó buộc tôi phải dậy sớm hơn thường lệ. Tôi quyết định lần này sẽ cạo râu.

Ở nhà bếp, một con sư tử cỡ trung bình đang nằm dưới bàn. Nó ngủ yên, chỉ cái đuôi hơi cựa quậy, gây tiếng động như tiếng dằn một trái banh thật nhẹ.

Tôi cẩn thận xát xà phòng, cố không gây tiếng động, nhưng khi quay mặt qua bên phải để cạo má trái, tôi thấy con sư tử mở mắt nhìn tôi. “Nó giống con mèo thật!” Tôi nghĩ thế, còn con sư tử nghĩ gì thì tôi không rõ: nó tiếp tục quan sát tôi, và tôi vẫn cạo râu, nhưng phải nói là cảm giác thật lạ lùng khi cạo râu trước con sư tử. Kinh nghiệm của tôi về cách đối xử với thú dữ quá ít ỏi nên tôi tự hạn chế trong việc chăm chú nhìn con sư tử, và tôi lau mặt rồi trở lại phòng ngủ. Vợ tôi đã thức. Nàng định nói gì đó nhưng tôi lớn tiếng ngắt ngang:

- Đâu cần nói gì nữa.

Vợ tôi bật khóc, và tôi để tay lên đầu nàng, bảo:

- Dù sao cái đó cũng không bình thường, mình phải nhìn nhận như vậy.

- Vậy chớ cái gì mới bình thường?

Vợ tôi hỏi lại, và tôi không biết trả lời ra sao.

Trong khi đó, mấy chú thỏ đã tỉnh dậy, lũ trẻ làm ồn trong nhà tắm, anh hà mã – tên anh là Gottlieb – cũng ré lên, Bello đuổi mình, chỉ có thím rùa còn ngủ – tuy nhiên, phải nói là gần như lúc nào thím ta cũng ngủ.

Tôi cho mấy chú thỏ vào bếp, nơi để sẵn mấy thùng đồ ăn cho các chú: thỏ hít hơi sư tử, sư tử hít hơi thỏ. Các con tôi – hồn nhiên và quen tiếp xúc

với thú vật – cũng vào bết tự lúc nào. Tôi có cảm tưởng như sư tử đang mỉm cười; thẳng cu sinh trước đưa áp út nghĩ ra ngay một tên cho nó: Bombilus. Rồi mọi người đều gọi nó như thế.

Vài ngày sau, voi và sư tử được đón về. Thú thật, tôi không hề quyến luyến con voi lúc nó ra đi; tôi thấy nó ngốc nghếch thế nào ấy, trong khi con sư tử với vẻ trầm tĩnh dễ chịu của nó đã được lòng tôi. Vì thế, sự ra đi của Bombilus khiến tôi buồn rầu; nó là con thú đầu tiên đã thật sự chiếm trọn cảm tình của tôi.

Toàn Tập Im Lặng Của Tiến Sĩ Murke

Mỗi sáng vào đài phát thanh, Murke đều tập một bài thể dục hiện sinh: anh nhảy vào thang máy liên tục^[24] nhưng không ra tầng hai để đến phòng làm việc của mình mà lên cao hơn, qua tầng ba, tầng bốn, tầng năm, và lần nào nỗi sợ hãi cũng xâm chiếm lòng anh khi buồng thang máy vượt khỏi tầng năm, nơi những dây xích tằm dẫu, những thanh bôi mỡ và bộ máy sắt ì ạch chuyển hướng thang máy đang lên thành xuống, và Murke kinh sợ, trân trối nhìn cái chỗ không lau chùi duy nhất ở đài, thở phào nhẹ nhõm khi buồng nhích tới vị trí bình thường, vượt phòng cách ly để vào hàng trở lại, rồi từ từ hạ xuống, qua tầng năm, tầng bốn, tầng ba. Murke biết mình đã sợ hãi vô cớ: dĩ nhiên sẽ không bao giờ, không thể xảy ra việc gì, và dù có xảy ra việc gì đi nữa, trường hợp xấu nhất là thang máy ngừng chạy lúc anh đang ở trên cao, và anh bị nhốt trên đó một giờ, nhiều lắm là hai. Trong túi anh luôn luôn có sách, luôn luôn có thuốc lá. Nhưng từ lúc thành lập đài phát thanh tới giờ, từ ba năm nay, thang máy chưa hư lần nào. Những ngày kiểm tra thang máy, những ngày Murke phải từ bỏ nỗi sợ kéo dài bốn giây rưỡi ấy, anh cúi kính, khó chịu như người chưa ăn sáng. Anh cần nỗi sợ đó như kẻ khác cần cà phê, bột mạch và trái cây.

Ở tầng hai, nơi làm việc của phòng Tiếng nói văn hóa, khi Murke nhảy ra khỏi thang máy, anh có cái vui vẻ và điềm tĩnh của một người yêu việc và hiểu công việc của mình. Anh mở khóa cửa, chậm rãi vào phòng ngồi xuống chiếc ghế bành và đốt điếu thuốc: Murke trẻ tuổi, thông minh và dễ thương, và cả sự kiêu ngạo thanh thoảng lóe lên thật ngắn, cả sự kiêu ngạo ấy, người ta cũng tha thứ cho anh vì biết anh đã học môn tâm lý học và đậu tiến sĩ hạng xuất sắc.

Vì lý do đặc biệt mà hai ngày nay, Murke không được điếm tâm bằng nỗi sợ hãi nữa: anh phải đến đài lúc tám giờ, chạy thẳng vào phòng thu và bắt đầu công việc ngay; anh được ông giám đốc giao cho việc cắt xén hai bài thuyết trình về bản chất nghệ thuật mà Bur-Malottke vĩ đại đã đọc vào băng, theo lời chỉ dẫn của ông ta. Bur-Malottke, người được cải hóa trong cao trào tôn giáo năm 1945, cho biết ông ta “đột nhiên có những cân nhắc về tín ngưỡng”, “đột nhiên cảm thấy bị lên án vì có trách nhiệm phần nào trong việc đài phát thanh đã nhuộm màu sắc tôn giáo” và đi đến quyết định gạch bỏ chữ Chúa mà ông ta nhắc tới nhiều lần trong hai bài thuyết trình của mình để thay thế bằng một từ thích hợp hơn với tinh thần được ông ta chấp nhận trước 1945. Bur-Malottke đề nghị ông giám đốc cho thay thế từ Chúa bằng nhóm chữ “đáng cao cả mà chúng ta tôn kính”, nhưng từ chối đọc lại các bài thuyết trình ấy và yêu cầu chỉ cắt “Chúa” ra, dán “đáng cao cả mà chúng ta tôn kính” vào. Bur-Malottke là bạn của ông giám đốc, nhưng ông này tận

tình với Bur-Malottke không phải vì tình bạn ấy mà vì: người ta không thể làm trái ý Bur-Malottke được. Ông ta viết nhiều sách với chủ đề tiểu luận – triết lý – tôn giáo – văn hóa sử, ông ta ở trong ban biên tập của ba tập san và hai tờ báo, ông ta là trưởng ban phụ trách bản thảo của nhà xuất bản lớn nhất. Ông ta tỏ ý sẵn sàng dành một khắc đồng hồ vào ngày thứ Tư để đến đài nói “đáng cao cả mà chúng ta tôn kính” vô băng nhiều lần như số lần Chúa hiện hữu trong hai bài thuyết trình. Những việc khác, ông ta nhường cho nhân viên đài giải quyết bằng năng khiếu kỹ thuật của họ.

Ông giám đốc thật khó tìm người có thể phụ trách việc này. Mặc dù ông đã nghĩ ngay tới Murke, nhưng sự đột ngột khi nghĩ tới Murke khiến ông ta do dự – ông ta vốn là người sinh động và khỏe mạnh – vì thế, ông ta cân nhắc năm phút, ông ta nghĩ tới Schwending, Humkoke, tới cô Broldin nhưng rồi lại quay về với Murke. Ông giám đốc không thích Murke dù ông ta đã nhận anh vào làm ngay khi có người đề nghị. Ông ta đã nhận anh vào làm, giống như giám đốc sở thú kia thật ra chỉ yêu nai yêu thỏ nhưng dĩ nhiên cũng phải tậu thú dữ, vì sở thú thì phải có thú dữ – và ông ta cũng chỉ yêu nai thỏ thôi, còn Murke đối với ông ta là một ác thú trí thức. Cuối cùng, tính sinh động của ông ta đã thắng, ông ta giao cho Murke nhiệm vụ cắt xén hai bài thuyết trình của Bur-Malottke. Hai bài ấy nằm trong chương trình phát sóng ngày thứ Năm và thứ Sáu, mà Bur-Malottke lại bị lương tâm cắn rứt vào tối Chủ nhật rạng ngày thứ Hai – và người ta cũng có thể tự sát nếu như phản đối Bur-Malottke, nhưng ông giám đốc quá sinh động nên không nghĩ tới việc tự sát.

Vì vậy, chiều thứ Hai và sáng thứ Ba, Murke phải ba lần nghe hai bài thuyết trình về bản chất nghệ thuật, cắt Chúa ra khỏi băng, và trong những lúc giải lao ngắn ngủi, anh im lặng hút thuốc với anh kỹ thuật, vừa ngẫm nghĩ về tính sinh động của ông giám đốc và kẻ thấp hèn mà Bur-Malottke tôn kính. Anh chưa từng đọc một dòng nào, chưa từng nghe một bài thuyết trình nào của Bur-Malottke. Trong đêm thứ Hai rạng ngày thứ Ba, anh mơ thấy một cầu thang cao ngất và đứng dựng như tháp Eiffel, anh leo lên nhưng chẳng bao lâu lại nhận thấy các bậc thang bị xát xà phòng, và ông giám đốc gọi phía dưới:

- Nào, Murke... anh hãy cho thấy khả năng của mình... nào!

Giấc mơ trong đêm thứ Ba rạng sáng thứ Tư cũng thế: vô tư lự, anh đến một cầu trượt ở hội chợ, trả ba mươi xu cho một người có vẻ quen quen. Khi vào cầu trượt, anh bỗng thấy nó dài ít nhất mười cây số, anh biết không còn đường nào trở lại và sức nhớ người đàn ông mình đưa ba mươi xu không ai khác hơn là ông giám đốc. – Các buổi sáng sau hai giấc mơ ấy, anh không cần điềm tâm bằng sự sợ hãi vô hại ở khoảng trống trên thang máy nữa.

Hôm nay là thứ Tư, và đêm qua, anh chẳng mơ gì về xà phòng, cầu trượt hay ông giám đốc nữa. Anh mỉm cười vào đài phát thanh, leo vô thang máy liên tục để đến tầng sáu – nổi sợ bốn giây rưỡi, tiếng xích kèn kẹt, chỗ không lau chùi – rồi anh xuống tầng bốn, ra khỏi thang máy và tới phòng thu, nơi anh hẹn gặp Bur-Malottke. Lúc ấy mười giờ thiếu hai phút, anh vẫy tay chào anh kỹ thuật và đốt điều thuốc lá. Anh thở nhẹ nhàng, lấy một mảnh giấy từ túi trong ra, nhìn đồng hồ: Bur-Malottke rất đúng giờ, hay ít ra cũng có huyền thoại về sự đúng giờ của ông ta; và khi kim chỉ giây quay ở phút thứ sáu mươi của giờ thứ mười, khi kim chỉ phút nằm trên số mười hai, kim chỉ giờ trượt lên số mười thì cửa mở, Bur-Malottke bước vào. Murke đứng dậy, tươi cười đi về phía ông ta và tự giới thiệu. Bur-Malottke bắt tay anh, mỉm cười bảo:

- Vậy thì, nào!

Murke lấy mảnh giấy ở trên bàn, đốt điều thuốc vào miệng và nói với Bur-Malottke:

- Trong hai bài thuyết trình, Chúa hiện hữu hai mươi bảy lần – vậy xin giáo sư nói hai mươi bảy lần cái chúng tôi phải dán vào. Chúng tôi rất cảm ơn nếu được phép yêu cầu giáo sư nói ba mươi lần để có số dự trữ cần thiết khi dán băng.

- Chấp thuận.

Bur-Malottke mỉm cười ngồi xuống. Murke nói:

- Tuy nhiên, có khó khăn này: ở chữ Chúa, ít ra trong bài thuyết trình của giáo sư, sự thích ứng với các cách, ngoại trừ thuộc cách, không rõ ràng, nhưng ở “đáng cao cả mà chúng ta tôn kính”, nó phải được làm rõ ra. Chúng tôi cần cả thầy (anh cười dễ thương với Bur-Malottke): mười danh cách và năm đối cách, nghĩa là mười lăm lần “đáng cao cả mà chúng ta tôn kính” – sáu thuộc cách: “của đáng cao cả mà chúng ta tôn kính” – năm tặng cách: “cho đáng cao cả mà chúng ta tôn kính” – còn lại một hô cách, chỗ giáo sư gọi “Chúa ơi”. Tôi mạn phép đề nghị giáo sư cứ giữ hô cách và nói “hỡi đáng cao cả mà chúng con tôn kính!”^[25]

Bur-Malottke xem chừng đã không nghĩ đến điều phức tạp ấy, ông ta bắt đầu đổ mồ hôi, sự biến đổi theo các cách làm ông ta buồn phiền. Murke tiếp, giọng tử tế và dễ thương:

- Chúng ta cần tất cả một phút hai mươi bảy giây để phát hai mươi bảy câu mới, trong khi hai mươi bảy tiếng Chúa chỉ đòi hỏi hai mươi giây. Vậy để có thể thay đổi theo ý giáo sư, mỗi bài thuyết trình phải ngắn bớt nửa phút.

Bur-Malottke càng đổ mồ hôi dữ hơn; ông ta tự nguyện rửa trong bụng vì những cân nhắc bất ngờ của mình và hỏi:

- Anh đã cắt rồi phải không?

- Vâng.

Murke thọc tay vào túi lấy một hộp thuốc lá bằng thiếc đưa cho Bur-Malottke xem: trong hộp có những khúc băng ngắn đen đen. Murke nói nhỏ:

- Hai mươi bảy lần Chúa do giáo sư nói. Giáo sư muốn giữ chúng không?

Bur-Malottke giận dữ nói:

- Không, cảm ơn. Tôi sẽ nói chuyện với ông giám đốc về một phút phát thanh. Tiếp sau hai bài thuyết trình của tôi là tiết mục nào vậy?

- Ngày mai, sau bài thuyết trình của giáo sư là bài phát thanh thường lệ **CHUYỆN NỘI BỘ CỦA KUV**, tiết mục do tiến sĩ Grehm phụ trách.

Bur-Malottke nói:

- Khôn thật, Grehm không nhân nhượng đâu.

- Còn ngày một, sau bài thuyết trình của giáo sư là mục!!! Chúng ta nhảy một điệu nhộn.

Bur-Malottke rên:

- Huglieme, chưa bao giờ phòng Tiêu khiển lại nhường Văn hóa, dù chỉ một phần năm phút thôi.

Murke bảo:

- Chưa, chưa bao giờ, (gương mặt trẻ của anh tỏ vẻ hết sức nghiêm nghị) ít ra trong khoảng thời gian tôi làm ở đây, chưa bao giờ.

- Được rồi, (Bur-Malottke nhìn đồng hồ rồi tiếp) mười phút nữa chắc xong, tôi sẽ nói chuyện với ông giám đốc về phút quá thời hạn. Ta hãy bắt đầu. Anh để miếng giấy lại cho tôi được không?

- Dạ được, tôi đã nhớ thuộc lòng các con số ấy.

Anh kỹ thuật để tờ báo xuống khi Murke vào buồng đạo diễn cách phòng thu bởi một bức tường kính. Anh kỹ thuật mỉm cười. Hôm thứ Hai và thứ Ba, Murke đã cùng anh ấy nghe và cắt xén các bài thuyết trình của Bur-Malottke suốt sáu tiếng đồng hồ mà không nói với nhau một lời riêng tư nào. Thỉnh thoảng họ mới nhìn nhau trong lúc nghỉ ngơi, khi thì anh kỹ thuật đưa bao thuốc mời Murke, khi khác Murke mời lại, và bây giờ thấy anh kỹ thuật cười, Murke nghĩ thầm: nếu quả thật trên đời có tình bạn thì người này là bạn tôi. Anh đặt hộp thiếc chứa những khúc băng cắt từ bài thuyết trình của Bur-Malottke lên bàn rồi nói nhỏ:

- Bây giờ bắt đầu.

Anh đóng mạch nối với phòng thu và nói vào mi-crô:

- Chắc ta có thể bỏ qua việc nói thử, giáo sư ạ. Xin giáo sư nói các danh cách trước tiên.

Bur-Malottke gật đầu, Murke tắt mạch, bấm nút bật đèn xanh ở phòng thu, rồi họ nghe giọng nói trang trọng, rõ ràng của Bur-Malottke:

- Đáng cao cả mà chúng ta tôn kính – đáng cao cả...

Ông ta chụm môi trước cái mỗ mi-crô như muốn hôn, mồ hôi chảy đầy mặt, và qua bức tường kính, Murke lạnh lùng xem Bur-Malottke tự hành hạ mình như thế nào; rồi bất chợt anh tắt mạch điện của Bur-Malottke, cho ngưng cuộn băng đang thu và khoái trá nhìn ông ta lặng câm sau bức tường kính như một con cá béo tốt. Anh đóng mạch cho mình, điềm tĩnh nói vào phòng thu:

- Rất tiếc, vừa rồi băng chúng tôi hư, xin giáo sư nói lại các danh cách từ đầu.

Bur-Malottke nguyên rủa, nhưng lời nguyên rủa ấy chỉ một mình ông ta nghe vì Murke đã tắt mạch, anh chỉ đóng mạch trở lại khi ông ta bắt đầu nói “đáng cao cả...” Murke còn quá trẻ, anh thấy chữ ghét không xứng đáng với người có học như mình. Nhưng sau bức tường kính, giữa lúc Bur-Malottke nói các thuộc cách, anh chợt hiểu ghét là gì: anh ghét kẻ to béo và tốt người đó với hai triệu ba trăm năm chục ngàn quyển sách rải rác ở các thư viện, nhà sách, tủ sách và tiệm sách, và anh không muốn nén lòng căm tức lại dù chỉ một giây thôi. Khi Bur-Malottke nói xong hai thuộc cách, Murke lại đóng mạch, điềm tĩnh bảo:

- Xin lỗi, tôi phải ngắt lời giáo sư. Các danh cách thật tuyệt, thuộc cách đầu cũng vậy, nhưng từ thuộc cách thứ hai trở đi, yêu cầu giáo sư lặp lại; êm ái hơn, bình thản hơn một chút. Để tôi phát băng cho giáo sư nghe thử.

Rồi dù cho Bur-Malottke lắc đầu quây quấy, anh ra hiệu cho anh kỹ thuật phát băng vào phòng thu. Họ thấy Bur-Malottke giật mình, đổ mồ hôi dử hơn và bịt tai lại cho tới khi hết băng. Ông ta nói hoặc chửi rủa gì đó, nhưng Murke và anh kỹ thuật không nghe vì họ đã tắt mạch của ông ta. Murke lạnh lùng đợi cho tới khi miệng Bur-Malottke mấp máy như bắt đầu lại với đáng cao cả, anh mới bật mi-crô và cho băng chạy, và Bur-Malottke khởi sự nói các tặng cách: “cho đáng cao cả mà chúng ta tôn kính!” Nói các tặng cách xong, ông ta vò mảnh giấy của Murke, mồ hôi đổ ra như tắm. Ông ta giận dữ, đứng dậy định bước ra cửa thì giọng nói êm ái, dễ thương và trẻ trung của Murke gọi ông ta trở lại:

- Thưa giáo sư, giáo sư đã quên câu hô cách.

Bur-Malottke ném cho anh một cái nhìn căm tức và nói vào mi-crô:

- Hỡi đáng cao cả mà chúng con tôn kính!

Lúc ông ta định ra khỏi phòng, giọng nói của Murke lại gọi ông ta lần nữa:

- Xin lỗi giáo sư, câu ấy không dùng được nếu nói như thế.

Anh kỹ thuật thì thâm bảo:

- Trời ơi, anh đừng làm quá đáng.

Lung quay về phía buồng kính, Bur-Malottke đứng sững trước cửa như bị giọng nói của Murke dán chặt. Chưa bao giờ ông ta lại như thế: ông ta lúng túng, và cái giọng trẻ trung, dễ thương và vô cùng khôn ngoan ấy đã hành hạ ông ta hơn bao giờ hết. Murke tiếp:

- Dĩ nhiên tôi cũng có thể dán y như vậy vào bài thuyết trình, nhưng xin lưu ý giáo sư là nó sẽ không có tác dụng tốt.

Bur-Malottke quay lại mi-crô, nói nhỏ nhẹ và trang trọng:

- Hồi đẳng cao cả mà chúng con tôn kính.

Rồi ông ta rời phòng thu, không nhìn đến Murke nữa. Lúc ấy đúng mười giờ mười lăm. Ngay ở cửa, ông ta đụng phải một thiếu nữ xinh xắn cầm mấy tờ nhạc đi vào. Thiếu nữ ấy có mái tóc hung và đầy nhựa sống, mạnh dạn bước tới mi-crô vặn sửa, đẩy bàn ra để đứng cho thoải mái.

Trong buồng đạo diễn, Murke trò chuyện nửa phút với Huglieme, đạo diễn phụ trách phòng Tiêu khiển. Huglieme chỉ hộp thuốc lá hỏi:

- Anh còn cần cái đó hay sao?

Murke trả lời:

- Vâng, cái đó tôi còn cần.

Trong kia, thiếu nữ tóc hung hát:

- Hãy nhận lấy môi em, như đóa hồng xinh đẹp.

Huglieme đóng mạch, điềm tĩnh nói vào mi-crô:

- Làm ơn ngậm mồm thêm hai mươi giây nữa, tôi chưa sẵn sàng.

Thiếu nữ cười, vênh miệng:

- Đồ lạc đà đồng tính.

Murke bảo anh kỹ thuật:

- Vậy tôi trở lại lúc mười một giờ, ta sẽ cắt rời các đoạn băng rồi dán lại.

- Sau đó, chúng ta có phải nghe lần nữa không?

Anh kỹ thuật hỏi. Murke trả lời:

- Không, cho một triệu mác, tôi cũng không nghe lần nữa.

Anh kỹ thuật gật đầu, đặt băng cho cô ca sĩ tóc hung, trong khi Murke ra

khỏi buồng.

Anh đút điều thuốc vào miệng nhưng không đốt. Anh qua hành lang phía sau đến thang máy liên tục thứ hai dẫn xuống cãng-tin. Thảm, hành lang, bàn ghế và tranh ảnh, tất cả đều hấp dẫn đối với anh. Đó là những tấm thảm quý, những hành lang đẹp, bàn ghế và tranh ảnh đầy vẻ thẩm mỹ, nhưng anh tự nhiên muốn thấy đâu đó tấm ảnh tôi vẽ thánh tâm chúa Giê-xu mà mẹ anh đã gửi cho anh. Anh dừng lại nghe ngóng rồi thò túi lấy tấm ảnh nhỏ nhét vào chỗ giữa giấy dán tường và khung cửa của phó đạo diễn phòng Vở kịch truyền thanh. Tấm ảnh màu sặc sỡ, và dưới hình vẽ thánh tâm Chúa Giê-xu có dòng chữ:!!! Tôi cầu nguyện cho bạn ở nhà thờ thánh Jacob.

Murke đi tới thang máy liên tục, bước vào để xuống phía dưới. Bên này đài phát thanh, người ta gán mấy cái gạt tàn thuốc kiểu Schrorschnauz đoạt giải đầu trong kỳ tuyển chọn những cái gạt tàn tốt nhất. Chúng nằm cạnh những số sáng đỏ chỉ tầng lầu tương ứng: một cái gạt tàn Schrorschnauz cạnh số bốn đỏ, một cái gạt tàn Schrorschnauz cạnh số ba đỏ, một cái gạt tàn Schrorschnauz cạnh số hai đỏ. Đó là những cái gạt tàn hình nền xinh đẹp, làm bằng đồng trau nổi và có đế là một loại rong biển độc đáo cũng làm bằng đồng trau nổi: loại rong biển có đốt – và mỗi cái gạt tàn ấy giá hai trăm năm mươi tám mác bảy mươi xu. Chúng đẹp đến nỗi Murke chưa bao giờ dám làm ô uest bằng tàn thuốc, chớ đừng nói đến cái vô thẩm mỹ như mẫu thuốc lá. Hình như những người hút thuốc khác cũng vậy – bao không, mẫu và tàn thuốc luôn luôn nằm dưới mấy cái gạt tàn đẹp đẽ ấy. Hình như không ai dám dùng chúng đúng với công dụng của chúng; làm bằng đồng, lúc nào chúng cũng bóng nhoáng và trống rỗng.

Murke thấy cái gạt tàn thứ năm cạnh số không sáng đỏ tới gần, không khí ẩm hơn và có mùi thức ăn. Murke nhảy xuống, khập khiễng bước vào cãng-tin. Ở một góc nhà, ba cộng tác viên tự do đang ngồi chung bàn. Quanh họ rải rác những ly đựng trứng, đĩa bánh mì và bình cà phê.

Ba anh đã cùng soạn loạt bài truyền thanh: Lá phổi, cơ quan của con người, cùng lãnh tiền thù lao, cùng ăn sáng, giờ họ uống với nhau ly rượu mạnh và đồ sục sặc quanh tờ chứng nhận thuế. Murke quen một người trong bọn họ, tên Wendrich; nhưng Wendrich đang hứng chí hô lên:

- Nghệ thuật! Nghệ thuật! (Anh ta lại hô lần nữa): Nghệ thuật, nghệ thuật!

Murke giật nảy mình như con ếch của Galvani khi ông khám phá điện lực. Hai ngày nay, Murke đã nghe quá nhiều chữ nghệ thuật từ miệng Bur-Malottke; đúng một trăm ba mươi bốn chữ trong hai bài thuyết trình, và anh đã nghe chúng ba lần tức bốn trăm lẻ hai chữ nghệ thuật; quá nhiều để có thể tán gẫu về nó. Anh đi nép vào quây tới vòm cây ở góc đối diện và thở phào nhẹ nhõm khi thấy chỗ ấy còn trống. Anh ngồi xuống chiếc ghế bành lót đệm

vàng, đốt điều xì gà, và khi chị phục vụ tên Wulla tới, anh nói:

- Làm ơn cho tôi nước táo.

Anh vui mừng khi Wulla lại đi ngay. Anh nhắm nghiền mắt lại nhưng dù không muốn, anh vẫn lắng tai nghe các cộng tác viên nói chuyện ở góc kia, hình như họ đang hăng say cãi nhau về nghệ thuật; mỗi lần một người trong bọn họ nói đến chữ “nghệ thuật”, Murke lại giật mình. Giống như bị quất roi vậy, Murke nghĩ thế.

Wulla đem nước táo đến, nhìn anh ái ngại. Chị to lớn khỏe mạnh nhưng không mập, vẻ mặt tươi tắn. Trong lúc rót nước táo, chị bảo:

- Ông nên nghỉ phép, ông tiến sĩ ạ, và tốt hơn nên bỏ hút.

Tên chị trước kia là Wilfriede-Ulla, nhưng thu gọn thành Wulla cho dễ gọi. Chị đặc biệt kính trọng những người thuộc phòng Văn hóa.

Murke bảo:

- Chị để tôi yên, chị làm ơn giùm!

Wulla nói:

- Và ông nên đi xi-nê với một cô gián điệp dễ thương.

- Tối nay tôi sẽ làm điều đó, tôi hứa với chị.

Wulla tiếp:

- Không phải một ả lăng lơ mà là một cô gián điệp dễ thương và có tâm hồn. Những cô như vậy vẫn còn.

Murke nói:

- Tôi biết vẫn còn, và tôi cũng quen một cô như vậy.

Vậy thì được, Wulla nghĩ thế khi đi tới chỗ các cộng tác viên tự do, một người trong bọn họ kê ba ly rượu mạnh và ba tách cà phê. Tội nghiệp mấy ông, Wulla nghĩ, nghệ thuật sẽ còn làm họ điên khùng hơn nữa. Chị dành nhiều cảm tình cho các cộng tác viên tự do và luôn có ý khuyến khích họ tiết kiệm. Vừa mới có tiền, họ đã hoang toàng rồi, chị nghĩ thế và tới quầy, lắc đầu đưa giấy đặt ba rượu mạnh và ba cà phê cho người coi quầy.

Murke uống nước táo, dập điều thuốc hút nửa chừng vào cái gạt tàn và hoảng sợ khi nghĩ đến khoảng thời gian từ mười một giờ tới một giờ, lúc anh phải cắt rời các câu nói của Bur-Malottke và dán đúng chỗ của chúng trong hai bài thuyết trình. Ông giám đốc muốn phát các bài ấy vào phòng làm việc của mình vào lúc hai giờ. Murke nghĩ đến xà phòng mềm, đến cầu thang, những cầu thang dựng đứng và cầu trượt, anh nghĩ đến tính sinh động của ông giám đốc, đến Bur-Malottke và giật mình khi thấy Schwending bước vào căng-tin. Schwending mặc áo sọc đen đỏ, đi một mạch tới vòm cây, nơi

Murke đang ần nấp. Schwendingling ngân nga điệu hát thịnh hành, rất được yêu chuộng:

- Hãy nhận lấy môi em, như đóa hồng xinh đẹp... (Anh ta chung hứng khi thấy Murke và nói) Chú kia à? Tưởng chú đang cắt cái đồ bỏ của lão Bur-Malottke rồi chớ.

Murke nói:

- Mười một giờ làm tiếp.

- Wulla, cho nửa lít bia. (Schwendingling hét về phía quầy rồi nói với Murke) Này, theo lẽ chú phải được nghỉ ngoại kỳ mới đúng, cái đó chắc phải dễ sợ lắm. Lão già có kể cho tôi nghe nó như thế nào.

Murke im lặng, Schwendingling nói tiếp:

- Chú biết điều mới nhất về Muckwitz chưa?

Murke lắc đầu thờ ơ nhưng cũng hỏi lấy lệ:

- Vậy ông ta thế nào?

Wulla đem bia tới, Schwendingling uống một ngụm rồi làm ra vẻ quan trọng:

- Muckwitz làm phóng sự truyền thanh về thảo nguyên.

Murke cười, hỏi:

- Còn Fenn thì sao?

Schwendingling nói:

- Anh ta làm phóng sự về đài nguyên.

- Còn Weggucht?

- Weggucht làm phóng sự về tôi, và sau này, tôi sẽ làm một bài về hắn, theo phương châm: Mày phóng sự về tao thì tao phóng sự lại mày...

Lúc ấy, một cộng tác viên tự do đứng phất dậy, cường điệu hét vào cǎng-tin:

- Nghệ thuật – nghệ thuật – chỉ có mi mới đáng kể thôi.

Murke thụp xuống như người lính khi nghe tiếng súng cối bắn ra từ đường hào của địch. Anh uống một hớp nước táo và lại giật mình khi nghe loa phóng thanh gọi:

- Yêu cầu tiến sĩ Murke tới phòng thu mười ba – yêu cầu tiến sĩ Murke tới phòng thu mười ba.

Loa phóng thanh bắc trên quầy cǎng-tin, ngay dưới khẩu hiệu ông giám đốc cho sơn lên tường: Kỷ luật là tất cả.

Schwendingling nói:

- Thôi, chẳng làm gì được đâu, chú đi đi.

- Phải rồi, chẳng làm gì được.

Murke nói rồi đứng dậy, để tiền trả nước táo lên bàn, thu nhỏ người lại khi đi ngang qua bàn các cộng tác viên tự do. Tới thang máy liên tục, anh nhảy vào và đi lên phía trên, qua năm cái gạt tàn Schrdrschnauz. Anh thấy ảnh thánh tâm Chúa Giê-xu vẫn còn trên khung cửa của người phó đạo diễn và nghĩ thầm: “May quá, giờ ít ra có một tấm ảnh tôi trong đài phát thanh”.

Anh mở cửa vào phòng đạo diễn; thấy anh kỹ thuật ngồi một mình với bốn hộp các-tông, anh mệm mòi hỏi:

- Có chuyện gì vậy?

Anh kỹ thuật nói:

- Họ xong sớm hơn dự tính nên ta được thêm nửa giờ. Tôi nghĩ có lẽ anh muốn dùng nửa giờ ấy cho việc khác.

Murke bảo:

- Thật đúng thế, tôi có hẹn lúc một giờ. Vậy ta hãy bắt đầu. Bốn hộp các-tông để làm gì vậy?

- Tôi dành mỗi hộp cho một cách, đôi cách ở hộp thứ nhất, hộp thứ hai dành cho thuộc cách, hộp thứ ba tặng cách, và trong hộp kia, (anh chỉ hộp các-tông bên phải phía ngoài cùng, một hộp nhỏ mang dòng chữ SÔ-CÔ-LA NGUYỄN CHẤT, và bảo) để hai hô cách, hô cách tốt bên góc phải, hô cách xấu góc trái.

- Thật tuyệt, vậy anh đã cắt rời thứ rác rưởi đó rồi.

Anh kỹ thuật bảo:

- Vâng, và nếu anh đã ghi thứ tự các trường hợp để dán thì trễ lắm một tiếng nữa, chúng ta xong. Anh ghi chưa?

- Rồi.

Murke nói rồi lấy trong túi một mảnh giấy mang số 1 tới 27, sau mỗi số có ghi cách tương ứng.

Murke ngồi xuống, đưa bao thuốc lá mời anh kỹ thuật; họ cùng hút, và anh kỹ thuật đặt vào cuộn chiếc băng thu các bài thuyết trình của Bur-Malottke đã được cắt ra làm nhiều khúc. Murke nói:

- Ở chỗ thứ nhất, ta phải dán đôi cách vào.

Anh kỹ thuật thò tay vào hộp thứ nhất lấy một đoạn băng dán vào chỗ trống.

- Chỗ thứ hai, tặng cách.

Họ làm việc mau lẹ, và Murke thấy nhẹ người vì việc nhanh chóng như vậy. Anh nói:

- Bây giờ đến lượt hô cách, dĩ nhiên ta lấy cái xấu.

Anh kỹ thuật cười và dán hô cách xấu của Bur-Malottke vào băng. Anh nói:

- Tiếp theo, tiếp theo!

- Thuộc cách.

Ông giám đốc đọc thư thính giả hết sức cẩn thận. Thư ông đang đọc có lời lẽ như sau:

Đài phát thanh quý mến,

Chắc hẳn đài không có thính giả nào trung thành hơn tôi. Tôi là một bà lão, một má già bảy mươi bảy tuổi, và tôi nghe đài hằng ngày từ ba mươi năm nay. Tôi không bao giờ tiếc lời khen ngợi. Có lẽ đài còn nhớ thư tôi viết về bài phát thanh: “Bảy linh hồn của nàng bò Kaweida”. Bài đó hay tuyệt – nhưng bây giờ tôi phải giận đài mới được! Sự hờ hững của đài đối với những tâm hồn chó bắt đầu gây phẫn nộ. Cái đó, đài còn gọi là chủ nghĩa nhân đạo nữa chứ. Chắc chắn Hitler có nhiều khuyết điểm. Nếu có thể tin những lời người ta nói thì ông ta thật đáng ghê tởm, nhưng ông ta được cái này: ông ta thương chó và biết lo cho chúng. Chừng nào chúng mới lại được hưởng quyền làm chó ở đài phát thanh Đức? Thế nào kia, chứ như bài truyền thanh “Như chó với mèo” mà đài phát thử thì không được: đó là một xúc phạm đối với mọi tâm hồn chó. Nếu như con Lohengrin bé nhỏ của tôi nói được, nó sẽ cho đài biết! Con vật dễ thương đã sửa giữa lúc phát cái bài dở ấy, nó đã sửa khiến tim người ta phải rộn rã^[26] vì xấu hổ. Mỗi tháng, tôi trả hai mác lệ phí như các thính giả khác nên có quyền đặt câu hỏi: chừng nào chó mới lại được hưởng quyền của chúng ở đài phát thanh?

Thân ái – mặc dù tôi rất giận đài -

Jadwiga Herchen, vô nghề nghiệp

T.b. Nếu như trong những kẻ vô liêm sỉ được đài chọn làm cộng tác viên không ai có khả năng đánh giá tâm hồn chó một cách đúng đắn thì đài hãy sử dụng những bài viết thử tôi gửi kèm theo đây. Tôi không nhận thù lao. Đài có thể chuyển tiền thẳng tới Hội bảo vệ thú vật.

Đính kèm: 35 bản thảo. J. H. của đài.

Ông giám đốc thở dài. Ông ta tìm các bản thảo nhưng hiển nhiên là bà thư ký đã loại bỏ rồi. Ông giám đốc nhét thuốc lá vào ông điều, châm lửa, liếm cặp môi đầy sức sống, nhắc ông nghe lên và yêu cầu nối đường dây với máy của Krochy. Trong phòng Tiếng nói văn hóa trên kia, Krochy có một buồng

nhỏ tí với một bàn giấy nhỏ tí nhưng đẹp mắt và quản lý một phạm vi cũng nhỏ như cái bàn giấy của anh ta: Con vật trong văn hóa. Khi nghe tiếng xung tên khiêm nhường của Krochy ở đầu dây bên kia, ông giám đốc hỏi:

- Krochy à, lần cuối ta nói về chó là lúc nào vậy?

Krochy bảo:

- Về chó à? Thưa ông giám đốc, theo tôi biết, chưa bao giờ, ít ra trong thời gian tôi làm ở đây, chưa ạ.

- Và anh làm ở đây bao lâu rồi, Krochy?

Trong phòng mình, Krochy run rẩy vì giọng nói của ông giám đốc trở nên thật êm dịu; anh biết điều ấy chẳng có gì tốt cả. Anh ta nói:

- Tới nay được mười năm, thưa ông giám đốc.

- Khi thật, vậy mà anh chưa nói gì về chó cả, cái đó thuộc phạm vi của anh kia mà. Bài phát thanh cuối cùng của anh gọi là gì?

- Bài phát thanh cuối cùng của tôi gọi là...

Krochy nói lắp bắp. Ông giám đốc bảo:

- Anh không cần phải lặp lại lời tôi, ta không phải trong quân đội.

- Chim cú ở tường thành.

Krochy rụt rè nói. Giọng ông giám đốc êm dịu trở lại:

- Trong vòng ba tuần tới, tôi muốn nghe một bài về tâm hồn chó.

- Xin vâng.

Krochy nghe tiếng “cách” do ông giám đốc để ông nghe xuống, anh thở dài thườn thọt:

- Chúa ơi!

Ông giám đốc vớ lấy một thư thỉnh giả khác.

Đúng lúc đó, Bur-Malottke bước vào. Ông ta được quyền vào đây bất cứ lúc nào mà không cần báo trước, và ông ta dùng quyền ấy rất thường. Ông ta vẫn còn đỏ mồ hôi, mặt nhọc ngồi xuống cái ghế đối diện với ông giám đốc và nói:

- Chào ông nhé.

- Chào ông. (Ông giám đốc để thư thỉnh giả qua một bên) Tôi có thể giúp ông điều gì không?

Bur-Malottke bảo:

- Ông làm ơn tặng tôi một phút.

- Bur-Malottke (ông giám đốc vừa nói vừa làm một cử chỉ oai vệ và sinh

động) thì cần gì phải xin một phút, ông muốn sử dụng hàng giờ, hàng ngày cũng được.

Bur-Malottke nói:

- Không, không phải một phút thông thường mà một phút truyền thanh kia.

Lúc ấy, ông giám đốc trở nên nghiêm nghị như vị Thống đốc Ba Tư đang chia các tỉnh. Ông chua chát bảo:

- Hy vọng không phải một phút chính trị.

- Không, nửa phút địa phương và nửa phút tiêu khiển.

- Thật may mắn, tôi còn dư sáu mươi chín giây tiêu khiển và tám mươi ba giây địa phương, tôi sẵn sàng tặng Bur-Malottke một phút.

- Lòng tốt của ông khiến tôi phải xấu hổ.

Ông giám đốc hỏi:

- Tôi có thể giúp ông điều gì nữa không?

Bur-Malottke bảo:

- Tôi sẽ rất mang ơn ông, nếu ta có dịp bắt tay vào việc sửa tất cả những băng tôi nói từ 1945 tới nay. Một ngày kia, (ông ta xoa trán và buồn bã nhìn bức Brüller chính công treo trên bàn viết của ông giám đốc) một ngày kia, tôi sẽ... (ông ta ngập ngừng, vì điều sắp báo cho ông giám đốc biết sẽ làm hậu thế hết sức đau lòng) một ngày kia, tôi sẽ – tôi sẽ mất – (và ông ta lại ngừng một lúc để ông giám đốc có cơ hội tỏ vẻ kinh ngạc và xua tay chống lại ý nghĩ ấy) và tôi sẽ không chịu nổi khi nghĩ rằng sau khi mất, người ta có thể phát những băng trong đó tôi nói những điều mình không tin tưởng nữa. Nhất là giữa cái sôi nổi của năm 1945, tôi đã để cho mình bị lôi cuốn nên có những phát biểu chính trị khiến tôi bây giờ hết sức băn khoăn, và tôi chỉ có thể giải thích chúng bằng sự bông bột của tuổi trẻ đã đậm nét trong tác phẩm của tôi tự thuở nào. Các bài viết đang được sửa chữa, tôi mong ông sớm tạo cơ hội cho tôi sửa lại các bài đọc của mình.

Ông giám đốc im lặng, khẽ ho húng hắng, trán lấm tấm những giọt mồ hôi trong suốt. Ông sức nhớ là từ 1945 đến nay, mỗi tháng Bur-Malottke nói ít nhất một giờ, và ông ta tính nhanh trong khi Bur-Malottke tiếp tục nói: mười hai lần mười là một trăm hai mươi giờ Bur-Malottke đã nói. Bur Malottke bảo:

- Chỉ những đầu óc tối tăm mới cho là tính tiểu kỹ không xứng đáng với thiên tài, và chúng ta biết rằng (ông giám đốc cảm thấy được mon tron vì chữ “chúng ta” đã liệt ông ta vào hạng đầu óc sáng suốt) những thiên tài thật sự là những người tiểu kỹ. Himmelsheim đã bỏ tiền riêng để đóng lại cả một

đợt phát hành cuốn Seelon, chỉ vì ông ta cảm thấy ba bốn câu trong tác phẩm đó không thích hợp nữa. Khi nghĩ đến việc những bài thuyết trình tôi không tin là đúng nữa có thể được phát khi mình đã từ trần, ý nghĩ ấy tôi không chịu được. Ông có đề nghị nào để giải quyết vấn đề này không?

Những giọt mồ hôi trên trán ông giám đốc lúc ấy đã lớn hơn. Ông ta nói nhỏ:

- Trước hết, phải làm bản kê tất cả những bài thuyết trình của ông rồi kiểm xem còn đủ những băng ấy ở phòng lưu trữ hay không.

Bur-Malottke nói:

- Hy vọng người ta không xóa băng nào mà không báo cho tôi biết. Người ta đã không báo gì cho tôi, vậy thì không có băng nào bị xóa cả.

Ông giám đốc nói:

- Tôi sẽ bảo họ làm mọi việc cần thiết.

- Tôi yêu cầu điều ấy.

Bur-Malottke nói giọng châm chọc rồi đứng dậy:

- Chào ông.

- Chào ông.

Ông giám đốc đưa Bur-Malottke ra cửa.

Ở căng-tin, các cộng tác viên tự do quyết định đặt bữa ăn trưa. Họ đã uống nhiều rượu mạnh và vẫn tiếp tục nói chuyện nghệ thuật, điềm tĩnh hơn nhưng không kém phần đam mê. Bọn họ giật mình sợ sệt khi thấy Wanderburn. Wanderburn là một thi sĩ vóc người to lớn với dáng vẻ ưu sầu, với mái tóc đen, gương mặt dễ có cảm tình và hơi hằn nét vinh quang. Hôm ấy, ông ta không cạo râu nên càng dễ có cảm tình hơn nữa. Ông ta tới bàn các cộng tác viên tự do và bảo họ:

- Các con cho ba uống cái gì đi. Trong nhà này, tôi luôn luôn có cảm tưởng sắp chết khát.

Họ đưa ông ta ly rượu mạnh chưa ai uống và phần còn lại của một chai nước khoáng. Wanderburn uống, để ly xuống, lần lượt nhìn ba anh kia rồi nói:

- Tôi cảnh báo các anh, phải đề phòng cái đài bản thủ này – cái thùng cứt thùng, láng bóng và trơn như lươn này. Nó sẽ làm chúng ta hỏng cả.

Lời cảnh báo của ông ta rất thật tình và gây ấn tượng tốt cho các anh trẻ tuổi; nhưng các anh đâu có biết ông ta mới từ phòng thu ngân ra, sau khi nhận số tiền thù lao to lớn cho việc cải biên sơ sài cuốn thánh kinh Job. Ông ta nói:

- Họ chặt chúng ta ra từng khúc, rút hết sinh lực của chúng ta rồi dán chúng ta lại, và không ai trong chúng ta có thể chịu nổi cả.

Ông ta uống hết nước khoáng, để ly xuống bàn rồi bước ra cửa, chiếc áo khoác phất phơ một cách ưu sầu.

Đúng mười hai giờ, Murke xong việc dán băng. Họ vừa dán xong khúc băng cuối cùng, một tặng cách, Murke đã đứng dậy. Anh nắm chốt cửa định mở thì anh kỹ thuật bảo:

- Một lương tâm nhạy cảm và tốn kém như vậy, tôi cũng mong được có. Ta làm gì với nó đây?

Anh ta chỉ hộp thuốc lá nằm trên kệ, giữa những hộp các-tông đựng băng mới. Murke nói:

- Anh cứ để nó ở đó.

- Chi vậy?

- Có lẽ mình còn cần.

- Anh cho là có thể ông ta lại bị lương tâm cắn rứt nữa à?

Murke bảo:

- Biết đâu. Tốt hơn, ta đợi xem sao. Thôi chào anh.

Anh ra thang máy liên tục phía trước, đi xuống tầng hai, và lần đầu tiên trong ngày, anh vào phòng mình. Bà thư ký đã đi ăn, Humkoke, xếp của Murke, đang ngồi đọc sách cạnh máy điện thoại. Ông cười với Murke, đứng dậy bảo:

- À ra anh vẫn còn sống. Có phải sách của anh đây không? Anh để nó trên bàn viết vậy à?

Cuốn sách có áo bìa màu lục – xám – cam, mang đề tựa Kênh thơ trữ tình của Batley; sách nói về một thi sĩ Anh trẻ tuổi đã lập danh mục tiếng lóng Luân Đôn cách đây một trăm năm. Murke nói:

- Sách đó tuyệt hay.

Humkoke bảo:

- Đúng, nó tuyệt hay, còn anh thì chẳng bao giờ khôn cả.

Murke nhìn ông tỏ ý hỏi.

- Anh chẳng bao giờ biết là những cuốn sách tuyệt hay không được để khơi khơi trên bàn như vậy, nếu như Wanderburn có thể đến, và Wanderburn có thể đến bất cứ lúc nào. Dĩ nhiên ông ta sẽ thấy nó ngay, sẽ mở ra đọc năm phút, và hậu quả là gì, anh biết không?

Murke im lặng. Humkoke tiếp:

- Hậu quả là hai bài truyền thanh dài một tiếng về Kênh thơ trữ tình của Batley. Thằng đó một ngày nào còn dám đem cả bà của mình ra làm phóng sự nữa là. Nhưng khổ nỗi, bà của hắn lại cũng là bà tôi. Murke này, anh phải ghi nhớ: không bao giờ để những sách tuyệt hay trên bàn, nếu như Wanderburn có thể đến, và tôi lặp lại: hắn có thể đến bất cứ lúc nào. – Thôi, anh về đi, chiều nay anh được nghỉ, và chắc chắn anh đáng được nghỉ. À, cái đồ tôi đó đã xong chưa? Và anh có nghe lại lần nữa không?

Murke nói:

- Cháu xong cả rồi nhưng việc nghe lại các bài thuyết trình thêm một lần nữa, cháu không thể làm được, không cách nào được.

- Không cách nào được là cách nói rất trẻ con.

- Nếu hôm nay phải nghe chữ nghệ thuật lần nữa, cháu sẽ bị cuồng loạn.

- Anh đã bị rồi, và tôi công nhận anh có lý do để bị cuồng loạn. Ba giờ Bur-Malottke đủ để vật ngã kẻ mạnh nhất, còn anh thì chưa được gọi là mạnh nữa kia.

Humkoke ném cuốn sách xuống bàn, bước một bước về phía Murke rồi tiếp:

- Lúc vào tuổi anh, có lần tôi phải cắt bỏ ba phút một bài diễn văn của Hitler. Lúc khởi sự nghe băng lần đầu, tôi là đảng viên đảng Quốc xã, nhưng khi nghe xong bài diễn văn lần thứ ba, tôi không còn là đảng viên nữa: Đó là cách điều trị mạnh bạo, ghê rợn nhưng rất công hiệu.

Murke nói nhỏ:

- Chú quên rằng cháu còn được Bur-Malottke chữa lành bệnh trước khi nghe băng ông ta nữa kia.

Humkoke cười:

- Anh đúng là ác thú. Thôi anh về đi, ông giám đốc sẽ nghe băng lại lúc hai giờ. Nhưng người ta phải kiểm tra anh nếu có việc gì.

- Từ hai tới ba giờ, cháu ở nhà.

- Còn cái này nữa, (Humkoke vớ lấy hộp bánh vàng để trên cái kệ gần bàn giấy của Murke) những khúc băng gì trong hộp vậy?

Murke đỏ mặt nói:

- Đó là... cháu sưu tầm một loại băng thừa nhất định.

- Loại băng thừa nào?

Humkoke hỏi. Murke trả lời:

- Im lặng. Cháu sưu tầm sự im lặng.

Humkoke nhìn Murke tỏ ý hỏi, anh tiếp:

- Khi cháu phải cắt những chỗ người ta nghĩ nói – cả những tiếng thờ dài, hơi thờ, sự im lặng tuyệt đối – Cháu không bỏ vào thùng rác mà giữ chúng lại. Tuy nhiên, các băng của Bur-Malottke không cho được tới một giây im lặng.

Humkoke cười:

- Dĩ nhiên, ông ta thì sao có thể im lặng được. Rồi anh làm gì với những khúc băng ấy?

- Cháu dán chúng liền với nhau rồi tới ở nhà, cháu cho băng chạy. Cháu chưa có nhiều, mới ba phút thôi – chỉ vì người ta ít khi im lặng.

- Tôi phải lưu ý anh là không được phép đem những khúc băng về nhà.

Murke hỏi:

- Kể cả sự im lặng hay sao?

Humkoke cười, bảo:

- Thôi, anh về đi.

Và Murke ra về.

Lúc hai giờ mấy phút, ông giám đốc vào stu-di-ô của mình thì bài thuyết trình của Bur-Malottke vừa mới được phát... và bất cứ nơi nào, bất cứ lúc nào, bằng bất cứ cách nào và vì bất cứ lý do gì, chúng ta bắt đầu chuyện nghệ thuật, thì trước hết chúng ta phải kính cẩn nghiêng mình trước đáng cao cả mà chúng ta tôn kính và phải tiếp nhận nghệ thuật như quà tặng của đáng cao cả mà chúng ta tôn kính. Nghệ thuật...

Không, tôi không thể đòi hỏi ai nghe một trăm hai mươi giờ Bur-Malottke được. Không, ông ta nghĩ, có những điều không thể làm được, những điều mà cả khi giao cho Murke, tôi cũng không thích thú chút nào. Ông ta trở về phòng làm việc, bật loa phóng thanh đúng lúc Bur-Malottke nói: “Hỡi đáng cao cả mà chúng con tôn kính...” Không, ông giám đốc nghĩ, không thể nào.

Ở nhà, Murke nằm dài trên đi-văng hút thuốc. Trên cái ghế gần bàn có để tách trà, và Murke nhìn lên trần nhà sơn trắng. Một cô gái tóc vàng đẹp như tranh dăm dăm nhìn ra đường qua khung cửa sổ. Giữa Murke và cô gái, trên bàn để đồ hút là một máy ghi âm đang thu. Không một lời nói, không một tiếng động. Người ta có thể tưởng cô gái là người mẫu chụp ảnh, cô đẹp và im lặng đến thế. Cô bất chợt nói:

- Em không chịu nổi nữa, em hết chịu nổi. Việc anh đòi hỏi ở em thật vô nhân đạo. Nhiều lần ông đòi hỏi những điều vô luân ở một cô gái, nhưng em sắp nghĩ là điều anh đòi hỏi ở em còn vô luân hơn nữa.

Murke thở dài nói:

- Trời ơi, Rita ạ, cái đó anh phải cắt bỏ hết. Em hãy biết điều, hãy dễ thương và im lặng vào băng dùm anh ít nhất năm phút.

- Im lặng vào! (Cô gái nói, và cô nói điều đó một cách mà ba mươi năm trước, có lẽ người ta gọi là “gắt gỏng”) Im lặng vào là phát minh của anh. Em thích có lần được nói vào băng – nhưng im lặng vào...

Murke đứng dậy tắt máy ghi âm:

- Rita à, phải chi em hiểu được là đối với anh, sự im lặng của em quý biết chừng nào. Mỗi tối, khi anh mệt, khi anh phải ngồi ở đây, anh sẽ cho máy phát sự im lặng của em. Hãy dễ thương và im lặng vào băng dùm anh ít nhất năm phút nữa và đừng để anh phải cắt băng. Em biết việc cắt xén đối với anh khó như thế nào.

Cô gái bảo:

- Được, nhưng ít ra cho em xin điều xì-gà.

Murke mỉm cười, đưa điều xì-gà cho cô gái và nói:

- Như vậy, anh sẽ được sự im lặng của em cả trong bản thật lẫn bản thu băng tuyệt lắm.

Anh lại cho băng chạy, hai người im lặng ngồi đối diện nhau cho tới khi điện thoại reo. Murke đứng dậy, nhún vai tỏ vẻ ngạc nhiên và nhắc ống nghe lên.

- A-lô. (Humkoke nói) Các bài thuyết trình đều qua trót lọt, xếp không nói gì xấu cả... Bây giờ anh có thể đi xi-nê. – Và nhớ nghĩ đến tuyết.

- Tuyết gì hở chú?

Murke hỏi, vừa nhìn ra ngoài: đường phố đang chói chang nắng hạ. Humkoke nói:

- Trời ơi. Anh biết mà, ngay bây giờ, ta phải nghĩ đến chương trình mùa đông. Tôi cần những bài ca ngợi tuyết, những truyện kể về tuyết. Ta không thể dầm chân mãi ở Schubert^[27] và Stifter.^[28] Hình như không ai đoán được là ta thiếu những bài hát, những truyện kể về tuyết như thế nào. Anh thử tưởng tượng xem, nếu mùa đông sắp tới dai dẳng, khắc nghiệt, đầy tuyết và băng giá: ta lấy đâu ra những bài về tuyết? Vậy anh hãy nghĩ ra tất cả những gì có chất tuyết nhé.

Murke nói:

- Dạ, cháu sẽ cố gắng.

Lúc ấy, Humkoke đã để máy xuống. Murke bảo cô gái:

- Em à, giờ ta có thể đi xi-nê.

Trong thời gian ấy, phó đạo diễn phòng Kịch truyền thanh đang nghe lại vở kịch phải phát tối nay. Anh ta thấy hay, chỉ không hài lòng về đoạn kết. Anh ta ngồi cạnh anh kỹ thuật ở buồng đạo diễn của phòng thu mười ba, vừa nhai một diêm quẹt vừa chăm chú đọc bản thảo.!!! (Âm hưởng trong một nhà thờ lớn trống trải)!!! Kẻ vô thần: (nói lớn và rõ ràng) Ai còn nghĩ đến tôi, khi tôi đã làm mồ cho loài giun dế?

(Im lặng)!!! Kẻ vô thần: (nói lớn hơn một chút) Ai chờ đợi tôi, khi tôi đã ra cát bụi?!!! (Im lặng)!!! Kẻ vô thần: (lớn hơn nữa) Và ai còn nghĩ đến tôi, lúc tôi đã thành cây cỏ?!!! (Im lặng)

Kẻ vô thần hét mười hai câu hỏi như thế vào nhà thờ, và sau mỗi câu là: (Im lặng).

Anh phó đạo diễn lấy diêm quẹt đã nhai nát ra, đút cái mới vào miệng rồi đưa mắt hỏi anh kỹ thuật. Anh này bảo:

- Vâng, nếu anh hỏi tôi: tôi thấy im lặng hơi nhiều.

Anh phó đạo diễn nói:

- Tôi cũng vậy. Chính tác giả cũng thấy điều đó nên giao cho tôi sửa lại. Theo ông ta, chỉ cần tiếng gọi “Chúa” – nhưng phải là tiếng không có âm hưởng của nhà thờ, hay cũng có thể nói, nó phải ở trong một khoảng âm hưởng khác. Nhưng anh thử nghĩ xem, tôi lấy tiếng đó ở đâu bây giờ?

Anh kỹ thuật mỉm cười, vớ lấy hộp thuốc lá vẫn còn nằm trên kệ, bảo:

- Đây, đây là tiếng gọi “Chúa” trong một khoảng vô âm hưởng.

Người đạo diễn phụ nuốt trửng diêm quẹt vì ngạc nhiên, mắc nghẹn ở cổ nhưng rồi cũng đưa nó ra miệng trở lại được. Anh kỹ thuật mỉm cười nói:

- Cái đó chẳng có gì khó. Chúng tôi phải cắt nó ra từ một bài thuyết trình, cả thầy hai mươi bảy lần.

Người đạo diễn phụ bảo:

- Tôi không cần nhiều như vậy, chỉ mười hai lần thôi.

- Việc cắt bỏ sự im lặng và dán mười hai lần Chúa vào dĩ nhiên rất dễ dàng – nếu như anh chịu trách nhiệm.

- Anh là một thiên thần. Và tôi sẽ chịu trách nhiệm về việc đó. Nào, ta hãy bắt đầu. (Người đạo diễn phụ sung sướng nhìn những khúc băng nhỏ đen đen trong hộp thuốc lá của Murke rồi tiếp) Anh đúng là một thiên thần. Thôi ta khởi sự đi!

Anh kỹ thuật vui vẻ khi nghĩ tới những khúc băng im lặng anh có thể tặng cho Murke: Im lặng nhiều, cả thầy gần một phút; chưa bao giờ anh tặng Murke nhiều im lặng như vậy, và anh thích người thanh niên ấy. Anh mỉm

cười:

- Tốt, ta bắt đầu.

Anh phó đạo diễn thọc tay vào túi áo gi-lê lấy bao thuốc lá nhưng cùng lúc nắm phải một mảnh giấy nhỏ vò nát; anh ta vuốt nó thẳng thớm rồi đưa cho anh kỹ thuật xem:

- Những vật tồi như thế lại tìm thấy ở đài phát thanh, buồn cười không? Tôi thấy nó trước cửa phòng mình.

Anh kỹ thuật ngắm nhìn tấm ảnh, bảo:

- Vâng, thật buồn cười. (Rồi anh đọc lớn dòng chữ phía dưới): Tôi cầu nguyện cho bạn ở nhà thờ thánh Jacob.

Đi Tìm Độc Giả

Bạn tôi làm một nghề lạ: anh không ngại xưng mình là nhà văn, chỉ vì có vài hiểu biết tiềm tàng về chính tả, và giờ đây, anh đánh máy những bài tập văn phong hết trang này sang trang khác, cứ được một xấp thì gọi là bản thảo.

Anh đã nhai cỏ gầy của nghệ thuật ấy trên các thảo nguyên văn hóa hàng năm trời mới tìm được một nhà xuất bản. Sách của anh ra được ít lâu, tôi gặp anh trong tâm trạng tuyệt vọng. Thật vậy, nghe anh thuật chuyện, người ta phải đau lòng: theo tính toán của nhà xuất bản, trong vòng một năm, họ đã gửi 350 bản cho các nhà bình luận không thù lao, vài bài phê bình tốt xuất hiện, và 13 bản thật sự bán được – như vậy, phần của bạn tôi là 5 mác 46 xu. Nhưng anh đã được ứng trước 800 mác, vậy nếu lượng sách bán ra không đời thì khoảng 150 năm, anh mới trả hết tiền ứng trước.

Tuy vậy, nói chung đời người không dài như thế. Ngoại trừ vài người Thổ Nhĩ Kỳ siêu phàm, người ta sống chừng 70 năm, và với những nhọc nhằn đáng kể mà thế hệ vô vọng của chúng ta phải chịu đựng, người ta có thể trừ bớt 10 năm mà không cần e ngại.

Tôi khuyên bạn viết cuốn sách thứ hai. Sách ra, giới chuyên môn hoan nghênh, số bản dành cho việc bình luận vượt quá 400, số lượng bán được sau nửa năm là 29. Tôi vẫn tặng bạn hai điều thuốc, vớ vai bạn và đề nghị viết thêm cuốn thứ ba. Nhưng lạ thay, anh ta lại nghĩ là tôi mĩa mai nên bị tổn thương và tránh tiếp xúc với tôi.

Trong khi đó, anh đã vào văn học sử với danh hiệu “Witt Trong Suốt”, và một cuốn sách viết về anh ra đời, bán chạy hơn cả sách của chính anh.

Tôi không gặp anh gần nửa năm: hình như anh lại lang thang trên những miền đất của thiên tài cô đơn. Rồi bất ngờ anh tới nhà tôi, thú nhận đã bắt đầu cuốn sách thứ ba. Tôi đề nghị đưa tác phẩm ấy ra thị trường với số lượng 30 tới 50 bản in keo. Nhưng anh lại thích mực in chính hiệu, hơn nữa, anh đã nhận tiền ứng trước, sắp có đứa con thứ hai và nhất định không muốn phạm tội làm vài thợ sắp chữ, thợ in, mấy bà lo việc đóng gói phải thất nghiệp. (Tính xã hội của anh lúc nào cũng thật mạnh mẽ!)

Lúc đó đã có gần 100 bài phê bình tốt về anh, và cả hai cuốn sách bán được hơn 90 bản. Chủ nhà xuất bản mở chiến dịch được bạn tôi gọi là “Cuộc đi tìm độc giả”. Ông ta gửi giấy bướm tới mọi nhà sách, yêu cầu ghi nhận những người mua sách của Witt và báo ngay cho nhà xuất bản để tìm cách tạo mối liên hệ giữa tác giả và người đọc.

Chẳng bao lâu, chiến dịch ấy có kết quả. Sau khi khởi sự được bốn tuần, ở tận miền bắc xa xôi, một ông xuất đầu lộ diện hỏi mua sách của bạn tôi. Chủ

tiệm sách lập tức đánh điện đi: “Người mua sách xuất hiện – làm gì đây?” Trong khi đó, ông giữ khách lại bằng cách trò chuyện với khách, rót cà phê, mời thuốc lá – toàn những hành động khiến khách ngạc nhiên nhưng cũng lặng im chịu đựng. Rồi điện tín trả lời khẩn cấp của nhà xuất bản đến: “Gởi người mua tới tôi – nhận trả mọi chi phí”. May thay, khách hàng là giáo viên trung học đang kỳ nghỉ và không hề phản đối chuyến du lịch miễn phí đến miền nam Đức. Ngày đầu, ông ta đáp xe lửa tới Cologne, nghỉ đêm ở một khách sạn tốt rồi đi dọc sông Rhin xinh đẹp về hướng nam, tận hưởng cuộc hành trình của mình.

Khoảng bốn giờ chiều ngày thứ hai, ông ta tới nơi, đi tắc xi từ ga xe lửa đến nhà xuất bản và trò chuyện một giờ thú vị với bà chủ nhà, vừa uống cà phê, ăn bánh ngọt. Sau đó, ông ta được cấp thêm lộ phí, được chở ra nhà ga rồi đi vé hạng nhì tới cái phố nhỏ yên tĩnh, nơi bạn tôi phục vụ nữ thần Nghệ Thuật. Nơi đó, đứa con thứ hai của anh ra đời tự lúc nào. Vợ anh đã đi xi nê – một thú tiêu khiển không thể thiếu với các bà vợ văn sĩ, dù tài chính có eo hẹp tới đâu đi nữa. Vì vậy, người mua sách gặp bạn tôi đúng lúc anh đang hâm sữa cho con uống ban tối và dỗ chúng bằng bài hát mang một từ dung tục. Từ ấy đã đẩy nền văn học trẻ của Đức xuống bùn như...

Bạn tôi chào độc giả của mình một cách nồng nhiệt, ấn cái cối xay cà phê vào tay ông ta và nhanh chóng làm bốn phận người cha. Chẳng bao lâu, nước cà phê sôi, và đáng lẽ họ đã có thể bắt đầu câu chuyện. Nhưng cả hai đều quá nhút nhát nên ban đầu chỉ nhìn nhau tỏ vẻ khâm phục. Một lúc sau, bạn tôi mới bật tiếng hô:

- Ông thật là một thiên tài, một thiên tài cỡ lớn!

Người khách nhỏ nhẹ nói:

- Không đâu, tôi nghĩ chính ông mới phải.

- Ông làm rồi, đặc điểm chính của thiên tài là hiếm có, và ông thuộc hạng người hiếm có hơn tôi.

Bạn tôi nói và bây giờ mới rót cà phê vào tách. Khách cố đưa những lý lẽ khiêm nhường để bác bỏ nhưng lại được bạn tôi giải thích một cách thô thiển:

- Chẳng đúng chút nào, viết một cuốn sách không khó bằng làm ra nó. Tìm nhà xuất bản dễ như chơi, nhưng mua sách – cái đó tôi gọi là hành động phi thường. Ông lấy sữa và đường đi.

Ông khách lấy sữa và đường rồi rứt rứt từ túi trong áo măng-tô cuốn sách mua tận miền bắc xa xôi ra xin bạn tôi đề tặng. Bạn tôi cứng rắn bảo:

- Nhưng chỉ với điều kiện, chỉ với điều kiện là ông viết lời đề tặng lên bản thảo của tôi!

Anh lấy một tập hồ sơ từ kệ sách, rút ra một chồng giấy viết tay để cạnh tách cà phê của khách rồi nói:

- Xin ông chiều ý tôi!

Khách bối rối lấy viết máy ra, chần chừ một lúc rồi viết phía dưới trang cuối bản thảo: “Với lòng trân trọng – Günther Schlegel.”

Nhưng nửa phút sau, khi bạn tôi đang phe phẩy bản thảo trên lò sưởi cho khô mực, khách rút từ túi trong áo măng-tô ra một xấp giấy đánh máy, yêu cầu bạn tôi đưa cho nhà xuất bản đánh giá tác phẩm được ông ta gọi là một đóng góp nhỏ cho nền văn học trẻ.

Theo lời thuật của bạn tôi, anh đã sững sờ mấy phút vì thất vọng. Anh xót xa lo lắng cho số phận của khách.

Thế rồi họ lại ngồi câm lặng vài phút, cho tới khi bạn tôi bảo nhỏ:

- Tôi cầu xin ông, ông đừng làm vậy – ông sẽ mất đi tính độc đáo của mình!

Người khách im lặng dai dẳng và ôm chặt bản thảo của mình. Bạn tôi nói tiếp:

- Ông sẽ không được trả lộ phí, không được đãi bánh kem nữa. Bà chủ nhà xuất bản sẽ tỏ ra chua cay vô cùng. Vì lợi ích của ông, tôi cầu xin: ông đừng làm vậy!

Nhưng khách lắc đầu bướng bỉnh, và bạn tôi vì hết lòng muốn cứu một người nên không từ cả việc đem giấy tờ thanh toán tiền nong của nhà xuất bản cho ông ta xem. Nhưng tất cả những điều ấy, Schlegel đều không lưu ý tới.

Đến đây, bạn tôi ngừng kể, và tôi đoán anh chỉ còn nước cãi nhau với khách thôi. Dù sao khi ấy cũng không ai nói gì, bạn tôi trầm ngâm nhìn nắm tay xiết chặt và thì thầm điều gì không rõ. Tôi được biết thêm là Schlegel chỉ chào qua loa rồi bỏ đi, để quên bản thảo ở nhà bạn tôi.

Trong khi đó, cuốn tiểu thuyết “Pénélope,^[29] khôn thay cho nàng!” của Schlegel, một truyện về những người hồi hương^[30] đã gây sự chú ý trong giới chuyên môn một cách chính đáng. Schlegel từ bỏ sự nghiệp giảng dạy, nghĩa là từ bỏ một nghề thật sự để theo đuổi một nghề khác mà tôi vẫn nghĩ đó không phải là một nghề thật sự.

Sẽ Xảy Ra Điều Gì

Một trong những quãng thời gian lạ lùng nhất đời tôi là lúc tôi làm nhân viên nhà máy Alfred Wunsiedel. Bẩm tính tôi vốn thích suy nghĩ và sống nhàn hơn là làm việc, nhưng – bởi vì sống nhàn rồi và suy nghĩ cho lắm cũng chẳng được tích sự gì – những khó khăn dai dẳng về tài chính buộc tôi thỉnh thoảng nhận cái gọi là công việc. Lại một lần xuống đến tận cùng như vậy, tôi phó mặc mình cho sở lao động và được gọi cùng bảy đồng bệnh khác tới nhà máy Wunsiedel để thử nghiệm khả năng.

Thoạt thấy nhà máy, tôi đã sinh nghi. Toàn thể nhà máy xây bằng gạch thủy tinh, và ác cảm của tôi đối với những phòng ốc sáng sủa cũng giống như ác cảm đối với việc làm. Tôi càng nghi ngờ hơn, khi ở cái căng-tin màu sắc tươi mát, sáng sủa, đồ ăn sáng được dọn ra ngay cho chúng tôi: những cô chiêu đãi viên xinh xắn mang trứng, cà phê và bánh mì nướng đến, nước cam đựng trong những bình thủy tinh đẹp mắt; cá vàng kê bộ mặt chán chường vào thành những bồn nước xanh nhạt. Các cô phục vụ vui vẻ đến tương chừng như sắp vỡ tung ra. Chỉ với quyết tâm cao – tôi có cảm tưởng ấy – các cô mới khỏi lú lo cả buổi. Tôi đoán ra ngay điều mà hình như các đồng bệnh không ngờ tới: bữa ăn sáng này cũng thuộc về bài thử nghiệm; vì vậy, tôi nhai thật kỹ, với ý thức đầy đủ của người đang đưa chất bổ dưỡng vào cơ thể. Tôi đã làm điều bình thường không một quyền lực nào trên thế gian có thể bắt tôi làm: tôi uống nước cam lúc bụng trống, không đụng tới cà phê, trứng, phần lớn bánh mì nướng, đứng dậy đi tới đi lui, thêm khát hoạt động.

Thế rồi tôi là người đầu tiên được dẫn vào phòng thi có những cái bàn hấp dẫn và bản câu hỏi dễ sẵn. Tường phòng nhuộm màu xanh lục đẹp đến nỗi người đam mê việc trang trí nhà cửa phải khen là “tuyệt diệu”. Không thấy ai, nhưng tôi chắc mình đang bị quan sát nên làm bộ như người thèm khát hoạt động khi tưởng mình không bị ai quan sát: tôi sốt ruột rút viết máy ra, mở nắp, ngòi vào bàn gần nhất và kéo bản câu hỏi lại, giống như những thực khách nóng nảy lấy giấy tính tiền trong tiệm ăn vậy.

Câu hỏi đầu: Ông có cho điều người ta chỉ có hai tay, hai mắt và tai là đúng không?

Đây là lần đầu tiên tôi thu nhận kết quả suy nghĩ của mình và viết không chút do dự: “Kể cả bốn tay, bốn chân và bốn mắt cũng không đủ để thỏa mãn nhu cầu hành động của tôi. Con người được trang bị quá ít ỏi”.

Câu hỏi thứ hai: Ông có thể sử dụng bao nhiêu điện thoại cùng một lúc?

Trả lời câu hỏi này cũng dễ như giải phương trình bậc nhất. Tôi viết: “Nếu chỉ có bảy điện thoại thôi, tôi sẽ sốt ruột, phải với chín máy, tôi mới cảm thấy vừa sức mình”.

Câu hỏi thứ ba: Ông làm gì sau khi tan việc?

Câu trả lời của tôi: “Tôi không còn biết tới chữ tan việc nữa – lần sinh nhật thứ mười lăm, tôi đã gạch bỏ nó ra khỏi vốn từ vựng của mình, bởi vì hành động là trên hết”.

Tôi được chỗ làm. Thật vậy, ngay cả với chín máy điện thoại, tôi cũng chưa cảm thấy vừa sức mình. Tôi hô lớn vào ống nói: “Ông hãy làm gì đi! – Phải xảy ra điều gì – sẽ xảy ra điều gì – đã xảy ra điều gì – đáng lẽ phải xảy ra điều gì”. Nhưng phần nhiều, tôi dùng lối mệnh lệnh – vì nó có vẻ thích hợp với không khí nơi đây.

Những buổi nghỉ trưa ở căng-tin thật thú vị, khi chúng tôi – trong khung cảnh vui tươi im ả – dùng những thức ăn nhiều sinh tố.

Nhà máy Wunsiedel đầy đầy những kẻ ham kể lý lịch của mình, điều mà những nhân vật năng động thường làm. Lý lịch của họ quan trọng hơn cuộc đời họ, người ta chỉ cần nhận nút, họ đã hãnh diện cho tuôn ra hết.

Ông phó giám đốc của Wunsiedel họ Broschek, vốn nổi tiếng vì lúc còn là sinh viên, ông ta vừa lao động vào buổi tối để nuôi bảy đứa con và người vợ tê liệt, vừa làm đại diện tích cực cho bốn hãng, thế mà còn đậu xuất sắc hai kỳ thi quốc gia trong vòng hai năm. Khi được phóng viên hỏi:

- Có khi nào ông ngủ không, ông Broschek?

Ông ta trả lời:

- Ngủ là một tội phạm!

Bà thư ký của Wunsiedel đã nuôi người chồng tê liệt và bốn đứa con bằng việc đan áo, đồng thời lấy bằng tiến sĩ tám lý học và địa phương học, nuôi dạy chó béc-giê và làm ca sĩ phòng trà, nổi tiếng với danh hiệu Vamp 7.

Còn chính Wunsiedel thì thuộc loại người chưa tỉnh hẳn đã có quyết tâm hành động. “Tôi phải hành động”, họ nghĩ thế khi buộc chặt thắt lưng lại. “Tôi phải hành động”, họ nghĩ thế khi cạo râu và đặc ý nhìn những sợi râu cùng bọt xà phòng chảy xuống lúc rửa đồ cạo. Những sợi râu ấy là nạn nhân đầu tiên của lòng khát khao hành động của họ. Cả những việc thầm kín hơn cũng làm thỏa mãn hạng người này: giật nước, xé giấy. Điều gì đó đã xảy ra. Ăn bánh mì, đập quả trứng.

Ở Wunsiedel, cả những cử chỉ nhỏ nhặt nhất cũng có vẻ quan trọng: cách ông ta đội nón, cách ông ta – với năng lực dồi dào đến phải rùng mình – cài nút áo măng-tô, chiếc hôn ông ta tặng vợ, tất cả đều là hành động. Vào văn phòng, ông ta lớn tiếng chào bà thư ký:

- Phải xảy ra điều gì!

Và bà này vui sướng hô lên:

- Sẽ xảy ra điều gì!

Rồi Wunsiedel đi từ phòng này sang phòng khác, hô câu “Phải xảy ra điều gì!” vui vẻ. Mọi người đều trả lời: “Sẽ xảy ra điều gì!” Và chính tôi cũng hớn hờ gọi lớn: “Sẽ xảy ra điều gì!” khi ông ta vào phòng tôi.

Trong vòng tuần đầu, tôi tăng số điện thoại mình phụ trách lên mười một máy, tuần thứ nhì lên mười ba máy. Và mỗi sáng trên xe điện, tôi hứng thú nghĩ ra những mệnh lệnh mới hay ném động từ xảy ra vào các thời, các dạng khác nhau, vào lối phụ thuộc, lối trình bày^[31]; hai ngày dài, tôi chỉ nói mỗi một câu: “Đáng lẽ phải xảy ra điều gì!” vì tôi thấy nó thật hay, hai ngày sau, tôi lại nói: “Điều đó đáng lẽ không nên xảy ra!”

Đến khi tôi bắt đầu cảm thấy mình thật sự được làm hết năng lực của mình thì có điều gì xảy ra thật. Vào một sáng thứ ba – tôi chưa kịp ngồi xuống ghế – Wunsiedel đã chạy ào vào phòng, hô câu: “Phải xảy ra điều gì!” Nhưng có cái gì khó giải thích trên mặt ông ta khiến tôi do dự, không tươi tỉnh trả lời “Sẽ xảy ra điều gì!” như theo quy định. Có lẽ tôi do dự quá lâu vì Wunsiedel, bình thường ít khi la hét, quát bảo tôi:

- Trả lời đi, anh hãy trả lời như theo quy định!

Và tôi lí nhí trả lời, gượng gạo như đứa trẻ buộc phải nói: con xấu quá. Gắng sức lắm, tôi mới thốt nổi câu: “Sẽ xảy ra điều gì!”, và vừa dứt lời thì một điều xảy ra thật sự: Wunsiedel ngã vật xuống sàn nhà, lăn qua một bên rồi nằm chần ngang cửa. Tôi hiểu ngay điều được chứng thực khi tôi chậm rãi đi vòng quanh bàn tới chỗ Wunsiedel nằm: ông ta đã chết.

Tôi lắc đầu, bước ngang người ông ta, chầm chậm qua hành lang đến phòng Broschek và vào phòng mà không gõ cửa. Broschek đang ngồi ở bàn giấy, mỗi tay cầm một ống nghe, miệng ngậm bút bi ghi chú, đồng thời dùng chân điều khiển máy đàn đặt dưới bàn. Bằng cách ấy, ông ta góp phần vào việc ăn mặc của gia đình mình. Tôi nói nhỏ:

- Có một điều đã xảy ra.

Broschek nhả bút bi, để hai ống nghe xuống, ngần ngừ rời ngón chân ra khỏi máy đàn. Ông ta hỏi:

- Điều gì đã xảy ra vậy?

Tôi đáp:

- Ông Wunsiedel chết rồi.

- Ồ không.

Tôi bảo:

- Thật, ông tới xem!

- Không, không thể như thế được.

Broschek nói, nhưng rồi cũng thọc chân vào dép và theo tôi qua hành lang. Khi chúng tôi đứng cạnh xác Wunsiedel, ông ta bảo:

- Ô không, không, không!

Tôi không cãi lại, thận trọng đỡ cho Wunsiedel nằm ngửa rồi nhìn ông ta, nghĩ ngợi.

Tôi gần như có cảm tình đậm thắm với ông ta, và lần đầu tiên, tôi hiểu rằng mình chưa bao giờ ghét ông ta cả. Ông ta có vẻ gì giống những đứa trẻ nhất định giữ vững lòng tin ở ông già Nô-en, cho dù những lý lẽ phủ định của bạn bè có tính thuyết phục thế nào đi nữa. Broschek nói:

- Ô không, không.

- Phải xảy ra điều gì.

Tôi bảo nhỏ. Broschek đáp:

- Đúng rồi, phải xảy ra điều gì.

Điều đã xảy ra: lễ đưa đám Wunsiedel, và tôi được chọn mang vòng hoa hồng nhân tạo đi sau quan tài, vì ngoài khuynh hướng trầm tư và sống nhàn, tôi còn được trời phú cho một thân hình và gương mặt hết sức thích hợp với quần áo đen. Chắc hẳn lúc theo sau quan tài Wunsiedel – với vòng hoa nhân tạo trên tay – tôi có dáng vẻ thật hay nên được một viện mai táng lịch sự mời làm người đưa đám chuyên nghiệp. Ông giám đốc viện bảo:

- Đúng là anh sinh ra để làm người đưa đám. Anh sẽ được cấp quần áo thích hợp. Gương mặt anh – thật tuyệt!

Tôi xin Broschek cho nghỉ việc với lý do là ở nhà máy, tôi cảm thấy không được làm hết sức mình, tài năng của tôi phần nào bị mai một, dù phải lo đến mười ba máy điện thoại. Ngay sau lần đưa đám chuyên nghiệp đầu tiên, tôi đã rõ: mình thuộc về đây, chỗ này là chỗ dành cho mình.

Tôi trầm tư đứng sau quan tài ở nhà nguyện nghĩa địa, tay cầm một bó hoa đơn giản, trong khi khúc Largo của Händel^[32] trôi lên, một nhạc khúc ít được để ý đến. Quán cà phê nghĩa địa là nơi tôi thường lui tới để giải trí giữa những lần diễn xuất, nhưng cũng có khi tôi theo sau một quan tài mình không phải tiễn đưa, mua hoa bằng tiền riêng của mình và cùng nhân viên tương tế bước sau quan tài một kẻ vô gia cư. Thỉnh thoảng tôi cũng thăm mộ Wunsiedel, bởi vì nói cho cùng, nhờ ông ta tôi mới tìm được nghề thật sự của mình, một nghề đòi hỏi phải có tính trầm tư và bản phận sống nhàn.

Muộn lắm, tôi mới sực nhớ mình chưa bao giờ muốn biết nhà máy Wunsiedel sản xuất cái gì. Hình như xà phòng thì phải.

Người Vứt Bỏ

Mấy tuần nay, tôi tránh tiếp xúc với những ai có thể hỏi tôi làm nghề gì; nếu thật sự phải gọi tên nghề ấy, tôi buộc lòng phải nói ra một từ khiến người đồng thời hoảng sợ. Vậy tốt hơn, tôi dùng cách trừu tượng để thú nhận trên mặt giấy.

Trước đây vài tuần thì khác, lúc nào tôi cũng sẵn sàng, gần như bắt mình phải thú nhận bằng lời nói; tôi tự xưng là nhà phát minh hoặc học giả tư, cực chẳng đã là sinh viên và trong lúc phấn chấn vì men rượu, là thiên tài vô danh. Tôi cảm thấy được tốt danh nhờ chiếc cổ áo sờn rách, phóng tay mua chịu của các nhà buôn, mặc cho họ ngần ngừ, ngờ vực nhìn bơ thực vật, thế phẩm cà phê và thuốc lá rẻ tiền biến vào túi măng-tô của tôi. Tôi thỏa thuê với vẻ chảnh mảng và uống vào lúc điếm tâm, vào buổi trưa và buổi chiều tối rượu mật của cuộc đời phóng đảng: khoái cảm cao độ bởi không thích nghi với xã hội.

Nhưng từ mấy tuần nay, cứ vào lúc bảy giờ rưỡi sáng, tôi lên xe điện ở góc đường Roon, trình vé cho người kiểm soát xem như mọi người khác, tôi mặc vét-tông xám, sơ-mi xanh, thắt cà-vạt xanh nhạt, tay mang hộp nhôm đựng bánh mì điếm tâm, tờ báo ra ban sáng cuộn thành cái chùy nhẹ. Tôi có dáng vẻ của một công dân đã thoát khỏi nỗi trầm tư. Sau trạm thứ ba, đến khu tạm cư, tôi đứng dậy nhường chỗ cho một nữ công nhân mới lên xe. Hy sinh chỗ ngồi cho tình đồng loại rồi tôi đứng đọc báo tiếp, thỉnh thoảng lên tiếng dàn xếp những người đồng thời vì bức dọc buổi sáng mà không phải với nhau. Tôi sửa những lầm lẫn thô kệch nhất về lịch sử và chính trị (chẳng hạn giải thích cho người trên xe hiểu sự khác biệt nào đó giữa SA^[33] và USA); nếu thấy ai đút điều thuốc vào miệng, tôi kín đáo chìa cái bật lửa dưới mũi anh ta, đốt điều thuốc ban mai với ngọn lửa nhỏ tí nhưng đáng tin cậy. Như thế, tôi làm trọn vẹn hình ảnh một công dân tử tế, ở vào cái tuổi người ta còn dùng chữ “có giáo dục” được.

Chắc hẳn tôi đã thành công trong việc mang chiếc mặt nạ để tránh những câu hỏi về nghề nghiệp của mình. Tôi chắc được xem như người có học thức kinh doanh những thứ thơm tho, bao gói cẩn thận: cà phê, trà, gia vị hoặc những vật nho nhỏ, đẹp mắt: nữ trang, đồng hồ; người làm việc ở một phòng thương mại xưa cũ dễ chịu, mang trên tường những bức chân dung màu sậm tối của các vị tiền bối đi buôn; người mà khi gọi điện cho phu nhân lúc mười giờ sáng biết đưa vào giọng nói dường như khô khan một vẻ âu yếm đủ để tỏ lòng yêu thương lo lắng. Vì tôi cũng biết tham gia vào việc nói đùa vô hại, không nín cười khi mỗi sáng ở đường Schlieffen, người công chức hành chính hét vào xe: “Hãy tăng cường cánh tả cho tôi!” (đúng ra là cánh hữu phải không?); vì tôi không ngại bình luận những việc xảy ra trong ngày cũng

như kết quả xổ số thể thao nên tôi chắc được xem như người mà phẩm chất quần áo tỏ ra phong lưu, nhưng lại có nhân sinh quan bám chắc vào các nguyên tắc dân chủ. Cái vẻ đĩnh đạc phủ lên người tôi như chiếc quan tài thủy tinh bao phủ nàng Bạch Tuyết.

Khi một chiếc tải vượt qua làm nèn cho cửa kính xe điện, tôi lợi dụng cơ hội ngắn ngủi để kiểm tra lại nét mặt. Nó không quá trầm tư, gần như đau khổ hay sao? Tôi vội xóa bỏ nét trầm tư, cố tạo cho mình vẻ mặt nên có: không dè dặt nhưng cũng không thân thiết, chẳng hời hợt mà cũng chẳng sâu sắc.

Hình như việc nguy trang ấy đã thành công vì khi tôi xuống xe ở quảng trường Đức Mẹ, đi lân vào đám hỗn độn trong khu phố cổ, nơi có những phòng thương mại cũ kỹ dễ chịu, những phòng công chứng viên và nhiều văn phòng đầy vẻ kín đáo, không ai ngờ rằng tôi vào cửa sau hãng Ubia, hãng có thể tự hào đã đem lại cơm áo cho ba trăm năm mươi người và bảo hiểm nhân thọ cho hơn bốn trăm ngàn. Ông gác cổng chờ tôi ở cổng dành cho việc cung cấp hàng, mỉm cười với tôi. Tôi đi ngang qua ông, xuống hầm nhận việc phải làm xong lúc 8 giờ rưỡi, lúc nhân viên hãng ủa vào các phòng giấy. Công việc tôi làm giữa 8 giờ và 8 giờ rưỡi ở hầm nhà cái hãng đáng trọng ấy có mục đích duy nhất là phá hủy. Tôi làm việc vút bỏ.

Tôi phải mất hàng năm trời để sáng tạo ra nghề của mình, để tính toán sao cho người ta có thể chấp nhận nó; tôi viết luận văn; các biểu đồ đã phủ kín – và vẫn còn phủ kín – tường nhà tôi ở. Năm này qua năm khác, tôi đi dọc trục hoành, leo lên trục tung. Tôi tận hưởng lý thuyết và thương thức cái ngây ngất lạnh người do công thức gây ra. Nhưng từ khi hành nghề và thấy thuyết của mình được thực hiện, lòng tôi lại tràn ngập nỗi buồn như nỗi buồn của vị tướng đang từ các điểm cao chiến lược hạ xuống những vùng thấp của chiến thuật.

Tôi bước vào phòng làm việc, cởi áo vét, mặc áo choàng lao động rồi bắt tay ngay vào việc. Tôi mở các bao to ông gác cổng đã mang từ bưu điện về từ hồi sáng sớm, trút ra hai thùng gỗ do tôi thiết kế treo lên tường, hai bên bàn làm việc. Như vậy, tôi chỉ cần dang tay ra như khi bơi lội và lẹ làng phân loại các bưu phẩm. Trước hết, tôi tách rời ấn phẩm và thư từ, một việc làm theo thói quen không hơn không kém, vì chỉ cần xem tem dán là đủ. Biết biểu giá bưu điện, tôi không cần suy nghĩ khu biệt khi làm việc này. Nhờ thử nghiệm lâu năm, tôi quen việc, xong tất cả trong vòng nửa tiếng. Lúc ấy tám giờ rưỡi: tôi nghe tiếng chân nhân viên ủa vào các phòng làm việc phía trên. Tôi bấm chuông gọi ông gác cổng đem thư tới từng bộ phận hãng. Lần nào tôi cũng cảm thấy buồn khi ông gác cổng khiêng đi một thùng tôn lớn bằng cái cặp học sinh chứa phần giữ lại từ ba bao bưu phẩm. Tôi có thể phân khởi

được vì lẽ: thuyết vớt bỏ, đối tượng nghiên cứu riêng của tôi trong nhiều năm đã được chứng thực; nhưng lạ thay, tôi lại không phấn khởi. Rõ ràng có lý không phải lúc nào cũng là lý do để sung sướng.

Khi ông gác cổng đi khỏi, việc còn lại phải làm là xem cái nui ấn phẩm còn thư nào để làm vì dán tem sai hoặc hóa đơn gửi dưới dạng ấn phẩm hay không. Việc này gần như thừa thãi, sự đúng đắn trong lưu thông bưu chính thật đáng phục. Ở đây, tôi phải thú nhận là đã tính sai: tôi ước lượng số người ăn gian bưu phí quá nhiều.

Ít khi nào một bưu thiếp, thư hay hóa đơn gửi dưới dạng ấn phẩm lại thoát khỏi sự chú ý của tôi; lúc chín giờ rưỡi, tôi bấm chuông gọi ông gác cổng đem đối tượng còn lại của sự xem xét kỹ lưỡng đến các bộ phận hăng.

Bây giờ là lúc tôi cần được bồi dưỡng. Vợ ông gác cổng đem cà phê tới, tôi mở hộp nhóm lấy bánh mì ra ăn, vừa trò chuyện với bà gác cổng về các con của bà. Alfred làm tính khá hơn chưa? Gertrud có sửa được các lỗi chính tả không? Alfred không khá tính hơn, còn Gertrud đã sửa được các lỗi chính tả. Cà thật chín chưa, thỏ mạp không, và việc thử nghiệm trồng dưa có được thành công? Cà chưa chín lắm, thỏ mạp, còn việc thử nghiệm trồng dưa chưa có kết quả rõ ràng. Vấn đề lớn là có nên trữ khoai dưới hầm, các câu hỏi giáo dục như nên hướng dẫn cho con về giới tính hay để con hướng dẫn mình đều được chúng tôi bàn tính kỹ lưỡng.

Lúc mười một giờ, vợ ông gác cổng thường còn yêu cầu tôi để lại vài tờ quảng cáo du lịch trước khi rời chỗ tôi làm; bà sưu tầm chúng, và sự đam mê ấy khiến tôi thấy vui vì tôi còn giữ kỷ niệm sâu đậm đối với những tờ quảng cáo du lịch. Hồi đó, tôi cũng sưu tầm những tờ quảng cáo du lịch vớt ra từ sọt giấy của ba tôi. Tôi sớm nghĩ ngợi về việc ba tôi vừa được nhân viên bưu điện đưa thư, chưa xem tới đã ném vào sọt giấy. Quá trình ấy làm tổn thương thiên hướng bẩm sinh của tôi về kinh tế: cái gì đó được phác thảo, biên soạn, in ấn, cho vào phong bì rồi thông qua các ngõ ngách bí ẩn của bưu điện để đến địa chỉ của chúng ta; nó thấm mồ hôi của người vẽ, người viết, của thợ in, của em học nghề lo việc dán tem; nó tốn kém – trên nhiều bình diện và theo nhiều biểu giá khác nhau; tất cả những điều đó để rồi phải vào sọt giấy, không đáng tới một cái nhìn nữa sao?

Mười một tuổi, tôi tập thói quen hễ ba tôi vừa đi cơ quan làm việc thì lấy ngay những thứ trong sọt rác ra xem xét, phân loại và giữ gìn trong rương đựng đồ chơi. Vì vậy khi lên mười hai, tôi đã làm chủ một sưu tập lớn gồm những tờ khuyến mãi rượu riesling, nhiều ca-ta-lô mật ong nhân tạo và lịch sử nhân đạo. Sưu tập quảng cáo du lịch của tôi từ từ lớn thành bộ tự điển bách khoa; xứ Dalmatie cũng quen thuộc với tôi như các vịnh hẹp Na Uy, nước Écosse^[34] cũng gần gũi như phố Zacobane, những khu rừng Bohême

làm tôi yên tĩnh bao nhiêu thì sóng nước đại dương khiến tôi bồn chồn bấy nhiêu. Tôi được mời mua bản lề, nhà ở, nút áo, các đảng phái xin tôi phiếu bầu, các quỹ công ích xin tôi tiền; những cuộc xô số hứa hẹn với tôi sự giàu có, các giáo phái cầu chúc tôi cuộc sống nghèo nàn. Độc giả thử tưởng tượng xem bộ sưu tập ấy ra thế nào lúc tôi lên mười bảy, và trong cơn buồn chán chợt đến, tôi mời một người buôn đồ cũ mua, được ông ta trả bảy mác sáu mươi xu.

Học xong trường trung cấp, tôi nổi gót cha, đặt chân lên con đường dẫn tới sự nghiệp hành chính.

Với bảy mác sáu mươi xu, tôi mua một tập kẻ mi-li-mét, ba viết chì màu, và con đường tới sự nghiệp hành chính của tôi trở thành một đường vòng đau đớn, vì trong khi là kẻ học nghề hành chính bất hạnh, tôi lại mơ thành người vút bỏ đầy hạnh phúc. Cả thời gian rảnh rỗi tôi dành cho những bài tính rườm rà. Đồng hồ bấm giây, viết chì, thước tính, giấy kẻ mi-li-mét là đồ trang bị thường xuyên cho sự rồ dại của tôi. Tôi tính thời gian cần thiết để mở và nhìn lướt qua một ấn phẩm khổ nhỏ, vừa hay lớn, có hình hay không có hình, để tự thuyết phục về sự vô ích của nó và ném nó vào sọt giấy. Quá trình ấy đòi hỏi tôi thiểu năm giây, tối đa hai mươi lăm giây; nếu ấn phẩm được minh họa và có nội dung kích thích người xem thì phải tính đến hàng phút, nhiều khi hàng khắc đồng hồ. Tôi cũng tìm ra phí tổn tối thiểu cho việc sản xuất ấn phẩm bằng cách giả thương lượng với nhà in. Tôi không ngừng kiểm tra và cải tiến kết quả nghiên cứu của mình (chừng hai năm sau, tôi mới sực nhớ phải tính cả thời gian đổ sọt giấy của các bà lo việc vệ sinh); tôi áp dụng kết quả nghiên cứu đó vào các xí nghiệp có mười, hai mươi, một trăm nhân viên hay nhiều hơn nữa và thu được kết quả mà một chuyên viên kinh tế sẽ không ngần ngại cho là nguy cấp.

Lòng trung thành thúc dục tôi dành quyền sử dụng kiến thức ấy cho cơ quan của mình trước hết. Thế mà dù đã dự kiến có khả năng bị phụ ơn, nhưng mức độ của sự phụ ơn khiến tôi phải hoảng sợ; tôi bị kết tội lơ đãng công việc, bị nghi ngờ theo thuyết hư vô, bị xem như mắc bệnh tâm thần và bị sa thải. Tôi từ bỏ sự nghiệp đầy hứa hẹn – điều khiến cha mẹ thân yêu của tôi phải đau lòng – bắt đầu một sự nghiệp khác rồi lại cũng bỏ giữa chừng, tôi rời tổ ấm gia đình và – như đã nói – kiếm ăn bằng thiên tài vô danh. Tôi ném nổi nhục phải đem phát minh của mình đi bán rong nhưng chẳng ai mua, sống bốn năm thân thánh trong tình trạng phi xã hội, nhất quán đến nỗi phiếu đục lỗ của tôi ở bộ sưu tập phiếu trung ương lâu nay đã mang dấu “mắc bệnh tâm thần”, giờ lại được đục thêm dấu hiệu mật có nghĩa “phi xã hội”.

Trong hoàn cảnh như vậy, chắc ai cũng có thể hiểu vì sao tôi qua sơ hãi

khi có người – nói rõ hơn là ông giám đốc hãng Ubia – thấy cái hiển nhiên của điều tôi suy nghĩ là hiển nhiên. Tụi nhục thay khi mang chiếc cà vạt màu xanh nhạt nhưng tôi phải tiếp tục cải trang trong lúc đi lại, vì tôi run rẩy, lo sợ người ta nhận ra mình là ai. Tôi cố tạo cho mình vẻ mặt nên có khi cười về câu đùa ở đường Schlieffen, vì không ai kiêu hơn các chàng tếu trên xe điện buổi sáng. Thỉnh thoảng, tôi lại sợ xe đầy những người làm công việc mà sáng hôm sau tôi sẽ phá hủy: những thợ in, thợ xếp chữ, những người vẽ phác, vẽ đồ hình, những nhà văn viết quảng cáo, các bà lo việc đóng gói, các em học nghề thuộc đủ mọi ngành. Từ 8 giờ tới 8 giờ rưỡi sáng, tôi phá hủy một cách tàn nhẫn sản phẩm của những nhà máy, nhà in đáng trọng, đồ hình của những họa sĩ thiên tài, lời quảng cáo của nhiều nhà văn tài ba. Giấy sơn, giấy láng, bản đồng in lốm vừa lấy ra từ bao bưu điện, tôi đã xếp ngay thành từng gói vừa tay người buôn giấy cũ, hoàn toàn không chút cảm xúc. Trong vòng một tiếng đồng hồ, tôi tiêu hủy kết quả của hai trăm giờ lao động, tiết kiệm cho hãng Ubia một trăm giờ nữa, kết cuộc tôi đạt được (ở đây tôi mắc phải biệt ngữ của chính mình) độ cô đặc 1:300. Khi vợ ông gác công mang bình cà phê không và những tờ quảng cáo du lịch đi khỏi, tôi hết giờ làm việc. Tôi rửa tay, cởi áo choàng lao động, mặc áo vét, lấy tờ báo ban sáng rồi rời hãng Ubia bằng ngõ sau. Tôi thông thả qua phố, vừa nghĩ cách thoát khỏi sự kiềm chế của chiến thuật để trở về với chiến lược. Cái làm tôi mê mẩn dưới dạng công thức giờ khiến tôi phải thất vọng, vì nó tỏ ra quá dễ thực hiện. Áp dụng chiến lược là việc kẻ thừa hành cũng có thể làm được. Có khả năng tôi mở trường dạy vớt bỏ. Cũng có thể tôi tìm cách đưa những người vớt bỏ vào làm ở các Sở Bưu điện hay ngay cả ở các nhà in; người ta có thể sử dụng những năng lực, giá trị và trí thông minh lớn lao, có thể tiết kiệm bưu phí, hơn thế nữa, còn có thể đạt tới mức độ những lời quảng cáo tuy vẫn được nghĩ ra, phác họa, biên soạn nhưng không cần phải in nữa. Tất cả những điều này đều cần được nghiên cứu kỹ lưỡng.

Nhưng riêng cái trò vớt bỏ không thôi cũng chẳng còn gây hứng thú cho tôi nữa; những gì cần được cải tiến đều có thể suy ra từ công thức cơ bản. Đã từ lâu, tôi bận lo tính vấn đề giấy gói và bao bì: đây còn là vùng đất hoang, chưa gieo trồng gì cả, ở đây còn nhiệm vụ tránh cho nhân loại khỏi rên xiết vì những mệt nhọc vô ích. Mỗi ngày có hàng tỉ động tác vớt bỏ, có biết bao năng lực bị phung phí, trong khi nếu sử dụng chúng, người ta có thể làm thay đổi cục diện thế giới. Điều quan trọng là có được phép thử nghiệm ở các cửa hàng bách hóa; có nên bỏ hẳn việc bao gói hay đặt người vớt bỏ thành thạo bên cạnh bàn gói hàng để mở ra ngay cái vừa mới được gói và xếp giấy thành từng xấp gọn gàng cho người buôn giấy cũ? Đó là những vấn đề cần cân nhắc. Dù sao đi nữa, tôi để ý thấy ở nhiều cửa hàng, khách cầu xin đừng gói món hàng họ mua nhưng đành phải chịu. Ở các bệnh viện thần kinh,

ngày càng nhiều trường hợp người bệnh lên cơn đột phát khi mở gói chai dầu thơm, hộp bánh hạnh nhân hay bao thuốc lá. Tôi đang nghiên cứu kỹ trường hợp một anh láng giềng trẻ sống lây lất bằng nghề bình luận sách, nhưng nhiều khi không hành nghề được vì anh ta không tháo nổi sợi kềm ràng chằng chịt gói sách, và dù gắng sức làm được việc đó, anh ta cũng không thể nào chọc thủng băng giấy tẩm cao su dày cộm dán chặt hộp các-tông. Thanh niên ấy có vẻ loạn trí và chuyển sang bàn luận sách mà không mở gói ra, cứ để nguyên như vậy vào kệ sách. Độc giả thử tưởng tượng xem trường hợp này có hậu quả như thế nào tới đời sống tinh thần của chúng ta.

Khi dạo phố giữa mười một giờ và một giờ trưa, tôi được biết thêm nhiều điều mới. Tôi kín đáo dừng chân ở các cửa hàng bách hóa, lượn quanh những bàn gói hàng; tôi đứng trước tiệm thuốc lá và nhà thuốc làm những thống kê nhỏ; thỉnh thoảng tôi cũng mua một món hàng nào đó để chính mình phải trải qua cái thủ tục vô nghĩa và tìm hiểu xem phải mệt nhọc như thế nào mới nhận được vật mình muốn có.

Như vậy, giữa mười một giờ và một giờ trưa, trong bộ quần áo hoàn hảo, tôi làm trọn vẹn hình ảnh một người khá sung túc để cũng có được những lúc nhàn rỗi. Người vào một quán ăn hàng hoàng lúc mười một giờ, lơ đãng chọn món ăn ngon nhất và viết trên miếng lót ly bia những ghi chú có thể là thị giá chứng khoán nhưng cũng có thể là mấy câu thơ mới nghĩ ra; người biết phê bình phẩm chất món thịt bằng những lời lẽ khiến anh hầu bàn tinh ý nhất biết ngay khách là tay sành ăn, người mà khi chọn món tráng miệng khéo ra vẻ lưỡng lự không biết nên dùng pho-mát, bánh ngọt hay kem và chầm dứt ghi chú bằng một động tác quả quyết, chứng tỏ đó là những thị giá chứng khoán. Gương mặt tôi càng lúc càng thêm vẻ ngẫm nghĩ khi tìm một tiệm cà phê để sử dụng thời gian tới ba giờ và đọc báo ra ban chiều. Lúc ba giờ, tôi lại vào cửa sau hãng Ubia để giải quyết thư từ phát buổi chiều, hầu hết là ấn phẩm. Chưa đầy mười lăm phút, tôi đã tìm ra mười hay mười lăm cái thư; tôi chẳng cần phải rửa tay, chỉ phủi bụi sơ sài, đem thư tới ông gác công, rời chỗ làm việc, lên xe ở quảng trường Đức Mẹ, cảm thấy mừng vì trên đường về không phải cười về câu đùa ở đường Schlieffen nữa. Khi một xe tải chạy qua tấp bập màu tối làm nền cho cửa kính xe điện, tôi lại nhìn gương mặt mình: nó đã bớt căng thẳng, điều đó nghĩa là: nó có vẻ suy ngẫm, gằn như trầm tư, và tôi thưởng thức cái thoải mái không phải thay đổi vẻ mặt, vì không ai đi cùng chuyến xe ban sáng lại hết giờ làm việc vào lúc này. Tới đường Roon, tôi xuống xe, mua vài ổ bánh mì nhỏ, một miếng pho-mát hay xúc xích và cà phê xay sẵn rồi lên nhà, căn nhà nhỏ có những biểu đồ, những đường cong đầy biến động phủ kín tường. Giữa trực tung và trực hoành, tôi bắt lấy những đường thẳng nóng sốt cứ lên cao mãi: không đường nào của tôi lại hạ xuống, không công thức nào tạo sự yên tĩnh cho tôi. Rên rĩ

dưới gánh nặng của những ý tưởng về kinh tế, cả giữa lúc nước nấu cà phê đang sôi, tôi sắp xếp thước tính, những tờ ghi chú và giấy, viết.

Nhà tôi ít đồ đạc như một phòng thí nghiệm! Tôi đứng uống cà phê, ăn nhanh miếng bánh mì kèm thịt, chẳng còn là người biết thưởng thức như lúc trưa. Rửa tay, đốt điều thuốc xong, tôi cho đồng hồ bấm giây chạy và mở gói thuốc an thần mua lúc dạo phố ban sáng: giấy gói ngoài cùng, bao kính trong, hộp, giấy gói bên trong, tờ chỉ dẫn cách dùng buộc dây cao su: ba mươi bảy giây. Sự hao tổn thần kinh khi mở gói thuốc lớn hơn sức bồi dưỡng thần kinh liệu thuốc có thể mang lại cho tôi, nhưng chắc hẳn điều ấy có những lý do chủ quan tôi không muốn đưa vào những tính toán của mình. Rõ ràng cái bao có giá trị hơn nội dung, và giá mua hai mươi lăm viên thuốc vàng nhạt không cân xứng chút nào với giá trị thật sự của chúng. Đây là những cân nhắc có thể lạc vào phạm vi đạo đức nhưng trên nguyên tắc, tôi tránh nói chuyện đạo đức. Bình diện thuyết lý của tôi là nền kinh tế thuần túy.

Một số lớn đồ đạc đang chờ tôi mở gói, nhiều tờ giấy chưa được đánh giá; mực xanh lá cây, đỏ, xanh da trời, tất cả đều để sẵn. Thường thường tới khuya, tôi mới đi ngủ, nhưng vừa chợp mắt, các công thức liền đuổi bắt tôi, cả cái núi giấy vô dụng đè lên người tôi; một số công thức nổ tung như đi-na-mít, tiếng nổ vang như tiếng cười giòn: đó là tiếng cười của chính tôi về câu đùa ở đường Schlieffen, phát xuất từ nỗi sợ người công chức hành chính. Có thể anh ta được quyền vào chỗ để bộ phiếu đục lỗ, tìm ra phiếu của tôi và nhận thấy ngoài dấu hiệu “mắc bệnh tâm thần”, nó còn mang dấu thứ hai nguy hiểm hơn có nghĩa “phi xã hội”. Không gì khó hơn việc bịt kín một lỗ nhỏ tí trong phiếu đục lỗ; biết đâu tiếng cười của tôi là giá phải trả cho sự vô danh của mình. Tôi không muốn thú nhận bằng lời nói điều tôi dễ viết ra giấy hơn: rằng tôi là người vứt bỏ.

Giai Thoại Làm Suy Giảm Đạo Đức Lao Động

Ở bến cảng nọ bên bờ biển phía tây châu Âu, một người đàn ông quần áo tồi tàn đang thiu thiu ngủ trong chiếc ghe đánh cá của mình. Một du khách ăn mặc lịch sự vừa lắp phim mới vào máy ảnh để chụp cái cảnh thanh bình ấy: trời xanh, biển xanh với những ngọn sóng êm êm trắng xóa, chiếc ghe đen, cái mũ dân chài đỏ. Cắc. Một lần nữa: cắc, và việc gì cũng phải làm ba lần mới hoàn hảo, thêm tiếng “cắc” thứ ba. Tiếng động khô khan, gằn như thù nghịch khiến người đánh cá đang mơ màng kia giật mình thức dậy. Anh ta còn ngái ngủ, đứng dậy mò mẫm tìm bao thuốc lá; nhưng người du khách đã mau mắn chìa bao thuốc của mình ra, tuy không đến nỗi dứt điều thuốc vào miệng nhưng cũng đưa tận tay anh ta, rồi tiếng “cắc” thứ tư của hộp quẹt máy kết thúc những cử chỉ phục vụ lễ độ ấy. Sự lễ độ có hơi quá đáng, điều tuy khó nhận ra và cũng không lấy gì đo lường được nhưng đủ để gây nên vẻ ngượng ngập khó chịu mà du khách – anh ta thông thạo tiếng nước sở tại – tìm cách vượt qua bằng một cuộc đối thoại:

- Hôm nay chắc anh sẽ trúng mối.

Anh đánh cá lắc đầu.

- Nhưng người ta bảo thời tiết thuận lợi kia mà.

Anh đánh cá gật đầu.

- Vậy anh không ra khơi sao?

Anh đánh cá lắc đầu, du khách càng lúc càng căng thẳng thần kinh hơn.

Chắc hẳn anh ta mong muốn điều tốt đẹp cho người ăn mặc tồi tàn kia và cảm thấy bứt rứt khó chịu trong lòng vì cơ hội người ấy sắp bỏ lỡ.

- A, anh không được khỏe phải không?

Tới lúc ấy, anh đánh cá mới chuyển từ ngôn ngữ cử chỉ sang lời nói thật sự:

- Không, tôi rất khỏe. Tôi chưa bao giờ khỏe như thế.

Anh ta đứng dậy đuổi người như muốn phô bày cái thân hình lực lưỡng của mình:

- Tôi cảm thấy tuyệt vời.

Vẻ mặt của du khách càng lúc càng tỏ ra bất hạnh hơn, anh ta không sao dè nén nổi câu hỏi tưởng chừng như sắp làm vỡ tung lồng ngực:

- Vậy sao anh lại không ra khơi?

Câu trả lời lẹ làng, ngắn gọn:

- Vì hồi sáng sớm tôi đã ra rồi.

- Được mẻ khá không?

- Khá đến nỗi tôi không cần ra khơi lần nữa: tôi bắt được bốn con tôm hùm, gần hai chục cá ngừ...

Bấy giờ anh đánh cá mới tỉnh hẳn và bắt đầu cởi mở hơn. Anh ta vỗ vai trấn an người du khách mà vẻ mặt lo âu tuy biểu lộ sự quan tâm không đúng chỗ nhưng thật cảm động.

- Tôi còn đủ cho ngày mai, ngày một nữa kia. (Anh ta nói thế để làm nhẹ nỗi lo của người kia rồi chìa bao thuốc của mình ra): Anh cũng hút một điếu cho vui.

- Vâng, cảm ơn.

Tiếng “cắc” thứ năm bật ngọn lửa đốt hai điếu thuốc. Người khách nước ngoài lắc đầu ngồi xuống bờ ghe, đặt máy chụp hình bên cạnh vì giờ anh ta cần cả hai tay để tăng sức thuyết phục cho lời nói của mình:

- Tôi không muốn nhúng tay vào việc riêng của anh, nhưng anh thử nghĩ xem, nếu hôm nay anh ra khơi lần thứ hai, thứ ba hay thậm chí lần thứ tư, anh có thể bắt bốn năm chục, không chừng cả trăm con cá ngừ nữa... anh thử nghĩ xem.

Anh đánh cá gặt đầu, du khách nói tiếp:

- Không chỉ hôm nay, cả ngày mai, ngày một nữa, nói chung nếu mỗi ngày đẹp trời anh đều ra khơi hai, ba hoặc bốn lần – anh biết điều gì sẽ xảy ra không?

Anh đánh cá lắc đầu.

- Trễ nhất một năm nữa, anh có thể mua động cơ, sau hai năm anh có thể mua thêm chiếc ghe thứ hai, rồi sau ba bốn năm một thuyền buồm. Với hai chiếc ghe và một thuyền buồm, dĩ nhiên anh sẽ đánh bắt được nhiều hơn – một ngày kia, anh có thể mua thêm một thuyền buồm nữa, anh có thể... (Vì quá hứng khởi nên anh ta nghẹn lời trong giây lát) Anh có thể xây dựng nhà làm lạnh, xưởng xông khói, cơ sở làm nước xốt, sau này anh còn có thể bay quanh với chiếc trực thăng của mình, phát hiện những đàn cá và đánh điện cho các thuyền buồm đến bắt. Anh có thể được cấp giấy phép đánh cá hồi, mở nhà hàng hải sản, trực tiếp xuất khẩu tôm hùm tới Paris không qua khâu trung gian – rồi anh...

Khách lại nghẹn tiếng vì hứng khởi. Nhưng rồi anh ta lắc đầu, lòng buồn rười rượi, gần như mất cả thú vui du lịch, anh ta nhìn nước triều lên chậm chậm, mấy chú cá con nhảy cẫng trên ngọn sóng.

- Rồi anh...

Anh ta lại nghẹn lời vì xúc động. Anh đánh cá vỗ vỗ lưng anh ta như khi

một đứa trẻ bị sặc.

- Rồi sao anh?

- Rồi... (người khách cố dần xúc động xuống) rồi anh có thể yên tâm ngồi đây, thiu thiu ngủ trong ánh mặt trời hay ngắm nhìn biển cả tuyệt vời.

- Nhưng điều đó tôi đã có thể làm ngay bây giờ, tôi đang yên tâm ngồi nơi đây và thiu thiu ngủ, nhưng rồi tiếng bấm máy của anh làm tôi tỉnh dậy.

Người du khách sáng mắt ra và rời nơi đó trong sự suy ngẫm, bởi vì trước đây anh ta đã từng nghĩ rằng mình làm việc để một ngày nào đó không cần phải làm việc nữa. Lòng anh không còn dấu vết nào của sự thương hại người đánh cá ăn mặc tồi tàn kia nữa, duy một chút ganh tị mà thôi.

HẾT.

[\[1\]](#) Heinrich Böll: Schwierigkeit mit der Brüderlichkeit. Munich 1977.

[\[2\]](#) Schwierigkeit... trang 68.

[\[3\]](#) Thời gian bốn tuần trước lễ Giáng Sinh (Nô-en).

[4] Những lộn tơ nhỏ trắng mịn.

[\[5\]](#) Có lẽ chỗ này cho thấy rõ là truyện cũng phản ánh chính sách phục hồi nền kinh tế – chính trị ở Tây Đức như trước thế chiến.

[\[6\]](#) Một câu trong bài hát Nô-en “Đêm thánh vô cùng”.

[7] Tiếng La Tinh, có nghĩa là cây thông thường và thông quý.

[\[8\]](#) Tu sĩ trẻ làm phụ tá cho linh mục.

[\[9\]](#) Áo ấm, khi mặc phải chui đầu qua cổ áo (tiếng Anh: pullover).

[\[10\]](#) Thuyết hay triết học hiện sinh là trào lưu triết học hiện đại xem xét con người về mặt tồn tại của nó. Thuyết này quan niệm con người sống đơn độc giữa một môi trường lãnh đạm, thậm chí cả thù nghịch, nhưng lại hoàn toàn có tự do. Hai đại biểu quan trọng nhất của thuyết hiện sinh là triết gia Jean Paul Sartre và nhà văn Albert Camus.

[\[11\]](#) Tu sĩ không được phong chức mà chỉ tuyên thệ đơn giản.

[\[12\]](#) Món đồ ngọt làm bằng sữa, đường và bột pút-đinh (tinh bột trộn với chất màu và hương liệu). Tiếng Anh: pudding.

[\[13\]](#) Cà phê làm bằng bột hạt sồi rang; cà phê của người nghèo.

[\[14\]](#) Trò chơi bài với những lá bài đặc biệt dành cho ba người chơi.

[\[15\]](#) Ở Đức, người được phong danh hiệu quý tộc có thêm chữ “von” giữa tên và họ (thí dụ như Wolfgang von Goethe).

[\[16\]](#) Tiếng Anh. Punch là thứ rượu pha trộn gồm rượu hay a-rắc và nước hoặc trà, có thể thêm rượu vang và đường, thường được uống nóng.

[\[17\]](#) Đồng tiền Đức được dùng tới thế kỷ 18, có giá trị bằng ba mác.

[\[18\]](#) Johann Joachim Winckelmann sinh năm 1717 ở Stendal (Đức) là người đã cải cách khoa khảo cổ học; năm 1768, ông bị giết ở Trieste (Ý).

[\[19\]](#) Hiệp sĩ sống bằng sự cướp bóc, ở châu Âu vào cuối thời trung cổ (giữa thế kỷ 13 tới đầu thế kỷ 16).

[\[20\]](#) Theo huyền sử Đức, Nibelungen là danh hiệu của dòng họ lùn chủ nhân một kho tàng, về sau (thế kỷ thứ 5?) danh hiệu cũng như kho tàng ấy thuộc về dòng họ Bourgogne của vua Gunther.

[\[21\]](#) Rembrandt (1606-1669) tên thật là R. Harmensz van Rijn, họa sĩ và nhà khắc đồng người Hà Lan. Ông để lại hậu thế chừng 700 bức họa, 300 bản khắc đồng và 1.800 phác họa.

[\[22\]](#) Có lẽ ông thuộc gia đình họa sĩ Hà Lan Brueghel.

[\[23\]](#) Undine có hình người, nhưng chỉ có được linh hồn bất tử khi lấy người trần thế làm chồng.

[24] Thang máy gồm một chuỗi buồng kế tiếp nhau xếp thành hai hàng song song, một bên lên và một bên xuống liên tục. Buồng không có cửa nên khi tới ngang thêm một tầng nhà, người ta có thể bước ngay vào để lên trên hoặc xuống dưới.

[25] Trong tiếng Đức, danh từ và tính từ biến đổi ít nhiều theo các cách, cũng như động từ biến đổi theo các thời. Nhóm chữ “Jenes höhere Wesen, das wir verehren” (đáng cao cả mà chúng ta tôn kính) không thay đổi ở danh cách và đối cách, nhưng trở thành “jenes höheren Wesen,…” ở thuộc cách, “jenem höheren Wesen,…” ở tặng cách, “o du höheres Wesen,…” (hô cách). Trong khi đó, từ “Gott” (Chúa) không biến đổi theo các cách, ngoại trừ thuộc cách: Gottes.

[\[26\]](#) Ở đây, có lẽ tác giả cố tình để bà lão dùng sai chữ.

[\[27\]](#) Franz Schubert (1797-1828): nhà soạn nhạc người Áo thuộc phái lãng mạn. Ông mất sớm trong sự nghèo khó bệnh tật, để lại một di sản nghệ thuật to lớn và đa diện.

[\[28\]](#) Adalbert Stifter (1805-1868): nhà thơ và họa sĩ.

[\[29\]](#) Trong truyện thần thoại Hy Lạp, Penelope là người vợ trung thành của Odysseus. Khi người anh hùng còn “lạc lối đường xa”, Penelope đã khôn khéo từ khước những kẻ muốn ép nàng làm vợ.

[\[30\]](#) Có lẽ là những tù binh Đức được trả về quê hương.

[\[31\]](#) Trong tiếng Đức, động từ thường thay đổi theo các ngôi (thứ nhất, thứ nhì, thứ ba) thời (hiện tại, quá khứ, quá khứ chưa hoàn thành...), dạng (chủ động, bị động) và lối (lối vô định, lối trình bày...).

[\[32\]](#) Georg Friedrich Händel (1685-1759): nhà soạn nhạc gốc Đức. Từ 1712 trở đi, Händel gần như chỉ hoạt động ở Luân Đôn, nơi ông đã tạo nên những tác phẩm bất diệt. Largo là bản nhạc cực chậm.

[\[33\]](#) Chữ viết tắt của đội quân tuyên truyền chính trị của đảng Quốc Xã Đức (Surrnabteilung).

[\[34\]](#) Một nước thuộc Vương quốc Anh (từ cũ: Tô Cách Lan).